

ĐỖ LONG - ĐỨC UY

# TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC



19  
11

1999 NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

# Table of Contents

## NHỮNG QUY LUẬT TÂM LÝ VỀ SỰ TIẾN HOÁ CỦA CÁC DÂN TỘC

Dẫn nhập

Quyển 1 - Chương 1

Chương 2

Chương 3

Chương 4

Chương 5

Quyển 2 - Chương 1

Chương 2

Chương 3

Quyển 3 - Chương 1

Chương 2

Chương 3

Quyển 4 - Chương 1

Chương 2

Chương 3

Quyển 5 - Chương 1

Chương 2

GUSTAVE LE BON ( 1895)

# NHỮNG QUY LUẬT TÂM LÝ VỀ SỰ TIẾN HOÁ CỦA CÁC DÂN TỘC

Bản quyền tiếng Việt © 2013 Công ty Cổ phần Sách Alpha

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Dẫn nhập

## NHỮNG Ý TƯỞNG HIỆN ĐẠI VỀ BÌNH ĐẲNG XÃ HỘI VÀ CƠ SỞ TÂM LÝ CỦA LỊCH SỬ

Nguồn gốc và sự phát triển của ý tưởng bình đẳng – Những hậu quả mà ý tưởng này đã sản sinh – Việc áp dụng ý tưởng này đã trả giá như thế nào – Ảnh hưởng hiện nay của ý tưởng bình đẳng này đối với dân chúng – Những vấn đề được đề cập trong cuốn sách này – Tìm kiếm những nhân tố chủ yếu trong sự tiến hoá tổng quát của các dân tộc – Có phải sự tiến hoá này phát xuất từ những thiết chế? – Những yếu tố của mỗi nền văn minh: thiết chế, nghệ thuật, tín ngưỡng, v.v... và phải chăng không có nền tảng tâm lý nhất định đặc biệt cho mỗi dân tộc? – Yếu tố tình cờ trong lịch sử và những định luật vĩnh cửu của nó.

Văn minh của một dân tộc dựa trên một số ít các ý tưởng nền tảng. Từ những ý tưởng này phát xuất ra các thiết chế, nền văn học, và nghệ thuật của những dân tộc đó. Hình thành rất chậm, những ý tưởng này cũng biến mất rất chậm. Từ rất lâu, các ý tưởng này đã trở thành những sai lầm hiển nhiên đối với những tinh thần ham hiểu biết nhưng đối với dân chúng, các ý tưởng này vẫn còn là những chân lý không thể tranh cãi và vẫn tiếp diễn công cuộc của mình trong sâu thẳm mỗi quốc gia. Nếu áp đặt một ý tưởng mới là rất khó thì cũng khó không kém để huỷ diệt một ý tưởng xưa cũ. Loài người luôn luôn bám chặt một cách liều mạng vào những ý tưởng đã chết và vào những thần linh đã chết.

Chỉ mới một thế kỷ rưỡi khi các triết gia, vốn mù mờ về lịch sử nguyên thủy của con người, về những biến thiên của cấu tạo tinh thần của con người và những định luật về di truyền, đã quăng ra thế giới cái ý tưởng về sự bình đẳng của các cá nhân và các chủng tộc.

Rất cuốn hút với quần chúng, ý tưởng này cuối cùng đã nảy mầm trong trí óc họ và chẳng mấy chốc là đơm hoa kết trái. Nó đã lay động những nền tảng của các xã hội cũ, gây ra cuộc cách mạng kinh hoàng nhất, và đưa thế giới phương Tây vào chuỗi những cơn thất bại động mà kết cục không thể nào tiên đoán được.

Hiển nhiên, một số sự bất bình đẳng nhất định sẽ phân chia rõ rệt những cá nhân và những chủng tộc để có thể phản biện một cách nghiêm túc; nhưng người ta dễ dàng bị thuyết phục rằng những sự bất bình đẳng ấy chỉ là những hậu quả của những dị biệt về giáo dục, rằng tất cả mọi người sinh ra đều thông minh và tốt lành như nhau, và rằng chỉ những thiết chế mới có thể làm họ sa đọa. Do đó giải pháp chữa trị rất đơn giản: tái tạo những thiết chế và ban cho mọi người một sự giáo dục đồng nhất. Chính vì thế mà cuối cùng nó trở thành những liều thuốc thần hiệu vĩ đại cho những nền dân chủ hiện đại, phương tiện chữa trị cho những sự bất bình đẳng va chạm với những nguyên lý bất tử là những thần thánh duy nhất vẫn còn sống sót tới ngày nay.

Và khoa học, với sự tiến bộ của mình, đã chứng minh sự phù phiếm của những lý thuyết về bình đẳng và phô ra cho thấy vực thẳm tinh thần được tạo ra từ trong quá khứ giữa những cá nhân và các chủng tộc sẽ chỉ có thể được lấp đầy bằng những tích lũy di truyền hết sức chậm chạp. Khoa tâm lý học hiện đại, cùng với những bài học khắt khe của kinh nghiệm, đã cho thấy những thiết chế và giáo dục phù hợp với vài cá nhân và dân tộc này lại rất độc hại cho những dân tộc khác. Nhưng các triết gia không có quyền lực để thủ tiêu những ý tưởng đã được lan truyền ra thế giới, ngay cả khi họ nhận thấy chúng sai lầm. Như con sông đã tràn bờ mà không một con đê nào có thể ngăn giữ, ý tưởng bình đẳng theo đuổi dòng chảy tàn phá của nó, và không gì có thể cản được nó.

Cái khái niệm ảo tưởng về con người bình đẳng đã lay động thế giới, khơi dậy ở Châu Âu một cuộc cách mạng khổng lồ, ném Châu Mỹ vào cuộc chiến đẫm máu để đoạn tuyệt với Đế chế Anh và đưa tất cả những thuộc địa của Pháp vào sự suy đồi đáng than trách, không hề có một nhà

tâm lí học nào, một du khách hay một chính khách ít nhiều hiểu biết lại không nhận ra rằng nó quá sai lầm; tuy thế rất ít người dám chiến đấu với nó.

Mặt khác, sẽ còn lâu mới bước vào giai đoạn tàn lụi, ý tưởng về bình đẳng vẫn tiếp tục tiến triển. Chính vì nhân danh nó mà chủ nghĩa xã hội, dường như chẳng bao lâu nữa sẽ nô lệ hoá phần lớn các dân tộc của phương Tây, mạo nhận là bảo đảm hạnh phúc cho họ. Chính vì nhân danh nó mà người phụ nữ hiện đại, quên đi những di biệt tâm lý sâu xa khiến họ khác biệt với đàn ông, cũng đòi hỏi những quyền và sự giáo dục như đàn ông, và nếu thành công, họ sẽ biến phái nam của Châu Âu thành một kẻ du mục không tổ ấm, không gia đình.

Quần chúng không hề quan tâm đến các đảo lộn chính trị xã hội mà những nguyên lí bình đẳng đã gây ra, cũng như quan tâm đến những đảo lộn trầm trọng hơn mà chúng ắt sẽ còn gây ra nữa; còn đòi sống chính trị của những chính khách đang nắm quyền hiện nay quá ngắn ngủi để khiến họ quan tâm nhiều hơn nữa. Công luận, mặt khác, đã trở thành quyền lực thống trị, và không thể không cúi đầu trước sự quyền lực ấy.

Tầm quan trọng xã hội của một ý tưởng không có thước đo thực sự ngoại trừ sức mạnh mà nó gây ảnh hưởng đến trí óc con người. Chỉ nên quan tâm về mặt triết học đến mức độ đúng đắn hoặc sai lầm mà ý tưởng truyền tải. Khi một ý tưởng đã chuyển thành cảm xúc chung của quần chúng, sẽ phải liên tục gánh chịu mọi hậu quả của ý tưởng này.

Vậy là bằng phương tiện giáo dục và thiết chế mà giấc mơ bình đẳng hiện đại toan tính dùng để hiện thực hóa. Chính nhờ những thứ đó mà khi cải tạo những định luật bất công của tự nhiên, chúng ta cố sức đúc cùng một khuôn những bộ óc của người da đen ở Martinique, ở Guadeloupe, ở Sénégal<sup>1</sup>, đầu óc những người ở Algérie, và cuối cùng là những người Châu Á. Chuyện huyền hoặc ấy tất nhiên là hoàn toàn không thể thực hiện được, nhưng chỉ riêng kinh nghiệm của việc này đã cho thấy mối nguy của sự huyền hoặc. Lý lẽ không có khả năng biến đổi niềm tin của con người.

Cuốn sách này có mục đích mô tả những đặc tính tâm lí cấu thành tâm hồn của các chủng tộc và cho thấy lịch sử và văn minh của một dân tộc được những tính chất này định hình như thế nào. Gạt sang bên những chi tiết, hoặc chỉ xem xét chúng khi chúng bắt buộc phải có để chứng minh nguyên lí nâng cao, chúng tôi sẽ xem xét sự hình thành và cấu tạo tinh thần của những chủng tộc lịch sử, tức là những chủng tộc hình thành không tự nhiên kể từ những thời có sự do sự tình cờ của những cuộc chinh phục, những cuộc di dân hoặc các cuộc thay đổi chính trị, và chúng tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng họ được định hình bằng cấu tạo tinh thần của chính họ. Chúng tôi sẽ ghi nhận mức độ cố định và biến thiên của các đặc tính của các chủng tộc. Chúng tôi cố gắng để khám phá xem những cá nhân và những dân tộc đang có xu hướng tiến tới bình đẳng hay ngược lại, tiến tới sự dị biệt ngày càng lớn hơn. Sau đó chúng tôi tìm kiếm những yếu tố hợp thành một nền văn minh: nghệ thuật, thiết chế, tín ngưỡng có phải là những biểu hiện trực tiếp tâm hồn của các chủng tộc, và vì lí do đó không thể chuyển từ một dân tộc này tới một dân tộc khác hay không. Sau hết chúng tôi sẽ đi đến kết luận bằng cách cố gắng xác định xem dưới ảnh hưởng của những tất yếu nào mà những nền văn minh suy tàn rồi tắt lịm. Đó là những vấn đề mà chúng tôi đã xử lí từ lâu trong nhiều tác phẩm nói về các nền văn minh Đông phương. Cuốn sách nhỏ này chỉ nên được coi như một sự tổng hợp ngắn gọn.

Điều còn lại sáng tỏ nhất trong tâm trí tôi, sau những chuyến du hành xa xôi tới các đất nước rất khác biệt, đó là mỗi dân tộc sở hữu một sự cấu tạo tinh thần cũng cố định như những tính chất cơ thể học của nó, và cấu tạo tinh thần này là nguồn gốc của tình cảm, những tư tưởng, những thiết chế, những tín ngưỡng, và nghệ thuật. Tocqueville và những nhà tư tưởng lừng danh khác tưởng tượng rằng họ như đã tìm thấy từ trong những thiết chế của các dân tộc cái nguyên nhân tiến hoá của các dân tộc này. Ngược lại, tôi bị thuyết phục và tôi hi vọng, khi lấy những thí dụ ngay trong những xứ sở mà Tocqueville đã nghiên cứu, sẽ chứng minh rằng những thiết chế có tầm quan trọng cực kỳ yếu ớt trên sự tiến hoá của các nền văn minh. Những thiết chế thường là kết quả, và rất hiếm khi là nguyên nhân.

Hiển nhiên lịch sử của các dân tộc được xác định bằng những yếu tố hết sức khác biệt. Lịch sử đầy những trường hợp đặc thù của những biến cố đã xảy ra và rất có thể đã không xảy ra. Nhưng bên cạnh những tình cờ, những trường hợp ngẫu nhiên đó, còn có những định luật vĩnh cửu lớn định hướng cho chuyển động chung của mỗi nền văn minh. Từ những định luật vĩnh cửu, tổng quát và cơ bản nhất này, sẽ phát sinh ra cấu tạo tinh thần của các chủng tộc. Đời sống của một dân tộc, các thiết chế, tín ngưỡng và nghệ thuật của nó chỉ là sự thể hiện hữu hình từ tâm hồn vô hình của nó. Để một dân tộc biến đổi những thiết chế, tín ngưỡng và nghệ thuật của nó, trước tiên nó cần thay đổi tâm hồn; để nó có thể trao truyền văn minh của mình cho một dân tộc khác, nó cần phải trao cho dân tộc kia tâm hồn của mình. Hiển nhiên đây không phải những gì lịch sử dạy cho chúng ta; nhưng chúng ta dễ dàng chứng minh rằng trong khi ghi lại những xác quyết ngược lại, lịch sử đã để chính mình bị làm lạc bởi những cái vỏ bề ngoài hão huyền.

Từ một thế kỉ nay, những nhà cải cách nối tiếp nhau đã cố sức thay đổi tất cả: thần linh, mặt đất, và con người; nhưng cho đến nay các nỗ lực của họ hoàn toàn vô ích trước các đặc tính tâm hồn già cỗi cả thế kỷ của các dân tộc mà thời gian đã thiết lập nên.

Quan niệm về những dị biệt không thể giảm trừ, cái quan niệm chia rẽ loài người, hoàn toàn trái ngược với những ý tưởng của các nhà chủ nghĩa xã hội hiện đại, nhưng không phải là bài giảng của khoa học để có thể làm tông đồ của một tôn giáo điều từ bỏ những cái học thuyết viển vông của mình. Những nỗ lực của họ là một giai đoạn mới của cuộc thập tự chinh vĩnh hằng của loài người để kiếm tìm hạnh phúc, kho báu do những nàng tiên của Âm cung canh giữ, mà các dân tộc hằng theo đuổi kể từ buổi bình minh của lịch sử. Những giấc mơ bình đẳng có lẽ có ích không kém những ảo tưởng xưa cũ vốn đã ru ngủ chúng ta trong quá khứ, chứ không phải chúng có định mệnh va chạm ngay từ ngày đầu lịch sử vào tảng đá không thể lay chuyển của những bất bình đẳng tự nhiên. Cùng với tuổi già và cái chết, sự bất bình đẳng này là thành phần của những bất công hiển hiện và đầy rẫy trong cõi tự nhiên và con người đành phải gánh chịu.

## Chương 1

### Tâm hồn của các chủng tộc

Những nhà tự nhiên học phân loại các giống loài ra sao – Áp dụng phương pháp của họ cho con người – Khía cạnh khiếm khuyết của những phân loại hiện thời về các chủng tộc con người – Nền tảng của một sự phân loại tâm lý – Những loại hình trung bình của các chủng tộc – Sự quan sát cho phép cấu thành các chủng tộc này ra sao – Những yếu tố tâm lý quyết định loại hình trung bình của một chủng tộc – Ảnh hưởng của tổ tiên và ảnh hưởng của cha mẹ trực tiếp – Nền tảng tâm lý chung mà những cá nhân thuộc một chủng tộc đều có – Ảnh hưởng rộng lớn của những thế hệ đã khuất trên những thế hệ hiện thời – Những lí do toán học của ảnh hưởng này – Tâm hồn tập thể trải dài ra sao từ gia đình tới xã thôn, thị tứ và thành bang – Những lợi ích và những mối nguy của quan niệm về thành thị – Những hoàn cảnh trong đó không thể hình thành tâm hồn tập thể – Thí dụ về nước Ý – Những chủng tộc tự nhiên đã nhường đường cho những chủng tộc lịch sử như thế nào.

Những nhà tự nhiên học đặt sự phân loại các chủng loài dựa trên nhận định một số những đặc tính cơ thể học nhất định được sản sinh thường xuyên và bất biến do di truyền. Ngày nay chúng ta biết rằng những đặc tính này tự biến đổi nhờ sự tích lũy di truyền của những thay đổi không thể nhận ra được. Nhưng nếu chỉ xem xét thời khoảng ngắn từ khi có sử, người ta có thể nói rằng các loài không hề thay đổi.

Áp dụng cho con người, những phương pháp phân loại của những nhà tự nhiên học đã cho phép thiết lập một số nhất định những phân loài rõ ràng khác biệt. Nhờ sự trợ giúp của những đặc tính cơ thể học được định nghĩa rất rõ, chẳng hạn như màu da, hình dạng và thể tích của hộp sọ, người ta đã có thể thiết lập rằng loài người gồm nhiều giống (espèces) tách biệt rõ rệt và có lẽ có những nguồn gốc rất khác nhau. Đối với những nhà bác học tôn trọng các truyền thống tôn giáo, những giống này đơn giản là những chủng tộc (races). Nhưng người ta đã quan sát rất đúng: “nếu người da đen và người da trắng là những loài ốc sên, tất cả những nhà động vật học hần sẽ đồng thanh khẳng định rằng chúng là những chủng khác biệt, chẳng bao giờ có thể có cùng gốc từ một cặp duy nhất rồi dần lìa khác biệt nhau.”

Các đặc tính cơ thể học này, với một lượng ít có thể truy nguyên bằng các phân tích của chúng ta, chỉ cho phép những sự phân chia tổng quát hết sức sơ lược. Sự đa dạng của chúng chỉ có thể cảm nhận được ở những giống người rất khác biệt: những người da trắng, da đen, và da vàng chẳng hạn. Nhưng những dân tộc, rất giống nhau về mặt thể chất, có thể rất khác biệt do cung cách cảm thụ và hành động, và do đó, cũng có khác biệt về nền văn minh, tín ngưỡng, và nghệ thuật của họ. Vậy có thể nào, chẳng hạn, xếp cùng nhóm một người Tây Ban Nha, một người Anh, và một người Á-rập? Những khác biệt tâm thức tồn tại giữa họ lộ ra rõ ràng trước mắt tất cả mọi người, và đã được phát hiện thấy trong suốt lịch sử của họ sao?

Do khiếm khuyết đặc tính cơ thể học, người ta đã đề xuất đặt sự phân loại một dân tộc nào đó dựa trên những thành tố khác biệt như ngôn ngữ, tín ngưỡng, và tổ chức chính trị; nhưng những sự phân loại như thế không hiếm khi chịu được sự kiểm tra gắt gao.

Những yếu tố phân loại mà cơ thể học, ngôn ngữ, môi trường và các tổ chức chính trị không có khả năng cung cấp thì khoa tâm lý học lại có thể làm được. Điều này chứng tỏ rằng đằng sau những thiết chế, nghệ thuật, tín ngưỡng, và sự xáo trộn chính trị của từng dân tộc là những đặc tính tinh thần và trí tuệ nào đó đã quyết định sự tiến hoá của dân tộc. Đó là tập hợp toàn thể những đặc tính hợp thành cái gọi là tâm hồn của một chủng tộc.

Mỗi chủng tộc sở hữu sự cấu tạo tâm thức cũng cố định như cấu tạo cơ thể học. Sự cấu tạo này

có liên hệ với một cấu trúc đặc thù nhất định của bộ óc, điều này dường như không có gì phải nghi ngờ; nhưng bởi khoa học còn chưa đủ tiến bộ để phô ra cho chúng ta thấy cấu trúc này nên chúng ta không thể lấy đó làm cơ sở. Sự hiểu biết của khoa học về cấu trúc đó, mặt khác không hề làm biến dạng sự mô tả cấu trúc tâm thức là cái yếu tố quyết định và là cái có thể bộc lộ cho ta thấy thông qua quan sát ( ).

Những đặc tính tinh thần và trí tuệ, mà sự kết hợp của chúng hình thành tâm hồn của một dân tộc, đại diện cho sự tổng hợp của tất cả quá khứ, di sản của tất cả các tổ tiên, những động cơ xử sự của dân tộc đó. Chúng tỏ ra rất khác nhau trong từng cá nhân thuộc một chủng tộc; nhưng sự quan sát chúng tỏ rằng số đông những cá nhân của chủng tộc đó luôn sở hữu một số nhất định các đặc tính tâm lí chung, và các đặc tính này cũng vững bền như các đặc tính cơ thể học là cái cho phép phân loại loài. Giống như những tính chất cơ thể học, những tính chất tâm lí được tái tạo thường xuyên và không thay đổi bằng di truyền.

Sự tổng hợp của những yếu tố tâm lí có thể quan sát được ở mọi cá nhân thuộc một chủng tộc đã cấu thành cái được gọi rất có đúng là đặc tính dân tộc hay dân tộc tính. Các đặc tính của một dân tộc hình thành một hình mẫu trung bình để định nghĩa một dân tộc. Lấy 1000 người Pháp, 1000 người Anh, 1000 người Trung Quốc, một cách tình cờ, họ khác nhau đáng kể; nhưng họ vẫn sở hữu các đặc tính chung cho phép định nghĩa một mẫu hình lí tưởng về người Pháp, người Anh, người Trung Quốc như mẫu hình lí tưởng mà nhà tự nhiên học trình ra khi mô tả một cách tổng quát loài chó hoặc loài ngựa. Để áp dụng cho những thay đổi khác biệt của những con chó hoặc những con ngựa, một sự mô tả như thế chỉ có thể bao gồm các đặc tính chất cho tất cả chứ không thể bao gồm các đặc tính cho phép phân biệt các nhóm loài cụ thể.

Chỉ cần chọn một chủng loại đủ cổ xưa, và do đó cũng đồng chất, mẫu hình trung bình của nó sẽ được thiết lập đủ rõ nét để người quan sát ghi nhớ rất nhanh chóng.

Khi chúng ta viếng thăm một dân tộc nước ngoài, chỉ có các đặc tính chất làm cho chúng ta chú ý mới là các đặc tính chung cho tất cả những cư dân của một xứ sở chúng ta đang thăm. Đó là vì chỉ có các đặc tính này được lặp lại mà không thay đổi. Các đặc tính cá nhân, ít được lặp lại, và thoát khỏi sự chú ý chúng ta; và chẳng bao lâu, chúng ta phân biệt được, không chỉ ngay khi nhìn thấy một người Anh, một người Ý, một người Tây Ban Nha, mà hơn nữa chúng ta rất rành rẽ gán cho họ những đặc tính nhất định về tinh thần và trí tuệ, vốn chính là những đặc tính nền tảng mà chúng ta đã nói ở trên. Một người Anh, một người Gascon, một người xứ Normand, một người xứ Flamand tương ứng với một mẫu hình mà ta có ý niệm rất rõ rệt và có thể mô tả dễ dàng. Áp dụng cho một cá nhân riêng lẻ, sự mô tả cụ thể ấy là rất không đủ, đôi khi không chính xác; nhưng khi áp dụng cho đa số những cá nhân thuộc một trong những chủng tộc này, nó lại mô tả hoàn hảo. Sự tiến triển vô thức để chúng ta tiến tới hình thành một mẫu hình thể chất và tâm thần của một dân tộc hoàn toàn đồng nhất trong bản chất của dân tộc ấy bằng cùng một phương pháp mà các nhà tự nhiên học phân loại các giống loài.

Sự đồng nhất này trong cấu tạo tâm thần của đa số cá nhân thuộc một chủng tộc có lẽ do các nguyên nhân sinh lí học rất đơn giản. Thực vậy, mỗi cá nhân không chỉ là sản phẩm của những cha mẹ trực tiếp, mà còn là sản phẩm của chủng tộc, tức là của cả chuỗi tổ tiên đi trước. Một nhà kinh tế học thông thái, ông Cheysson, đã tính ra rằng, ở nước Pháp, cứ lấy ba thế hệ là một thế kỉ, mỗi người trong chúng ta ắt mang trong huyết quản của mình chất máu của ít nhất 20 triệu người sống vào năm 1000. "Tất cả những cư dân thuộc cùng một địa phương, cùng một tỉnh vậy thiết yếu phải có những tổ tiên chung, được nhào nặn bằng cùng một loại đất thịt, mang cùng một dấu ấn, và tất cả không cưỡng được bị quy về loại mẫu hình trung bình bởi sợi dây xích dài dằng dặc và nặng nề mà họ chỉ là những mắt xích cuối cùng. Chúng ta vừa là con cái của cha mẹ lại vừa là con cái của chủng tộc chúng ta. Tổ quốc trở thành bà mẹ thứ hai của chúng ta vì các lý do tâm lý, di truyền cũng như tình cảm."

Nếu muốn phiên dịch phát biểu bằng một ngôn ngữ chính xác về những ảnh hưởng điều khiển hành vi cá nhân ấy, ta có thể nói rằng chúng có ba loại ảnh hưởng. Loại thứ nhất, và chắc chắn



là quan trọng nhất, là ảnh hưởng của tổ tiên; thứ hai là ảnh hưởng của cha mẹ trực tiếp; thứ ba thường được cho là mạnh nhất, nhưng có lẽ cũng yếu nhất, là ảnh hưởng của môi trường. Ảnh hưởng của môi trường, bao gồm trong nó cả phạm vi ảnh hưởng di biệt về thể chất và tinh thần mà con người mang theo suốt đời mình, và nhất là trong suốt sự giáo dục, chỉ tạo ra các khác biệt rất nhỏ. Ảnh hưởng của môi trường chỉ trở nên thực sự có ảnh hưởng khi sự di truyền đã có tác động theo cùng một chiều hướng trong thời gian rất lâu.

Dù có làm gì đi nữa, mỗi cá nhân vẫn luôn luôn và trên hết là đại diện cho chủng tộc mình. Tổng tất của tất cả những ý niệm, tình cảm vẫn đang là, cũng như đã là, quyền nòi giống của mọi cá nhân của một đất nước, hình thành tâm hồn của chủng tộc. Vô hình trong bản chất của chính nó, tâm hồn này rất hữu hình trong các tác động của nó, bởi trong thực tế nó xác định toàn bộ cuộc tiến hoá của một dân tộc.

Người ta có thể so sánh một chủng tộc với tổng của của những tế bào cấu thành một sinh vật. Hàng tỉ tế bào này có một thời gian tồn tại rất ngắn, trong khi thời gian tồn tại của sinh vật được hình thành bằng sự kết hợp tương đối rất dài của các tế bào; vậy là các tế bào đồng thời có một đời sống riêng của bản thân chúng, và một đời sống tập thể, là đời sống của sinh vật mà chúng hình thành bản thể của sinh vật ấy. Cũng như vậy, mỗi cá nhân thuộc một chủng tộc cũng có một đời sống cá nhân rất ngắn và một đời sống tập thể rất dài. Đời sống tập thể này là đời sống của chủng tộc mà cá nhân đó được sinh ra, mà cá nhân đó sẽ đóng góp để trường tồn, và trên chủng tộc ấy cá nhân luôn luôn bị lệ thuộc. (Vanxú)

Chủng tộc phải được xem như một sinh thể trường tồn, vượt thời gian. Nó được cấu thành không chỉ bởi những cá nhân đang sống ở mỗi khoảnh khắc cụ thể, mà còn được cấu thành bởi chuỗi dài những người đã chết là tổ tiên của những cá nhân đó. Để hiểu được ý nghĩa đích thực của chủng tộc, cần phải xem xét cả quá khứ lẫn tương lai của nó. So với những kẻ đang sống, những người đã chết nhiều hơn rất nhiều về số lượng và cũng vô cùng mạnh mẽ hơn. Họ điều khiển miền đất bao la của vô thức, là cái vô hình đặt quyền lực của mình lên trên tất cả những biểu hiện của trí tuệ và cá tính. Một dân tộc được dẫn dắt bởi những người chết hơn những kẻ đang sống rất nhiều. Bởi một chủng tộc được tạo dựng bởi những người đã chết, và chỉ bởi những người đã chết. Từ thế kỉ này qua thế kỉ khác, các tổ tiên đã quá cố của chúng ta đã sáng tạo những ý tưởng, tình cảm của chúng ta, và hậu quả là ảnh hưởng lên các hành vi của chúng ta. Những thế hệ đã tắt không chỉ áp đặt lên chúng ta cái cấu tạo thể chất của họ; họ còn áp đặt lên chúng ta những tư tưởng của họ nữa. Những người chết là những vị thầy duy nhất không thể tranh cãi của những kẻ đang sống. Chúng ta gánh sức nặng của những lỗi lầm của họ, chúng ta nhận được sự tưởng thưởng do đức hạnh của họ.

Khác với việc tạo ra các loài, sự hình thành cấu tạo tinh thần của một dân tộc không đòi hỏi những kỷ địa chất mà thời gian mê mông vượt ra khỏi các phép tính. Tuy nhiên nó vẫn đòi hỏi một thời gian khá dài. Để tạo ra một dân tộc như nước Pháp, kể cả khi tính dư ra một chút, cộng đồng tình cảm và tư tưởng hình thành nên tâm hồn của dân tộc Pháp, cũng phải mất mười thế kỉ<sup>2</sup>. Có lẽ kết quả quan trọng nhất của cuộc Cách mạng Pháp là kích hoạt sự hình thành này bằng cách xúc tiến mạnh mẽ việc trộn lẫn các dân tộc con: những người Picards, Flamands, Bourguignons, Gascons, Bretons, Provencaux, v.v... là các nhóm dân tộc ngày trước đã phân chia nước Pháp. Chắc chắn là sự thống nhất chưa hẳn đã trọn vẹn và còn đặc biệt hơn nữa, là bởi vì chúng ta được hợp thành từ những chủng tộc quá khác biệt nên sẽ có những ý tưởng và tình cảm quá khác biệt, dẫn đến chúng ta là nạn nhân của những sự chia rẽ mà các dân tộc đồng chất hơn, như dân Anh, không mắc phải. Ở dân Anh, người Saxon, Normand, và người Breton xưa đã hòa nhập để tạo thành một mẫu hình rất đồng chất, do đó trong cách hành xử mọi thứ cũng đều đồng chất. Nhờ sự hòa nhập này, họ đã đạt được ở cấp độ cao ba cơ sở nền tảng tâm hồn của dân tộc: đó là cảm xúc chung, quyền lợi chung, tín ngưỡng chung. Khi một quốc gia đã đạt tới trạng thái này có sự hòa hợp bản năng của tất cả mọi thành viên trên tất cả những vấn đề quan trọng, và nó ngăn cản quốc gia này rơi vào chia rẽ nghiêm trọng.

Cộng đồng của tình cảm, ý tưởng, tín ngưỡng, quyền lợi, được tạo thành do những tích lũy di

truyền chậm chạp, mang đến cho cấu tạo tinh thần một dân tộc sự đồng nhất lớn tính cố định ở cấp độ cao. Nó đã tạo nên sự hùng mạnh của La Mã thời cổ đại, và sự huy hoàng của nước Anh ngày nay. Khi cộng đồng đó mất đi, dân tộc sẽ bị tan vỡ. Vai trò của La Mã chấm dứt khi nó không còn sở hữu tính cộng đồng này nữa.

Luôn luôn tồn tại dù ít nhiều ở tất cả các dân tộc và ở mọi thời đại một tập hợp lớn các tình cảm, ý tưởng, những truyền thống và những tín ngưỡng, là cái tạo thành tâm hồn của một tập thể người, nhưng sự mở rộng lũy tiến của nó được thực hiện một cách hết sức chậm chạp. Đầu tiên nó chỉ hạn chế trong vòng gia đình và từ từ lan truyền ra xã thôn, thành thị, tỉnh bang, tâm hồn tập thể chỉ mới trải rộng tới tất cả những cư dân của một đất nước vào một thời kì tương đối hiện đại. Chỉ đến lúc đó mới nảy sinh khái niệm về tổ quốc như chúng ta hiểu ngày nay. Khái niệm này chỉ khả dĩ một khi tâm hồn dân tộc được hình thành. Người Hy Lạp cổ đại chẳng bao giờ tự nâng để vượt khái niệm về thành thị, và những thành thị của họ vẫn luôn luôn giao tranh vì trong thực tế chúng xa lạ với nhau. Ấn Độ, từ 2000 năm, không biết tới đơn vị nào khác ngoài xã thôn, và vì thế Ấn Độ luôn luôn do người nước ngoài cai trị và những đế chế cai trị phù du này cũng sụp đổ dễ dàng như khi chúng được hình thành.

Dù rất yếu về nếu nhìn từ quan điểm quyền lực quân sự, khái niệm về thành thị như một quốc gia toàn dân bản xứ, ngược lại, vẫn rất mạnh về mặt phát triển nền văn minh. Dù không lớn bằng tâm hồn của tổ quốc, tâm hồn của thành thị đôi khi sinh sôi nảy nở nhiều hơn. Thành thị Athena trong thời cổ đại, các thành thị Florence và Venise trong thời trung cổ, đã cho chúng ta thấy mức độ văn minh mà những quần thể nhỏ bé của con người có thể đạt tới.

Khi những thành thị hoặc những tỉnh nhỏ bé đã sống một cuộc đời độc lập trong thời gian lâu dài, cuối cùng chúng sở hữu một tâm hồn khá vững chắc khiến sự hòa nhập với tâm hồn của những thành thị và những tỉnh bang lân cận, để hình thành một tâm hồn quốc gia dân tộc, là hầu như không thể được. Một sự hòa nhập như thế cho dù có thể thực hiện được, tức là khi những yếu tố phải kết hợp không quá khác nhau, sẽ chẳng phải là việc làm trong một ngày, mà phải là việc của hàng bao thế kỉ. Phải có những con người như Richelieu [Hồng y giáo chủ của nước Pháp - ND] hay Bismarck [Thủ tướng nước Phổ có công thống nhất và trở thành thủ tướng đầu tiên của Đức - ND] để hoàn tất một công cuộc như vậy, nhưng họ chỉ có thể làm được khi nó đã được chuẩn bị từ rất lâu. Một xứ sở rất có thể, như nước Ý, đột ngột, bằng một chuỗi những hoàn cảnh ngoại lệ, hình thành một Nhà nước duy nhất, nhưng sẽ là sai lầm nếu tin rằng nước Ý đạt được một tâm hồn dân tộc ngay bằng sự kiện đó. Tôi thấy rõ là ở Ý có những người Piemontains, người Siciliens, người Vénitiens, những người La Mã v.v...v. Tôi chưa hề thấy ở đó những người Ý.

Ngày nay dù chúng ta xem xét đến chủng tộc nào, đồng chất hay là không đồng chất, miễn rằng đủ kiện duy nhất là chủng tộc đó đã văn minh hóa và quá khứ từ lâu đã hoàn thành việc của mình trong lịch sử, chúng ta luôn luôn phải coi nó như một chủng tộc nhân tạo chứ không phải một chủng tộc tự nhiên. Đối với những chủng tộc tự nhiên, ngày nay họa may ra chỉ có thể tìm thấy nơi những bộ tộc hoang dã. Chỉ ở trong những người hoang dã đó ta mới có thể quan sát được những dân tộc thuần túy không bị pha trộn. Phần lớn những chủng tộc văn minh hiện nay chỉ là những chủng tộc lịch sử.

Bây giờ chúng ta chưa bận tâm đến chuyện những nguồn gốc của các chủng tộc. Những chủng tộc này được hình thành do tự nhiên hoặc do lịch sử, hãy khoan đề cập đến. Điều chúng ta quan tâm, đó là những đặc tính mà một quá khứ lâu dài đã cấu tạo nên. Được duy trì trong suốt nhiều thế kỉ bằng cùng nhiều điều kiện sinh tồn và tích lũy bởi di truyền, những tính chất này cuối cùng đã đạt được cấp độ cao của tính cố định và xác định hình mẫu của mỗi dân tộc.

# Chương 2

## Những giới hạn của khả năng thay đổi đặc tính các chủng tộc

Khả năng thay đổi, chứ không phải tính cố định của đặc tính các chủng tộc, mới là cái cấu thành quy luật bề ngoài – Những lí do của bề ngoài này – Khả năng không thể thay đổi của những đặc tính nền tảng và khả năng thay đổi của những đặc tính thứ cấp – Sự tương tự giữa các đặc tính tâm lí và các đặc tính không thể giảm trừ, các đặc tính có thể biến đổi của các loài động vật – Đó chỉ là môi trường, hoàn cảnh, giáo dục tác động lên những đặc tính tâm lí phụ trợ – Các khả năng của đặc tính – Những thí dụ hoàn thiện từ những thời kì khác biệt – Con người của Khủng bố – Những gì họ trở thành ở những thời kì khác – Các đặc tính dân tộc vẫn bền bỉ thế nào, bất chấp có cách mạng – Những thí dụ khác nhau – Kết luận.

Chỉ khi nghiên cứu kĩ lưỡng sự tiến hoá của các nền văn minh người ta mới nhận định được tính cố định của sự cấu tạo tinh thần các chủng tộc. Thoạt tiên, chính khả năng thay đổi chứ không phải tính cố định dường như là quy luật chung. Lịch sử các dân tộc có thể khiến ta thực sự cho rằng tâm hồn của họ đôi khi gánh chịu những biến đổi rất mau lẹ và lớn lao. Chẳng hạn, chẳng phải dường như có sự khác biệt đáng kể trong đặc tính của một người Anh vào thời của Cromwell [1485-1540 - ND] và một người Anh hiện đại? Người Ý hiện nay, kín đáo và tế nhị, chẳng phải khác hẳn với người Ý xung động và dữ dội mà Benvenuto Cellini đã mô tả trong những Hồi kí của ông? Không đi xa đến thế, chỉ giới hạn trong nước Pháp, đã có biết bao nhiêu thay đổi lộ ra trong cá tính chỉ qua vài ba thế kỉ, và đôi khi chỉ dăm bảy năm! Có sử gia nào không ghi nhận được những dị biệt của đặc tính dân tộc nước Pháp giữa thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII? Và, ngày nay, chẳng phải có cả một thế giới cách biệt giữa đặc tính những người hung tợn thuộc Quốc ước hội [La Convention nationale, 1792 – 1795 - ND] và đặc tính của những kẻ nô lệ ngoan ngoãn thời Napoléon [thời kì làm hoàng đế, 1799 – 1815 - ND]? Dầu vậy, họ vẫn là những con người đó, và chỉ trong vài năm dường như họ đã thay đổi hoàn toàn.

Để làm sáng tỏ nguyên nhân của những thay đổi này, trước tiên chúng ta hãy nhớ lại rằng chủng loại tâm lí cũng như chủng loại cơ thể học, được hình thành bởi một số nhỏ những đặc tính nền tảng không thể giảm bớt, quanh chúng hội tụ những đặc tính phụ trợ có thể sửa đổi, và hay thay thế. Kẻ chăn nuôi biến đổi cấu trúc ngoài mặt của một con vật, kẻ làm vườn sửa đổi dáng vẻ của cây cối đến mức con mắt thường không được đào luyện thì không nhận ra nổi, nhưng vẫn chưa chạm tới được những đặc tính nền tảng của chủng loại; họ chỉ tác động lên những đặc tính phụ trợ. Bất chấp mọi cách thức nhân tạo, những đặc tính nền tảng luôn luôn có chiều hướng tái hiện ở mỗi thế hệ mới.

Cấu tạo tinh thần cũng có những đặc tính nền tảng, bất biến giống như những đặc tính cơ thể học của các chủng loại động vật; nhưng đồng thời cũng có những đặc tính phụ trợ dễ dàng sửa đổi được. Chính những đặc tính dễ sửa đổi này là những đặc tính mà các môi trường, hoàn cảnh, giáo dục, và những yếu tố khác có thể làm thay đổi dễ dàng.

Cần phải ghi nhớ, và điểm này cũng rất căn bản, rằng trong cấu tạo tinh thần của chúng ta có những khả năng nào đó của đặc tính, mà hoàn cảnh không luôn tạo cơ hội để các đặc tính này lộ ra. Khi các đặc tính này bị đẩy sát đến ngưỡng bộc lộ, một nhân cách mới, ít nhiều mong manh, sẽ hình thành. Chính như thế mà vào những thời kì có khủng hoảng lớn về tôn giáo và chính trị, người ta quan sát thấy những thay đổi tức thời của đặc tính như những phong tục, những ý tưởng, lối xử sự, nói chung tất cả đã thay đổi. Thực vậy, tất cả đã thay đổi giống như mặt hồ tĩnh lặng bị cơn giông tố làm xáo trộn. Nhưng điều này hiếm khi bền lâu.

Trong hệ quả của các khả năng của đặc tính bị đặt dưới các biến cố ngoại hạng nào đó, những diễn viên của những cuộc khủng hoảng lớn về tôn giáo và chính trị dường như mang một yếu tính thượng đẳng so với chúng ta, thuộc loại những kẻ khổng lồ mà chúng ta chỉ là những loại

con cháu thoái hóa. Thực tế, họ chỉ là những con người giống như chúng ta, ở trong họ hoàn cảnh chỉ đơn giản là giải phóng những khả năng của đặc tính mà tất cả chúng ta đều sở hữu. Chẳng hạn, những “kẻ khổng lồ thời Quốc ước hội”, đối đầu với cả Châu Âu bằng vũ khí và đưa những địch thủ của họ lên máy chém chỉ vì một mâu thuẫn nhỏ nhặt. Trong sâu thẳm, đó vẫn là những con người trưởng giả, lương thiện, và hòa bình như chúng ta, là những kẻ vào thời buổi bình thường chắc hẳn vẫn ngồi trong buồng riêng, văn phòng, quầy giao dịch, sống đời bình hòa nhất và khuất lấp nhất. Những biến cố phi thường đã làm rung chuyển những tế bào nhất định trong óc họ, vốn ở trạng thái bình thường không được sử dụng đến, và họ trở thành những hình tượng khổng lồ mà hậu thế không sao hiểu rõ được. Sinh ra trễ hơn một trăm năm, không hề nghi gì, Robespierre ắt là một vị quan tòa hòa giải chính trực, có các điều khoản ưu ái với vị linh mục địa phương; Fouquier-Tinville ắt là một viên biện lí có thể hơn các đồng nghiệp một chút về sự cứng cỏi và phong cách cao ngạo riêng của ngành chuyên nghiệp, nhưng rất được tán thưởng vì nhiệt tình truy lùng những kẻ phạm pháp; Saint-Just ắt hẳn trở thành một thầy giáo tuyệt vời, được cấp trên coi trọng và rất hãnh diện về những vòng nguyệt quế hàn lâm mà ông chắc chắn đạt được. Để không nghi ngờ về tính chính đáng của những sự tiên liệu này, ta chỉ cần xem Napoléon đã biến những kẻ khủng bố hung tợn này thành thế nào khi họ chưa có đủ thời gian để cắt cổ lẫn nhau. Phần lớn đều trở thành những vị trưởng phòng, nhân viên sở thuế của kho bạc, quan tòa, hoặc tỉnh trưởng. Con giông tố làm dấy lên những đợt sóng, mà chúng ta đã nói ở trên, đã dịu êm, và cái hồ bị dao động đã lấy lại bộ mặt tĩnh lặng của nó.

Ngay cả trong những thời kì rối ren nhất, sản sinh những biến đổi kì lạ nhất về nhân cách, người ta vẫn dễ dàng tìm lại được những đặc tính nền tảng của chủng tộc bên dưới các phát triển mới. Chế độ trung ương tập quyền, chuyên đoán, và độc tài của những người cứng nhắc thuộc phái Jacobins [1789-1799, trong cuộc Cách mạng Pháp - ND], thực ra, có khác gì nhiều so với chế độ trung ương tập quyền, chuyên đoán, và độc tài mà mười lăm thế kỉ quân chủ ở nước Pháp đã bắt rễ sâu xa trong tâm hồn chúng ta? Tất cả những cuộc cách mạng của các dân tộc Latinh đều có kết quả là chế độ bướng bỉnh này, là nhu cầu bất trị là được cai trị, bởi nó đại diện cho một loại tổng hợp những bản năng của chủng tộc họ. Không phải chỉ do hào quang những chiến thắng của mình mà Bonaparte trở thành ông chủ của nước Pháp. Khi ông biến nền cộng hòa thành nền chuyên chế, những bản năng di truyền của chủng tộc mỗi ngày càng bộc lộ với cường độ mạnh hơn và nếu thiếu một vị sĩ quan thiên tài, thì bất cứ kẻ phiêu lưu nào cũng đóng thế được vai trò đó. Năm mươi năm về sau, kẻ thừa kế của ông chỉ cần mang danh hiệu Napoléon cũng tập hợp được số phiếu của một dân tộc mệt mỏi vì tự do và khao khát sự lệ thuộc. Không phải biến cố đảo chính Brumaire [Ngày Sương mù - ND] đã làm nên Napoléon, mà chính là do tâm hồn của chủng tộc Pháp mà ông đã uốn cong dưới gót giày sắt của mình.

Nếu ảnh hưởng của những môi trường lên con người lại tỏ ra lớn lao như vậy, đó chính là vì chúng tác động lên những yếu tố phụ trợ và nhất thời, hoặc trên những khả năng của đặc tính mà chúng ta vừa nói tới. Thực tế, những sự thay đổi đó không có gì sâu sắc. Con người hiền hòa nhất, bị cái đói thúc đẩy, cũng đạt tới một mức độ hung tợn dẫn y tới mọi tội ác, và thậm chí đôi khi còn ăn tươi nuốt sống cả đồng loại của mình. Có phải vì thế mà người ta nói rằng đặc tính quen thuộc của y đã thay đổi hoàn toàn rồi chăng?

Những điều kiện của cuộc sống văn minh dẫn một số ít người tới sự giàu sang cực kì và phát triển trong mỗi cá nhân của nhóm thiểu số giàu sang này sự tồi bại không thể tránh được do cuộc sống xa hoa đem lại; nếu chúng tạo dựng khát khao bạo lực ở những người còn lại mà không ban cho họ những phương tiện để thoả mãn, thì hậu quả sẽ là một sự bất mãn và bất an tổng quát, tác động lên cách hành xử và kích động đủ loại những xáo trộn; nhưng trong những bất mãn và những xáo trộn này các đặc tính nền tảng của chủng tộc luôn luôn tự bộc lộ ra. Những người Anh sinh trưởng ở Hoa Kỳ thuở trước đã xâu xé nhau trong cuộc Nội chiến [1861-1865], đã thể hiện tính kiên trì, cũng có cái năng lượng bất khuất mà ngày nay họ dùng vào việc thiết lập những thành thị, các trường đại học, và những nhà máy. Đặc tính dân tộc của họ không hề biến đổi. Chỉ là những chủ thể mà họ mang các đặc tính này vào thay đổi mà thôi.

Khi lần lượt xem xét thành công các yếu tố khác nhau, có khả năng tác động lên cấu tạo tinh

thần của các dân tộc, chúng ta luôn luôn quan sát thấy chúng tác động lên những khía cạnh phụ trợ và nhất thời của đặc tính, mà không hề chạm tới những yếu tố nền tảng, hoặc chỉ tác động tới yếu tố nền tảng như là kết quả của tích lũy di truyền rất chậm chạp.

Từ những gì đi trước, chúng ta không kết luận rằng những đặc tính tâm lí của các dân tộc là bất biến, mà chỉ kết luận rằng, giống như những đặc tính về cơ thể học, chúng có một tính cố định rất cao. Chính vì tính cố định này mà tâm hồn các chủng tộc thay đổi rất chậm trong suốt dòng chảy qua các thời đại.

# Chương 3

## Thứ bậc tâm lí của các chủng tộc

Sự phân loại tâm lí học, giống như các phân loại cơ thể học, dựa trên sự xác định một số nhỏ những đặc tính nền tảng và không thể giảm trừ – Sự phân loại tâm lí của các chủng người – Những chủng tộc nguyên thủy – Những chủng tộc hạ đẳng – Những chủng tộc trung bình – Những chủng tộc thượng đẳng – Những yếu tố tâm lí mà sự các nhóm của chúng cho phép sự phân loại này – Những yếu tố có tầm quan trọng nhất – Đặc tính – Đạo đức – Các phẩm chất trí tuệ có thể biến đổi do giáo dục – Những phẩm chất có liên hệ với đặc tính là các phẩm chất không thể giảm trừ và cấu thành yếu tố bất biến của mỗi dân tộc – Vai trò của chúng trong lịch sử – Tại sao những chủng tộc khác nhau không biết cách cảm thông và ảnh hưởng lên nhau – Những lí do một dân tộc hạ đẳng không thể tiếp thu nền văn minh của một dân tộc thượng đẳng.

Khi người xem xét thực địa, trong một nghiên cứu về lịch sử tự nhiên, về cơ sở của sự phân loại các chủng loại, người ta nhận thấy ngay những đặc tính không thể giảm trừ và đó đó cũng chính là các đặc tính nền tảng, chỉ có rất ít những thứ sẽ cho phép xác định từng chủng loại. Liệt kê chúng ra bao giờ cũng chỉ mất vài hàng chữ.

Lý do là vì nhà tự nhiên học chỉ quan tâm tới những đặc tính bất biến, và không xét đến những đặc tính nhất thời. Những đặc tính nền tảng này, hơn thế, chắc chắn sẽ kéo theo sau cả một chuỗi những đặc tính khác.

Những đặc tính tâm lí của các chủng tộc cũng giống như thế. Nếu đi vào trong chi tiết, sẽ nhận ra rằng từ một dân tộc này đến một dân tộc khác, từ một cá nhân này đến một cá nhân khác, có những nhiều sự phân rẽ và tinh tế; nhưng nếu chỉ xem xét những đặc tính nền tảng, người ta thừa nhận rằng đối với mỗi dân tộc, số lượng các đặc tính này không có nhiều. Chỉ bằng những thí dụ – chúng tôi sẽ đưa ra ngay những thí dụ rất đặc trưng – để chứng minh ảnh hưởng của số ít những đặc tính nền tảng này lên đời sống các dân tộc.

Cách duy nhất để đặt cơ sở cho một sự phân loại tâm lí học của các dân tộc là nghiên cứu chi tiết tâm lí của những dân tộc khác biệt, một công việc này cũng đòi hỏi khối lượng rất lớn, vậy nên chúng tôi chỉ giới hạn vào việc vạch ra những đường nét đại cương.

Khi chỉ xem xét những đặc tính tâm lí, các chủng loại con người có thể phân làm bốn nhóm: 1- những chủng tộc nguyên thủy; 2- những chủng tộc hạ đẳng; 3- những chủng tộc trung bình; 4- những chủng tộc thượng đẳng.

(1) Những chủng tộc nguyên thủy là những chủng tộc mà ta không thể tìm thấy dấu vết nào của văn hoá. Và họ vẫn ở thời kì tiếp cận với động vật tính mà tổ tiên chúng ta đã băng qua vào thời kỳ đồ đá. Ngày nay những chủng tộc như thế còn hiện hữu trong vùng Đất Lửa [Fuego - ND] ở cực nam châu Mỹ Latinh và ở châu Úc.

(2) Trên những chủng tộc nguyên thủy là những chủng tộc hạ đẳng mà đại diện là những người da đen. Họ có khả năng đạt tới các ngưỡng thô sơ của văn minh, và chỉ những ngưỡng điều thô sơ này mà thôi. Họ chưa bao giờ vượt quá được những dạng thức hoàn toàn mọi rợ của văn minh, ngay cả khi tình cờ mà họ được thừa hưởng, như ở tại Saint-Domingue, những nền văn minh thượng đẳng.

(3) Trong những chủng tộc trung bình, chúng tôi xếp loại những người Trung Quốc, người Nhật Bản, người Mông Cổ, và những giống dân Sêmit. Cùng với những người Assyria, người Mông Cổ, người Trung Quốc và người Á-rập đã sáng tạo những loại hình văn minh cao cấp mà chỉ những dân tộc Châu Âu mới vượt qua được.

(4) Trong số những chủng tộc thượng đẳng, người ta chỉ có thể xếp vào loại này những dân tộc Ấn - Âu. Kể cả thời cổ đại, vào thời kì của những người Hy Lạp và La Mã, cũng như trong thời hiện đại, đó là những chủng tộc duy nhất có khả năng về những phát minh lớn trong nghệ thuật, khoa học, và công nghệ. Chính nhờ những chủng tộc này mà văn minh ngày nay đã đạt tới được trình độ cao. Sức mạnh của hơi nước và điện khí xuất phát từ những bàn tay của họ. Những chủng tộc kém phát triển nhất của những chủng tộc thượng đẳng này, nhất là người Ấn Độ, đạt tới độ cao trong những ngành nghệ thuật, văn học, và triết học, tới một mức độ mà người Mông Cổ, người Trung Quốc, và người Sêmit chưa bao giờ có thể đạt tới.

Giữa bốn sự phân loại lớn vừa nêu ra, không thể có sự lẫn lộn nào. Bởi vực thăm tâm thần phân cách chúng là rất rõ ràng. Chỉ khi người ta muốn phân chia tiếp những nhóm này thành những phần tử nhỏ hơn mới bắt đầu có khó khăn. Một người Anh, một người Tây Ban Nha, một người Nga đều là thành phần của thuộc nhóm những dân tộc thượng đẳng, tuy vậy chúng ta biết rõ ràng giữa họ sự khác biệt là rất lớn.

Để xác định những sự khác biệt này, cần phải tách riêng từng dân tộc và mô tả đặc tính của nó. Đó là điều chúng ta sẽ làm ngay sau đây cho hai trong những dân tộc này để đưa ra một sự áp dụng về phương pháp và chứng tỏ tầm quan trọng của những hậu quả của nó.

Ngay lúc này, chúng ta chỉ có thể chỉ ra sơ lược bản chất của các yếu tố tâm lý chủ đạo cho phép khác biệt hoá các chủng tộc.

Ở những chủng tộc nguyên thủy và hạ đẳng - và không cần kiểm những người mọi rợ thuần khiết để tìm ra những chủng này, bởi những tầng lớp thấp kém nhất của xã hội châu Âu là đồng chất với người nguyên thủy - không có khả năng dù nhiều hay ít để nhận biết lý lẽ, tức là liên kết trong não bộ để có nhãn quan so sánh họ với nhau rồi để nhận thức những thứ tương đồng và những khác biệt của họ, nhận biết những ý tưởng sản sinh do những cảm xúc đã qua hoặc những từ ngữ vốn là kí hiệu của những cảm xúc đó, với những ý tưởng sản sinh bởi những cảm xúc hiện thời. Từ sự không có khả năng lí luận này đưa đến hậu quả là sự căm giận và sự hoàn toàn thiếu vắng tinh thần phê phán. Ở con người thượng đẳng, ngược lại, khả năng kết hợp những ý tưởng, và từ đó rút ra những kết luận, là rất lớn; tinh thần phê phán và sự chính xác được phát triển cao độ.

Những chủng tộc hạ đẳng còn thể hiện nhiều hơn: liều lượng về chú ý và suy tư rất tối thiểu, một tinh thần bất chước rất lớn lao, thói quen rút ra những điều kiện tổng quát thiếu chính xác từ những trường hợp đặc thù, một khả năng quan sát yếu và suy diễn ra những kết quả hữu ích từ các quan sát, một khả năng lưu động cao độ của đặc tính và rất thiếu sự tầm nhìn dự báo. Bản năng về khoảnh khắc tức thời là sự hướng dẫn duy nhất đối với họ. Giống như Esau [trong Kinh thánh, Cựu ước - ND] - mẫu hình của con người nguyên thủy - họ sẵn lòng bán quyền trưởng nam tương lai được thừa kế của họ để đổi lấy đĩa rau đậu ngay trước mắt. Khi con người biết đem một lợi ích tương lai đổi lại với lợi ích tức thời, tự ban cho mình một mục đích và kiên trì theo đuổi nó, là y đã thực hiện một tiến bộ lớn.

Chính sự thiếu khả năng tiên liệu những hậu quả xa xôi của những hành động và cái khuynh hướng chỉ lấy bản năng tức thời làm sự hướng dẫn đã đẩy các cá nhân cũng như chủng tộc luôn mãi ở lại trong một tình trạng rất hạ đẳng. Chỉ trong mức độ mà họ có thể chế ngự các bản năng tức là họ đã nắm được ý chí, và kết quả là họ tự làm chủ được bản thân, thì các dân tộc mới có thể hiểu được tầm quan trọng của kỉ luật, sự cần thiết của việc hi sinh cho một lí tưởng và tự nâng mình lên thành văn minh. Nếu phải đánh giá bằng một thước đo chuẩn mực duy nhất trình độ xã hội của các dân tộc trong lịch sử, tôi sẵn sàng lấy làm thước đo mức độ thích hợp trong việc chế ngự những xung động phản xạ của họ. Những người La Mã trong thời cổ đại, những người Hoa Kỳ gốc Anh trong thời hiện đại, đại diện cho những dân tộc sở hữu phẩm chất này ở mức độ cao nhất. Điều này đã đóng góp rất lớn vào việc đảm bảo sự vĩ đại của họ.

Bằng sự tập hợp tổng quát, bằng sự phát triển tương ứng mà những yếu tố tâm lí khác biệt đã

hình thành những cấu tạo tâm thần cho phép phân loại những cá nhân và những chủng tộc.

Trong những yếu tố tâm lí này, một số liên hệ với đặc tính, những cái khác liên hệ với trí tuệ.

Những chủng tộc thượng đẳng khác biệt với chủng tộc hạ đẳng vừa bằng đặc tính và vừa bằng trí tuệ nhưng trên hết là do đặc tính mà những dân tộc thượng đẳng khác biệt với các dân tộc. Điểm này có một tầm quan trọng xã hội đáng kể và cần phải được vạch ra rõ nét.

Đặc tính được hình thành bởi sự kết hợp, với các tỉ lệ khác nhau, những yếu tố khác biệt mà ngày nay những nhà tâm lí thường có thói quen đặt thành tên của cảm xúc. Trong số những cảm xúc đóng vai trò quan trọng nhất, phải ghi nhận trên hết: sự kiên trì, năng lượng, sức mạnh của tự chủ, những công năng xuất phát ít hay nhiều từ ý chí. Chúng ta cũng đề cập đến đạo đức như một trong số những yếu tố nền tảng của đặc tính, và mặc dù nó là sự tổng hợp của những tình cảm khá là phức hợp. Với chữ đạo đức này chúng tôi có ý tôn trọng mang tính di truyền những quy luật mà sự tồn tại của một xã hội phải dựa vào. Đối với một dân tộc, có đạo đức tức là có những quy tắc ứng xử cố định và không từ bỏ các quy tắc này. Những quy luật này thay đổi theo thời gian và không gian, cho nên đạo đức luân lí dường như cũng là một đại lượng rất biến thiên, và thực tế đúng như thế; nhưng đối với một dân tộc cho cụ thể, vào một thời khoảng cho cụ thể, luân lí phải là một đại lượng hoàn toàn cố định. Là đứa con của đặc tính, chứ không phải là đứa con của trí tuệ, luân lí chỉ được thiết lập một cách vững chắc khi nó đã trở thành di truyền, và kết quả là nó trở nên vô thức. Nói một cách tổng quát, phần lớn sự vĩ đại của các dân tộc là tùy thuộc độ lớn ở đẳng cấp đạo đức của họ.

Những phẩm tính trí tuệ có thể bị biến đổi một cách nhẹ nhàng bằng giáo dục; còn những phẩm tính của đặc tính hầu như hoàn toàn thoát khỏi sự tác động của giáo dục. Khi giáo dục tác động lên những phẩm tính của trí tuệ, thì chỉ là các trường hợp mà con người mang bản tính trung tính, có ý chí gần như không tồn tại, và do đó dễ dàng ngã theo phía mà họ bị xô đẩy. Những bản tính trung tính này gặp thấy ở những cá nhân, nhưng rất hiếm thấy ở cả một dân tộc, hoặc, nếu có thể quan sát được, thì chỉ vào những khi bị suy đồi cực độ.

Những khám phá của trí tuệ dễ dàng truyền dẫn từ một dân tộc này tới một dân tộc khác. Còn những phẩm chất của đặc tính là không thể truyền qua cho nhau. Đó là những yếu tố nền tảng không thể giảm trừ cho phép khác biệt hoá sự cấu tạo tinh thần của những dân tộc thượng đẳng. Những khám phá do trí tuệ là di sản chung của cả loài người; còn những phẩm chất hoặc những khiếm khuyết về đặc tính cấu thành di sản chuyên biệt của mỗi dân tộc. Đó là tảng đá bất biến mà ngọn sóng đập vào hết ngày này sang ngày khác trong hàng bao nhiêu thế kỉ trước khi chỉ có thể làm sủi bọt những viên quanh của nó: đó là cái tương đương với những yếu tố không thể giảm trừ của chủng loại, như cái vây của loài cá, cái mỏ của loài chim, cái răng nanh của loài thú ăn thịt.

Đặc tính, chứ không phải trí tuệ của mỗi dân tộc, quyết định sự tiến hóa lịch sử của dân tộc đó và điều chỉnh số phận của nó. Người ta luôn luôn bắt gặp nó, đằng sau những hoang tưởng bên ngoài của cái cơ hội ít quyền lực nhất, của cái thiên mệnh rất hư cấu, của cái định mệnh rất là có thực, mà nó, tùy theo những tín ngưỡng khác nhau, hướng dẫn những hành động của con người.

Ảnh hưởng của đặc tính là chủ chốt trong đời sống của các dân tộc, trong khi ảnh hưởng của trí tuệ thực sự rất yếu ớt. Người La Mã thời suy đồi có một trí tuệ tinh tế rất riêng so với trí tuệ của những tổ tiên thô lỗ của họ, nhưng họ đã đánh mất những phẩm chất của đặc tính: sự kiên trì, năng lượng, sự bền bỉ bất khuất, khả năng hi sinh cho một lí tưởng, sự tôn trọng pháp luật không thể vi phạm, là những thứ đã làm nên sự vĩ đại của tổ tiên họ. Chính bằng đặc tính mà 60 nghìn người Anh đã kiềm chế 250 triệu người Ấn Độ dưới ách thống trị của họ, trong số đó có nhiều người ít nhất là bình đẳng với họ về mặt trí tuệ, và có dăm người vượt qua họ rất xa bằng những thị hiếu nghệ thuật và chiều sâu của những quan điểm triết học. Chính bằng đặc tính mà người Anh đứng đầu đế quốc thực dân khổng lồ nhất mà lịch sử biết tới. Chính bằng



đặc tính chứ không phải bằng trí tuệ mà các xã hội, các tôn giáo, các đế quốc được thiết lập. Đặc tính là thứ cho phép các dân tộc có cảm xúc và hành động. Các dân tộc chẳng bao giờ có được lợi thế nếu như muốn lí luận và suy tư quá độ<sup>5</sup>.

Chính sự cấu tạo tinh thần của các chủng tộc là các xác định ra quan niệm của họ về thế giới (thế giới quan) và về cuộc sống (nhân sinh quan), do đó cả cách hành xử (hành động quan) của họ. Chúng tôi sẽ cung cấp ngay đây những thí dụ quan trọng để củng cố phát biểu này. Bị ấn tượng theo một cung cách nhất định bởi những sự vật bên ngoài, một cá nhân sẽ cảm xúc, suy tư, và hành động theo một cung cách rất khác biệt với những cung cách mà những cá nhân khác sở hữu một cấu tạo tinh thần khác sẽ cảm giác, suy tư, và hành động. Do đó những cấu tạo tinh thần, được xây dựng khác nhau, không thể đi tới chỗ cảm thông với nhau được. Những cuộc tranh đấu kéo dài cả thế kỷ của những chủng tộc trên hết bắt nguồn từ sự bất tương thích về đặc tính của họ. Người ta không thể hiểu gì về lịch sử nếu người ta không luôn luôn hiển hiện trong tâm trí rằng những chủng tộc khác biệt không thể nào cảm xúc, hay suy tư, hay hành động theo cùng một cung cách, do đó cũng chẳng thể nào cảm thông với nhau. Hẳn nhiên là những dân tộc khác biệt trong ngôn ngữ của họ có những từ ngữ chung mà họ tưởng là đồng nghĩa, những từ ngữ chung này gợi ra những cảm xúc, những ý tưởng, nhưng cung cách suy tư hoàn toàn không giống nhau đối với những người nghe thấy những từ ngữ đó. Cần phải sống giữa những dân tộc mà sự cấu tạo tinh thần khác biệt đáng kể với sự cấu tạo tinh thần của chúng ta, dù là chỉ chọn trong số đó những cá nhân nói ngôn ngữ của chúng ta và đã tiếp thụ nền giáo dục của chúng ta, mới thấy được chiều sâu của vực thẳm phân cách tư tưởng của những dân tộc khác nhau. Nếu không thể thực hiện những chuyến du hành xa xôi, người ta có thể phần nào có ý tưởng về điều này khi nhận định sự cách biệt tinh thần lớn lao tồn tại giữa người đàn ông văn minh và người đàn bà, ngay cả khi người đàn bà này rất có học. Họ có thể có những mối quan tâm chung, những tình cảm chung, nhưng chẳng bao giờ có những sự xâu chuỗi về tư tưởng giống nhau. Họ nói chuyện trong suốt hàng bao thế kỉ mà chẳng hiểu được nhau bởi vì họ được kiến tạo trên những chuỗi khác biệt để có thể có ấn tượng với những sự vật bên ngoài theo cùng một cung cách. Chỉ riêng sự khác biệt về khả năng suy nghĩ logic của đàn ông và đàn bà cũng đủ tạo ra giữa họ một vực thẳm không thể nào vượt qua.

Vực thẳm giữa sự cấu tạo tinh thần của những chủng tộc khác biệt giải thích cho chúng ta lí do tại sao những dân tộc thượng đẳng chưa bao giờ thành công trong việc áp đặt nền văn minh của họ lên các dân tộc hạ đẳng. Một ý tưởng vẫn còn lan truyền rộng rãi, là việc giáo dục có thể thực hiện đạt được kết quả như vậy, đó là một trong những ảo tưởng tai hại nhất mà những nhà lí thuyết của lí tính thuần túy đã từng sinh ra. Hẳn nhiên, sự giáo dục có thể nhờ vào kí ức mà những con người hạ đẳng nhất vẫn sở hữu – và đó cũng chẳng phải là đặc quyền của loài người – ban cho một cá nhân hạng khá thấp trong cái thang của loài người, tập hợp những khái niệm mà một người Châu Âu có được. Người ta có thể dễ dàng làm cho một người da đen hoặc một người Nhật Bản có bằng tú tài hay thành một luật sư, nhưng đó là người ta chỉ ban cho y một lớp sơn bóng bề mặt mà chẳng có tác động gì lên cấu tạo tinh thần của y cả. Cái mà không sự giáo dục nào có thể ban cho y, bởi chỉ sự di truyền mới tạo được ra chúng, đó là những dạng thức của tư tưởng, của logic, và trên hết là đặc tính của những người phương Tây. Người da đen kia hoặc người Nhật Bản kia có thể sẽ tích lũy tất cả những bằng cấp khả dĩ nhưng chẳng bao giờ đạt tới được cái trình độ của một người châu Âu trung bình. Trong mười năm, người ta dễ dàng ban cho y sự giáo dục của một người Anh khá có học vấn. Còn việc làm cho y trở thành một người Anh thực thụ, tức là hành động như một người Anh trong những hoàn cảnh khác nhau của cuộc sống mà y sẽ bị đặt vào, sẽ mất cả ngàn năm thì may ra mới đủ. Khi một dân tộc đột ngột biến đổi ngôn ngữ, hiến pháp, tín ngưỡng hay những nghệ thuật của mình thì chỉ là cái bề ngoài. Để thực hành trong thực tế những thay đổi như thế, cần biến đổi được tâm hồn của dân tộc ấy.

# Chương 4

## Sự khác biệt hoá lũy tiến của các cá nhân và các chủng tộc

Sự bất bình đẳng giữa những cá nhân khác nhau thuộc một chủng tộc càng lớn hơn khi chủng tộc này càng cao cấp – Sự bình đẳng tâm thần của mọi cá nhân thuộc những chủng tộc hạ đẳng – Cần phải so sánh, không phải những cá nhân trung bình, mà phải so sánh các cá nhân siêu việt của mỗi dân tộc để đánh giá những khác biệt phân cách các chủng tộc – Những tiến bộ về văn minh hướng tới ngày càng khác biệt hoá các cá nhân và các chủng tộc – Những hậu quả của sự khác biệt hoá này – Những lí do tâm lí ngăn cản sự khác biệt hoá trở nên quá mức – Những cá nhân thuộc những chủng tộc rất thượng đẳng sẽ khác biệt rất cao về mặt trí tuệ và rất ít về mặt tính cách – Sự di truyền luôn luôn có khuynh hướng kéo những cá nhân siêu việt xuống mẫu hình trung bình của chủng tộc như thế nào – Những quan sát về cơ thể học thừa nhận sự khác biệt hoá tâm lí lũy tiến của các chủng tộc, các cá nhân, và các giới tính.

Những chủng tộc thượng đẳng được phân biệt với những chủng tộc hạ đẳng bằng các đặc tính tâm lí và cơ thể học. Những chủng tộc thượng đẳng còn phân biệt bởi sự đa dạng của những nhân tố nhập mà nó sở hữu. Ở những chủng tộc hạ đẳng, mọi cá nhân, bất kể giới tính khác nhau, đều ở cùng một cấp độ tâm thần. Tất cả giống nhau, họ trình ra hình ảnh hoàn hảo của sự bình đẳng được mơ tưởng bởi những nhà chủ nghĩa xã hội hiện đại của chúng ta. Ở những chủng tộc thượng đẳng, trái ngược lại, sự bất bình đẳng về trí tuệ giữa các cá nhân và giữa các giới tính, lại là quy luật.

Vậy nên, để nhận ra sự khác biệt là cái phân chia các dân tộc, phải so sánh những các đại diện tầng lớp thượng lưu – nếu như dân tộc này có tầng lớp này, và không được so sánh tầng lớp bình dân. Người Ấn Độ, người Trung Quốc, người châu Âu rất ít khác biệt về mặt trí tuệ ở những giới bình dân. Ngược lại, họ khác biệt đáng kể do những tầng lớp thượng lưu.

Với những tiến bộ của nền văn minh, không chỉ các chủng tộc, mà còn các cá nhân của từng chủng tộc, ít nhất là ở những chủng tộc thượng đẳng, có khuynh hướng ngày càng khác biệt hơn. Trái với những giấc mơ về bình đẳng của chúng ta, hậu quả của nền văn minh hiện đại không phải là khiến cho con người ngày càng bình đẳng về mặt trí tuệ, mà trái lại, ngày càng khác biệt.

Một trong những hậu quả chủ yếu của văn minh là, một mặt, khác biệt hoá các chủng tộc bằng cách đòi hỏi các dân tộc đã đạt trình độ cao về văn minh các công trình trí tuệ mỗi ngày một nhiều thêm, và mặt khác mở rộng sự khác biệt giữa những tầng lớp khác nhau mà mỗi dân tộc văn minh đều sở hữu.

Những điều kiện của cuộc tiến hoá công nghệ hiện đại buộc tầng lớp hạ lưu của những dân tộc văn minh vào sự lao động rất chuyên biệt, rời xa hẳn việc tăng trưởng trí tuệ, và chỉ có khuynh hướng giảm thiểu. Cách đây một trăm năm, một người thợ là nghệ sĩ thực thụ có thể thực hiện tất cả các chi tiết của một tác phẩm cơ khí nào đó, chẳng hạn như chiếc đồng hồ. Ngày nay, y chỉ còn là người làm các thao tác đơn giản, chỉ chế tạo một linh kiện đơn độc, suốt cả đời chỉ đục những cái lỗ giống hệt nhau, mài cho trơn láng cùng một cơ phận, vận hành cùng một cỗ máy. Hậu quả là trí tuệ của y chẳng mấy chốc hoàn toàn bị mài mòn. Ngược lại, nhà công nghệ, hoặc viên kĩ sư điều khiển người thợ, có trách nhiệm nắm lấy sức ép của những phát minh và sự cạnh tranh, buộc phải tích lũy những hiểu biết, tinh thần sáng kiến và phát minh vô cùng nhiều so với cùng nhà công nghiệp đó, viên kĩ sư đó, một thế kỉ trước đây. Nhờ thường xuyên hoạt động, đầu óc của người này được luyện tập, trong trường hợp này là tất cả các bộ phận cơ thể, nên anh ta ngày càng phát triển thêm.

Tocqueville đã vạch ra sự khác biệt hoá lũy tiến này của những tầng lớp xã hội vào một thời kì mà nền công nghiệp còn rất thấp so với mức độ phát triển đã đạt tới được như ngày nay. Ông

viết [1832, trong tác phẩm Luận về nền dân chủ ở Mỹ (De la démocratie en Amérique):  
'Nguyên lí phân công lao động càng áp dụng nhiều hơn thì người thợ càng trở nên yếu ớt hơn, gò bó hơn, và lệ thuộc hơn. Nghệ thuật thì tiến bộ hơn, còn nghệ nhân thì thụt lùi đi. Chủ và thợ ngày càng khác biệt.'

Ngày nay, dân tộc thượng đẳng, từ quan điểm trí tuệ, có thể xem như một thành phần cấu tạo của một kim tự tháp nhiều tầng, mà phần lớn nhất hình thành bởi đám đông quần chúng, và những tầng trên bởi những tầng lớp thông minh, đỉnh của kim tự tháp, được lập bởi một số nhỏ giới ưu tú các bác học, nhà phát minh, nghệ sĩ, nhà văn, đây là một nhóm cực nhỏ hẹp so với phần còn lại của dân chúng, nhưng chỉ riêng nhóm này mới cho ta biết trình độ của một xứ sở trên cái thang trí tuệ của văn minh. Chỉ cần làm nhóm này biến mất là đồng thời biến mất luôn tất cả những gì tạo thành sự huy hoàng của một dân tộc. Như triết gia xã hội là Saint-Simon nói rất hữu lí: 'Nếu nước Pháp đột ngột mất đi năm mươi nhà bác học hàng đầu, năm mươi nghệ sĩ hàng đầu, năm mươi nhà chế tạo hàng đầu, năm mươi nhà nông nghiệp hàng đầu, đất nước này sẽ trở thành một cái xác không hồn, vì nó bị chặt đầu. Còn ngược lại nếu nước Pháp mất đi tất cả những quan chức, biến cố này sẽ làm đau lòng người Pháp vì họ là những người tốt lành, nhưng đất nước chỉ phải chịu một thiệt hại nhẹ.'

Cùng với những tiến bộ của nền văn minh, sự khác biệt giữa những tầng lớp đối cực trong dân chúng tăng lên rất mau; sự khác biệt hoá này, tùy vào dịp, còn có chiều hướng tăng trưởng mà những nhà toán học gọi là sự tăng trưởng theo cấp số nhân. Vậy nên, nếu những tác động nào đó của di truyền không ngăn trở, chỉ cần để cho thời gian hành động để thấy rằng những tầng lớp thượng lưu của một dân chúng tách ra về mặt trí tuệ với những tầng lớp hạ lưu bằng một khoảng cách cũng lớn ngang với sự cách biệt giữa người da trắng với người da đen, hoặc ngay giữa người da đen với loài khỉ.

Tuy vậy, vì một số lí do, việc khác biệt về mặt trí tuệ của các tầng lớp xã hội, khi trở nên dễ nhận ra, lại được thực hiện hết sức mau lẹ để người ta có thể chấp nhận nó về mặt lí thuyết. Điều thứ nhất, thực vậy, sự khác biệt hoá chỉ liên hệ tới trí tuệ, mà rất ít tác động tới đặc tính; ta biết rằng chính đặc tính chứ không phải trí tuệ mới đóng vai trò nền tảng trong đời sống các dân tộc. Thứ hai, quần chúng ngay bằng sự tổ chức và kỉ luật của họ, có khuynh hướng trở nên toàn quyền lực. Sự hận thù của họ đối với những sự thượng đẳng về trí tuệ là hiển nhiên, cho nên có khả năng là toàn bộ giới quý tộc trí tuệ sẽ chịu số phận bị huỷ diệt bằng bạo lực do những cuộc cách mạng theo chu kì, theo mức độ phụ thuộc tổ chức của đám quần chúng bình dân, giống như một thể kỉ trước đây giới quý tộc của thời quân chủ đã bị huỷ diệt [trong cuộc Cách mạng Pháp, 1789 - ND]. Khi chủ nghĩa xã hội bành trướng và làm chủ khắp châu Âu, cơ hội tồn tại duy nhất của nó sẽ là xóa sổ mọi cá nhân, không trừ bất cứ ai sở hữu một năng lực thượng đẳng khiến mà có thể tự nâng mình, dù yếu ớt đến đâu, lên trên tầng lớp trung bình khiêm tốn nhất.

Ngoài hai nguyên nhân tôi vừa nêu ra có trật tự nhân tạo, bởi chúng là kết quả của những điều kiện về văn minh có thể thay đổi. Có một nguyên nhân quan trọng hơn nhiều – bởi nó là một định luật tự nhiên không thể tránh né – và nó luôn luôn ngăn cản giới tinh hoa của một đất nước, chẳng phải là ngăn cản sự khác biệt về mặt trí tuệ với những tầng lớp hạ đẳng, mà chỉ là cản để khỏi khác biệt với họ quá nhanh. Với những điều kiện hiện tại của nền văn minh, vốn có chiều hướng ngày càng khác biệt hoá ngày càng nhiều những con người thuộc cùng một chủng tộc, sẽ phải đối đầu với những định luật nặng nề của di truyền, vốn có khuynh hướng xóa bỏ những cá nhân vượt trội mức trung bình quá rõ nét, hoặc ít ra là đưa những cá nhân này trở về mức trung bình.

Những quan sát cũ, mà tất cả tác giả của những công trình về di truyền đã ghi chép lại, thực vậy, đã chứng minh rằng hậu duệ của những gia đình kiệt xuất về trí tuệ, sớm muộn gì – mà thường xảy ra là sớm – cũng gánh chịu những sự thoái hóa có khuynh hướng dập tắt họ hoàn toàn.

Sự thượng đẳng lớn lao về mặt trí tuệ xem ra sẽ tiếp diễn với hình phạt là để lại đời sau những thế hệ thoái hóa. Trong thực tế, cái đỉnh nhọn của kim tự tháp xã hội mà tôi nói ở trên chỉ tồn tại với điều kiện vay mượn những yếu tố từ phía dưới nó. Nếu người ta tập hợp trên một hòn đảo lẻ loi tất cả những cá nhân tinh hoa, các hôn phối chéo của họ sẽ có kết quả là sự ình thành một chủng tộc có những triệu chứng những chứng thoái hoá khác nhau và định mệnh của nó sẽ là sớm biến mất. Những sự thượng đẳng trí tuệ lớn lao có thể so sánh với những sự quái dị về thực vật kiểu nhân tạp do người làm vườn tạo ra. Bỏ chúng với nhau, chúng sẽ chết hoặc quay trở lại mẫu hình trung bình của chủng loại, với mọi giống loài mẫu hình này là toàn năng bởi nó đại diện cho cả chuỗi tổ tiên rất dài.

Sự nghiên cứu kỹ lưỡng những dân tộc khác nhau chỉ ra rằng nếu những cá nhân thuộc một chủng tộc khác nhau rất xa về mặt trí tuệ thì họ chỉ khác nhau khá ít về mặt đặc tính, vốn là tảng đá bất biến mà tôi đã chứng minh sự trường tồn qua của nó các thời đại. Vậy nên, khi nghiên cứu một chủng tộc chúng ta phải xem xét bằng hai quan điểm rất khác nhau. Ở quan điểm trí tuệ, chủng tộc chỉ có giá trị nhờ một số ít ỏi các cá nhân tinh hoa đảm trách tất cả những tiến bộ khoa học, văn học, và công nghệ của một nền văn minh. Ở quan điểm đặc tính, chỉ cần nghiên cứu riêng nhóm cá nhân trung bình là đủ biết. Sức mạnh của các dân tộc luôn luôn tùy thuộc vào chính ở mức độ của nhóm trung bình này. Các dân tộc, nói một cách nghiêm ngặt, có thể bỏ qua một giới tinh hoa về trí tuệ, nhưng không thể bỏ qua một mức độ nhất định của đặc tính. Chúng tôi sẽ chứng minh điều đó ngay sau đây.

Vậy nên, dù rằng các cá nhân vẫn ngày càng khác biệt thêm về mặt trí tuệ theo thời, những họ vẫn có xu hướng, về những gì liên quan tới đặc tính, luôn luôn dao động quanh loại hình trung bình của chủng tộc này. Đại đa số những thành viên của một quốc gia thuộc loại hình trung bình này, và nó tiến bộ rất chậm chạp. Hạt nhân của nền tảng này được bao phủ – ít ra là ở những dân tộc thượng đẳng – một lớp mỏng gồm những bộ óc kiệt xuất, tối quan trọng về mặt văn minh, nhưng chẳng quan trọng gì về mặt chủng tộc. Không ngừng bị hủy diệt, lớp ưu tú này cũng không ngừng được đổi mới bằng cách lấy phí tổn từ tầng lớp trung bình, vốn biến đổi rất chậm, bởi vì những biến đổi nhỏ nhất nhất, muốn bền vững, cũng đòi hỏi phải được tích lũy trong cùng một chiều hướng do di truyền suốt nhiều thế kỉ.

Qua nhiều năm, dựa vào những nghiên cứu thuần túy về mặt cơ thể học, tôi đã đạt tới những ý tưởng nêu ra trên đây về sự khác biệt của những cá nhân và những chủng tộc, và để biện minh cho những ý tưởng đó, bây giờ tôi chỉ nêu lên những lí do tâm lí. Cả hai loại quan sát này đều dẫn tới cùng một kết quả nên tôi xin phép nhắc lại một số những kết luận trong công trình đầu tiên của tôi. Những kết luận này dựa trên những sự đo đạc thực hiện trên hàng ngàn hộp sọ cổ xưa và hiện đại thuộc về những chủng tộc khác nhau. Sau đây là những phần thiết yếu nhất:

Dung tích của hộp sọ có tương quan mật thiết với trí tuệ khi, gạt sang bên những trường hợp cá thể, người ta thực hiện trên những chuỗi. Khi đó người ta nhận định rằng cái phân biệt chủng tộc hạ đẳng với chủng tộc thượng đẳng, đó không phải là những sự khác biệt nhỏ về dung tích trung bình của các hộp sọ, mà căn bản là vì chủng tộc thượng đẳng có chứa một số nhất định những cá nhân có bộ óc rất phát triển trong khi chủng tộc hạ đẳng không chứa những cá nhân như vậy. Vậy nên, các chủng tộc khác nhau không phải do những đám đông mà là do những kẻ kiệt xuất. Từ một chủng tộc này tới một chủng tộc khác, sự khác biệt trung bình của một hộp sọ – trừ khi người ta xem xét những chủng tộc hạ đẳng – chưa bao giờ đáng kể.

Khi so sánh những hộp sọ của những chủng tộc con người khác nhau, trong hiện tại và quá khứ, người ta thấy rằng những chủng tộc mà dung tích của hộp sọ trình ra những khác biệt cá thể lớn nhất là những chủng tộc cao cấp nhất về văn minh; rằng khi một chủng tộc càng văn minh, thì hộp sọ của những cá thể hợp thành chủng tộc đó ngày càng khác nhau nhiều hơn; điều này dẫn tới kết quả là không phải văn minh đưa chúng ta hướng về sự bình đẳng trí tuệ, mà hướng về một sự bất bình đẳng ngày càng nặng hơn. Sự bình đẳng về cơ thể học và sinh lí học chỉ tồn tại giữa những cá nhân thuộc những chủng tộc hoàn toàn hạ đẳng. Giữa những thành viên của một bộ lạc hoang dã, tất cả đều cùng làm những công việc như nhau, sự khác

biệt bắt buộc phải tối thiểu. Giữa một nông dân mà kho từ vựng chỉ có ba trăm từ, và nhà bác học, có cả trăm ngàn từ với những ý tưởng tương ứng, sự khác biệt trái lại là khổng lồ.

Tôi phải thêm vào những điều nói ở trên là sự khác biệt giữa những cá nhân được sản sinh do sự phát triển của nền văn minh cũng bộc lộ như thế giữa các giới tính. Ở những dân tộc hạ đẳng hoặc những tầng lớp hạ lưu của dân tộc thượng đẳng, người đàn ông và người đàn bà về mặt trí tuệ rất gần gũi nhau. Trái lại, khi các dân tộc càng tiến lên trên đường văn minh, những giới tính có chiều hướng ngày càng khác biệt.

Dung tích hộp sọ của người đàn ông và người đàn bà, ngay cả khi người ta chỉ so sánh, như tôi đã làm, với những chủ thể cùng lứa tuổi, cùng chiều cao và cùng trọng lượng, chỉ ra những khác biệt tăng trưởng nhanh cùng với cấp độ của nền văn minh. Khác biệt rất nhỏ trong những chủng tộc hạ đẳng, những khác biệt này trở nên bao la trong những chủng tộc thượng đẳng. Ở những chủng tộc thượng đẳng, hộp sọ của người nữ thường chỉ hơi phát triển hơn hộp sọ của những phụ nữ thuộc những chủng tộc rất hạ đẳng. Trong khi số trung bình của những hộp sọ nam ở Paris đã xếp họ trong số những hộp sọ lớn nhất được biết, thì số trung bình của những hộp sọ nữ ở Paris xếp họ trong số những hộp sọ nhỏ nhất được quan sát, gần với mức độ những hộp sọ của phụ nữ Trung Quốc, và cao hơn một chút so với những hộp sọ nữ của vùng Tân Calédonie

# Chương 5

## Sự hình thành những chủng tộc lịch sử

Những chủng tộc lịch sử được hình thành ra sao – Những điều kiện cho phép những chủng tộc khác nhau kết hợp thành một chủng tộc duy nhất – Ảnh hưởng của một số những cá nhân tham gia vào tiến trình, của sự bất bình đẳng về đặc tính, của môi trường, v.v... – Những kết quả của sự lai giống – Những lí do về những tính chất rất hạ đẳng của những giống lai – Tính di động của những đặc tính tâm lí mới tạo ra bởi sự lai giống – Những đặc tính trở thành cố định ra sao – Những thời kì quá độ của lịch sử – Những sự lai giống cấu thành một yếu tố căn bản cho sự hình thành những chủng tộc mới, và đồng thời là một yếu tố mạnh mẽ cho sự tan rã các nền văn minh – Tầm quan trọng của chế độ phân biệt giai cấp – Ảnh hưởng của các môi trường – Những môi trường chỉ có thể tác động lên những chủng tộc mới đang trên đường hình thành, và trên những chủng tộc đặc tính của tổ tiên đã nhường đường trước hành động của sự lai giống – Trên những chủng tộc cổ xưa, những môi trường không có tác dụng – Những thí dụ khác nhau – Phần lớn những chủng tộc lịch sử của Châu Âu còn đang trong quá trình hình thành – Những hậu quả chính trị và xã hội – Tại sao thời kì hình thành các chủng tộc lịch sử sắp qua đi.

Chúng ta đã nhận xét là trong các chủng tộc văn minh, rất ít gặp được những chủng tộc đích thực, theo nghĩa khoa học của từ ngữ này, mà chỉ gặp những chủng tộc lịch sử, tức là những chủng tộc được tạo nên bởi sự tình cờ của các cuộc chinh phục, các cuộc di dân, của chính trị, v.v..., và do đó được hình thành bởi sự pha trộn những cá nhân thuộc những nguồn gốc khác nhau.

Làm sao những chủng tộc dị chất như thế hội nhập và hình thành một chủng tộc lịch sử sở hữu những tính chất tâm lí chung? Đó là điều chúng ta sẽ xem xét.

Đầu tiên chúng ta quan sát thấy những yếu tố được mang đến với nhau bởi sự tình cờ không phải lúc nào cũng kết hợp được. Những quần thể dân Đức, Hung, Slavơ, v.v... sống dưới sự thống trị của Đế chế Áo, hình thành những chủng tộc hoàn toàn tách biệt và không bao giờ nỗ lực hoà nhập. Người Ireland dưới sự thống trị của người Anh, cũng là một ví dụ không chịu trộn lẫn. Còn về những dân tộc hoàn toàn hạ đẳng, như người da đỏ, thổ dân Úc, người Tasmania, v.v... không những không phối hợp với những chủng tộc thượng đẳng, mà còn nhanh chóng biến mất khi tiếp xúc với họ. Kinh nghiệm minh chứng rằng tất cả những dân tộc hạ đẳng khi phải giáp mặt với một dân tộc thượng đẳng đều chịu số phận bị kết án là sẽ biến mất rất sớm.

Có ba điều kiện cần thiết để những chủng tộc hoà nhập được và hình thành một chủng tộc mới có ít nhiều đồng chất.

Một, các chủng tộc chịu sự lai giống không quá bất bình đẳng về số lượng. Hai, chúng không quá dị biệt về đặc tính. Ba, chúng chịu những điều kiện về môi trường đồng nhất trong thời gian lâu dài.

(1) Điều kiện thứ nhất vừa nêu ra có tầm quan trọng hàng đầu. Một số nhỏ người da trắng khi chuyển vào một quần thể da đen đông đảo sẽ biến mất, sau một vài thế hệ, không để lại dấu vết gì về dòng máu của họ trong đám hậu duệ. Tất cả những kẻ chinh phục đã xâm lăng các quần thể đông đảo hơn cũng đã biết mất như vậy. Họ đã có thể, như người La tinh ở xứ Gaule, người Á-rập ở Ai Cập, để lại đằng sau nền văn minh, các nghệ thuật và ngôn ngữ của họ. Nhưng họ đã để lại được dòng máu của mình.

(2) Điều kiện thứ hai cũng có tầm quan trọng rất lớn. Hẳn nhiên là những chủng tộc rất khác biệt, chẳng hạn như giống da trắng và giống da đen, có thể hội nhập, nhưng đám con lai lại là

kết quả cấu thành một quần thể rất hạ đẳng so với những sản phẩm phái sinh và hoàn toàn không có khả năng tạo ra, hoặc thậm chí tiếp nối một nền văn minh. Ảnh hưởng của những tính di truyền trái ngược làm phân hoá đạo đức và đặc tính của họ. Khi những người lai giữa các giống da trắng và da đen tình cờ được thừa hưởng, như ở Saint-Domingue, một nền văn minh thượng đẳng, thì nền văn minh này mau chóng rơi vào sự thoái hóa đáng tiếc nhất. Những sự lai giống có thể là một yếu tố tiến bộ trong những chủng tộc thượng đẳng khá gần gũi nhau, như là người Anh và người Đức ở Hoa Kỳ. Nhưng chúng luôn luôn cấu thành một yếu tố thoái hóa khi những chủng tộc này, dù là thượng đẳng, lại quá khác biệt nhau.

Lai giống hai dân tộc, đó là cùng một lúc vừa làm thay đổi cấu tạo thể chất và cấu tạo tinh thần của nó. Ngoài ra những sự lai giống cấu thành phương tiện duy nhất không thể sai lầm mà chúng ta sở hữu để biến đổi một cách nền tảng đặc tính của một dân tộc, bởi chỉ có tính di truyền mới đủ mạnh để chống lại với một tính di truyền khác. Những sự lai giống này cho phép sáng tạo ra một chủng tộc mới, sở hữu những đặc tính thể chất và tâm lí mới.

Lúc thoát đầu, những đặc tính được tạo ra như thế rất trôi nổi và yếu ớt. Cần những tích lũy di truyền để cố định chúng lâu bền. Tác động đầu tiên của những cuộc lai giống giữa những chủng tộc khác nhau là sự huỷ diệt tâm hồn của những chủng tộc này, tâm hồn ở đây có nghĩa là tập hợp những ý tưởng và tình cảm chung làm nên sức mạnh của các dân tộc, và không có chúng thì không có cả quê hương lẫn nhà nước. Thời kỳ lai ghép chính là thời kì quá độ trong lịch sử của các dân tộc, một thời kì bắt đầu và tìm kiếm, mà tất cả các dân tộc đều đã phải trải qua, bởi không có dân tộc châu Âu nào không được hình thành bởi những mảnh vụn của các dân tộc khác. Đó là một thời kì đầy những cuộc tranh đấu nội bộ và những thăng trầm, thời kì này còn tiếp diễn thì những đặc tính mới về tâm lí còn chưa được cố định.

Những điều nêu ra ở trên cho thấy rằng những cuộc lai giống phải được xem đồng thời như một yếu tố nền tảng của sự hình thành chủng tộc mới, và như là nhân tố về sự tan rã của chủng tộc cổ đại. Vậy nên rất có lí khi tất cả những dân tộc đã tới một mức độ cao về văn minh đều cẩn trọng tránh việc hôn nhân với người ngoài. Không có chế độ đáng khâm phục về phân biệt giai tầng, một nhóm nhỏ người Aryen [trước đây được Trung Quốc phiên âm là Nhật nhĩ man - ND] xâm lăng Ấn Độ cách đây ba ngàn năm, hẳn mau chóng bị nhấn chìm trong biển người da ngăm đen mênh mông bao vây khắp nơi, và hẳn đã không có một nền văn minh nào được nảy sinh trên cái bán đảo vĩ đại này. Nếu, vào ngày nay, người Anh, trong thực tế, không bảo tồn một hệ thống tương tự và chấp thuận việc lai giống với những người bản địa, thì hẳn Đế chế Ấn Độ khổng lồ đã tuột khỏi tay họ từ lâu rồi. Một dân tộc có thể mất nhiều thứ, nhận nhiều thảm họa, và hồi phục được. Nó mất tất cả và không thể đứng dậy được nữa, nếu đánh mất linh hồn của mình.

Chính lúc những nền văn minh đang suy thoái trở thành con mồi của hòa bình hay những kẻ xâm lược hiếu chiến, là lúc mà những cuộc lai giống lần lượt thi triển vai trò phá hủy và sáng tạo, mà tôi vừa đề cập. Những sự lai giống phá hủy nền văn minh cũ bởi chúng phá hủy tâm hồn của dân tộc sở hữu nền văn minh đó. Chúng cho phép tạo ra một nền văn minh mới bởi những đặc tính tâm lí cũ của các chủng tộc hiện diện đã bị huỷ diệt và dưới ảnh hưởng của những điều kiện sinh tồn mới, những đặc tính mới sẽ có thể hình thành.

(3) Chỉ những chủng tộc đang trên đường hình thành và những tính chất của tổ tiên của các chủng tộc này đã bị phá hủy do hậu quả của những di truyền trái ngược, mới có thể biểu hiện ảnh hưởng của nhân tố cuối cùng nêu ra ở đầu chương này, tức là ảnh hưởng của môi trường. Ảnh hưởng của môi trường trên những chủng tộc cổ xưa rất yếu ớt, nhưng trái lại, ảnh hưởng của môi trường lại rất lớn trên những chủng tộc mới. Những sự lai giống, khi huỷ diệt những đặc tính tâm lí của tổ tiên, lại tạo ra một tấm bảng trống trơn, trên đó tác động của môi trường tiếp diễn trên nhiều thế kỉ, có thể sẽ thành công trong việc ấn định rồi cố định những tính chất tâm lí mới. Khi đó, và chỉ khi đó, một chủng tộc lịch sử mới được hình thành. Đây là cách mà chủng tộc Pháp được cấu thành.

Ảnh hưởng của môi trường – môi trường vật lý và môi trường luân lý – vậy là rất lớn, hoặc rất yếu, tùy theo các trường hợp, và như thế người ta có thể giải thích được những ý kiến mâu thuẫn nhất được phát biểu về tác động của chúng. Chúng ta vừa thấy ảnh hưởng này rất lớn trên những chủng tộc đang trên đường hình thành; nhưng nếu chúng ta đã xem xét những chủng tộc cổ xưa được cố định do di truyền từ rất lâu, chúng ta có thể nói rằng ảnh hưởng của môi trường, trái lại, gần như hoàn toàn không có gì.

Đối với những môi trường luân lý, chúng ta có bằng chứng về tác động vô hiệu của chúng do sự thất bại của những nền văn minh phương Tây khi gây ảnh hưởng trên những dân tộc phương Đông, dù rằng các chủng tộc phương Đông đã phải chịu sự tiếp xúc trong nhiều thế hệ, như điều này có thể quan sát thấy ở những người Trung Quốc cư ngụ ở Hoa Kỳ [từ giữa thế kỷ XIX, khi nhập cư để làm lao công đường xe lửa xuyên lục địa và để tìm vàng ở miền Viễn tây Hoa Kỳ - ND]. Đối với những môi trường vật lý chúng ta chứng minh được quyền lực yếu ớt của chúng bởi những khó khăn của việc thích nghi khí hậu. Được chuyển vào môi trường quá khác biệt với môi trường của mình, một chủng tộc cổ xưa – dù là một con người, một loài động vật, hay một loài thực vật – sẽ suy tàn hơn là tự biến đổi. Bị chinh phục bởi mùi dân tộc khác nhau, Ai Cập vẫn luôn luôn là nắm mồ của dân tộc đến chinh phục. Không một dân tộc nào thích nghi được với khí hậu ở đây. Người Hy Lạp, người La Mã, người Ba Tư, người A rập, người Thổ Nhĩ Kỳ, v.v..., không giống dân nào để lại được những dấu vết về dòng máu của họ. Mẫu hình duy nhất mà người ta có thể bắt gặp ở đây là loại hình của người fellah, tức người nông dân Ai Cập hiện đại, mà những đường nét cơ thể họ phản ánh một cách trung thành những gì các nghệ sĩ Ai Cập đã khắc vào đá cách đây bảy ngàn năm, trên những lăng mộ và cung điện của những hoàng đế pharaon của Ai Cập cổ đại.

Phần lớn các chủng tộc lịch sử của châu Âu còn đang trên đường hình thành, và quan trọng là chúng ta phải biết đây là góc nhìn để hiểu được lịch sử của họ. Chỉ riêng người Anh hiện thời là chủng Châu Âu duy nhất đại diện được một chủng tộc hầu như đã được cố định hoàn toàn. Với người Anh hiện thời, những người Breton, Saxon, và Normand cổ xưa đã được xóa đi để hình thành một mẫu hình mới có tính đồng chất cao. Trái lại, ở Pháp người Provençal rất khác biệt với người Breton và người Auvergnat rất khác với người Normand. Tuy nhiên, nếu chưa tồn tại một mẫu hình trung bình của người Pháp thì ít nhất đã tồn tại những mẫu hình trung bình của những vùng nhất định. Bất hạnh thay, những loại hình này còn rất cách biệt nhau bởi những ý tưởng và đặc tính. Do đó, khó mà tìm được những thiết chế có thể phù hợp đồng đều cho những mẫu hình này, và chỉ bằng sự trung ương tập quyền mạnh mẽ mới có thể ban cho họ một vài cộng đồng tư tưởng. Những sự phân rẽ sâu xa về tình cảm và tín ngưỡng của người Pháp, và do đó hậu quả là những xáo trộn về chính trị, chủ yếu là do những khác biệt về cấu tạo tinh thần mà chỉ có tương lai mới có thể xóa nhòa đi được.

Tình hình luôn luôn như thế khi những chủng tộc khác tiếp xúc với nhau. Những bất đồng tình cảm và những đấu tranh nội bộ càng sâu sắc khi những chủng tộc hiện diện càng khác biệt. Khi chúng quá khác nhau, tuyệt đối không thể làm chúng sống chung dưới cùng những định chế và những luật lệ. Lịch sử của các đế chế lớn, hình thành từ nhiều chủng tộc, luôn giống nhau. Thông thường, chúng biến mất cùng những kẻ sáng lập. Trong số những quốc gia hiện đại, chỉ có người Hà Lan và người Anh là thành công trong việc áp đặt ách đô hộ lên những dân tộc châu Á vốn rất khác biệt với họ, nhưng họ chỉ đạt tới điều này bởi đã biết tôn trọng những phong tục, tập quán và luật lệ của những dân tộc ấy, tức là trong thực tế để cho họ tự cai trị, và hạn chế vai trò của mình vào việc hưởng một phần thuế vụ, thực hành giao thương, và duy trì hòa bình.

Trừ những ngoại lệ hiếm hoi này, tất cả những đế quốc lớn, kết hợp những dân tộc không giống nhau chỉ có thể tạo dựng bằng vũ lực và đều có số phận bị xóa sổ bằng bạo lực. Để một quốc gia có thể hình thành và trường tồn, nó cần phải được cấu tạo chậm chạp, bằng sự pha trộn dần dà của những chủng tộc ít khác biệt, thường xuyên lai giống với nhau, sống trên cùng một mảnh đất, và chịu tác động của cùng những môi trường, có cùng thiết chế và cùng tín ngưỡng. Sau vài thế kỷ, các chủng tộc khác nhau mới có thể hình thành nên một quốc gia khá đồng chất.



Thế giới càng già đi thì các chủng tộc trở nên ngày càng ổn định, và những sự biến đổi của chúng bằng cách pha trộn ngày càng trở nên hiếm hoi hơn. Khi càng lớn tuổi, loài người càng thấy trọng lượng của tính di truyền trở nên nặng nề hơn và những sự biến đổi càng khó khăn hơn. Về phần châu Âu, người ta có thể nói rằng kỉ nguyên của sự hình thành các chủng tộc sẽ sớm kết thúc.

## QUYỂN 2: NHỮNG TÍNH CHẤT TÂM LÝ CỦA CÁC CHỨNG TỘC BIỂU HIỆN RA SAO TRONG NHỮNG YẾU TỐ ĐẶC BIỆT CỦA CÁC NỀN VĂN MINH CỦA HỌ

# Chương 1

Những yếu tố đặc biệt của một nền văn minh như là biểu hiện bề ngoài tâm hồn của một dân tộc

Những yếu tố cấu thành một nền văn minh là những biểu hiện bên ngoài của tâm hồn những dân tộc đã tạo nên những biểu hiện đó – Tầm quan trọng của những yếu tố đặc biệt này biến thiên từ một dân tộc tới một dân tộc khác – Những nghệ thuật, văn học, những thiết chế đóng vai trò nền tảng, tùy theo các dân tộc – Những thí dụ được cung cấp trong thời cổ đại bởi người Ai Cập, người Hy Lạp, và người La Mã – Những yếu tố đặc biệt của một nền văn minh có thể có một sự tiến hóa độc lập đối với bước tiến chung của nền văn minh đó – Những thí dụ cung cấp bởi các nghệ thuật – Những gì chúng phiên dịch – Không thể tìm thấy trong một yếu tố đơn độc của một nền văn minh, số đo trình độ của nền văn minh đó – Những yếu tố bảo đảm tính thượng đẳng của một dân tộc – Những yếu tố rất hạ đẳng về mặt triết học, lại có thể rất thượng đẳng về mặt xã hội.

Những yếu tố phức biệt: ngôn ngữ, thiết chế, ý tưởng, tín ngưỡng, nghệ thuật, văn học hợp thành một nền văn minh, phải được xem như biểu hiện bề ngoài của tâm hồn những con người đã sáng tạo nên những thứ đó. Nhưng tùy theo từng thời kì và từng chủng tộc, tầm quan trọng của những yếu tố này như sự biểu hiện tâm hồn của một dân tộc rất là không đồng đều.

Ngày nay không có nhiều sách chuyên về những tác phẩm nghệ thuật không lặp lại rằng chúng phiên dịch một cách trung thành tư tưởng của những dân tộc và là biểu hiện quan trọng nhất cho nền văn minh của họ.

Hẳn nhiên thường là như thế, nhưng còn lâu quy luật này mới là tuyệt đối, và sự phát triển của nghệ thuật luôn luôn tương ứng với sự phát triển trí tuệ của các quốc gia. Nếu có những dân tộc mà những tác phẩm nghệ thuật là biểu hiện quan trọng nhất cho tâm hồn của họ, thì có những dân tộc khác tuy được đặt rất cao trên cái thang của văn minh, thì nghệ thuật chỉ đóng một vai trò thứ yếu. Nếu người ta bị bó buộc phải viết lịch sử văn minh của mỗi dân tộc và chỉ lấy một yếu tố thì nó sẽ phải biến thiên từ một dân tộc này tới một dân tộc khác. Đối với một số dân tộc, yếu tố đó sẽ là các nghệ thuật, nhưng đối với dân tộc khác yếu tố đó sẽ là những thiết chế, tổ chức quân sự, công nghệ, thương mại, v.v... cho phép chúng ta hiểu rõ họ hơn. Đây là một điểm cần thiết lập đầu tiên, bởi sau này nó sẽ cho phép chúng ta hiểu tại sao những yếu tố phức biệt của văn minh đã chịu những biến cải rất không đồng đều, khi truyền đạt từ một dân tộc này tới một dân tộc khác.

Trong số những dân tộc của thời cổ đại, người Ai Cập và người La Mã trình ra những thí dụ rất đặc trưng về tính bất đồng này trong sự phát triển những yếu tố phức biệt của một nền văn minh, và ngay cả trong những ngành phức biệt mà mỗi yếu tố này hợp thành.

Trước tiên chúng ta hãy lấy thí dụ về người Ai Cập. Ở họ, văn học luôn luôn rất yếu, hội họa rất tầm thường. Trái lại, kiến trúc và việc dựng tượng lại sản sinh ra những tuyệt tác. Những tượng đài của họ ngày nay còn khơi dậy sự khâm phục của chúng ta. Những pho tượng mà họ để lại cho chúng ta như pho viên Kí lục, pho Cheik-el-Beled, Rahotep, Nefert-Ari, và còn nhiều pho khác, vẫn còn là những mẫu mực, và người Hy Lạp chỉ vượt qua họ trong một giai đoạn rất ngắn.

Từ người Ai Cập, chúng ta tiếp cận với những người La Mã, vốn đã đóng một vai trò rất ưu thắng trong lịch sử. Họ không thiếu những nhà giáo dục cũng như những mẫu mực, bởi trước họ đã có người Ai Cập và người Hy Lạp; vậy mà, họ không thành công trong việc sáng tạo một nghệ thuật mang bản sắc riêng. Có lẽ chưa bao giờ có một dân tộc nào lại biểu lộ sự thiếu độc

đáo đến thể trong việc sản sinh nghệ thuật. Người La Mã không quan tâm nhiều đến nghệ thuật. Họ chỉ xem chúng dưới góc độ thực dụng và chỉ nhìn thấy ở đó một thứ phẩm vật nhập cảnh tương tự như những sản phẩm khác, chẳng hạn như các kim loại, các hương liệu, và các gia vị mà họ yêu cầu ở những dân tộc xa lạ. Trong khi đã làm chủ cả thế giới, người La Mã không có một nền nghệ thuật dân tộc và ngay cả ở thời kì hòa bình đại đồng, sự giàu có, và những nhu cầu về xa hoa đã phát triển chút ít những tình tự nghệ thuật yếu kém của họ, họ vẫn luôn luôn đòi hỏi những mẫu mực và những nghệ sĩ ở Hy Lạp. Lịch sử của kiến trúc và điêu khắc La Mã chỉ là một tiết mục phụ của lịch sử kiến trúc và điêu khắc Hy Lạp.

Nhưng dân tộc La Mã vĩ đại ấy, rất hạ đẳng trong những ngành nghệ thuật, lại đạt tới mức độ cao nhất trong ba yếu tố khác về văn minh. Họ có những thiết chế quân sự bảo đảm sự thống trị thế giới: những thiết chế chính trị và tư pháp mà ngày nay chúng ta vẫn còn sao chép; cuối cùng, dân tộc ấy còn tạo ra một nền văn học mà phương Tây còn lấy cảm hứng trong nhiều thế kỉ.

Vậy là chúng ta thấy, bằng một ấn tượng mạnh, sự bất đồng phát triển giữa những yếu tố của văn minh ở hai quốc gia cao độ về văn hoá không thể nào tranh cãi và chúng ta cảm thấy trước được những sai lầm người ta sẽ mắc phải khi chỉ lấy thước đo là một trong những yếu tố kia, chẳng hạn như những ngành nghệ thuật. Chúng ta vừa thấy rằng người Ai Cập có những ngành nghệ thuật cực kì độc đáo và đáng kể, ngoại trừ hội hoạ; trái lại, nền văn học rất tầm thường. Nơi người La Mã, nghệ thuật tầm thường, không có dấu vết độc đáo, nhưng lại có một nền văn học sáng chói, và sau cùng là những thiết chế chính trị và quân sự hàng đầu.

Ngay cả người Hy Lạp, một trong những dân tộc đã biểu lộ sự thượng đẳng cao nhất trong những ngành khác biệt nhất, vẫn có thể nêu ra để chứng minh là thiếu sự song hành giữa sự phát triển của những yếu tố phức biệt của nền văn minh. Vào thời đại của Homer, văn học Hy Lạp đã rất sáng chói vì những sử thi của Homer vẫn còn được xem là mẫu mực mà giới thanh niên đại học của châu Âu vẫn bị bắt buộc phải thẩm nhuần từ nhiều thế kỉ nay; tuy nhiên những phát kiến của ngành khảo cổ học hiện đại đã minh chứng rằng vào thời kì những bài ca của Homer [tám thế kỉ trước Công nguyên - ND], nền kiến trúc và điêu khắc Hy Lạp còn man rợ một cách thô thiển và chỉ bao gồm những sự bắt chước không ra hình dạng của Ai Cập và Assyria.

Nhưng trên hết người Ấn Độ mới phơi bày cho ta thấy những bất đồng về sự phát triển của những yếu tố phức biệt của nền văn minh. Về kiến trúc, rất ít dân tộc nào vượt qua được họ. Về triết học, những suy tư của họ đã đạt tới chiều sâu mà tư tưởng châu Âu chỉ mới tới được vào thời kì rất gần đây. Về văn học, nếu họ không sánh bằng với người Hy Lạp và người La Mã, thì cũng sản sinh ra những tiểu phẩm đáng khâm phục. Về dựng tượng, trái lại, họ rất tầm thường và thua xa người Hy Lạp. Trên lãnh vực khoa học và kiến thức về lịch sử, họ hoàn toàn là số không, và người ta nhận định nơi họ một sự thiếu chính xác không gặp ở một dân tộc nào khác tới mức độ như thế. Khoa học của họ chỉ là những suy tư kiểu trẻ con; những sử sách của họ là những truyện truyền kì phi lí không chứa đựng một niên đại nào và có lẽ là không một biến cố nào chính xác. Một lần nữa, ở đây, sự nghiên cứu chuyên biệt về các nghệ thuật sẽ là không đủ để cho ta thấy nấc thang văn minh nơi dân tộc này.

Còn nhiều thí dụ khác nữa có thể đưa ra để hỗ trợ cho những gì nói trên. Có những chủng tộc, chẳng bao giờ chiếm được một thứ hạng tốt đỉnh, lại thành công trong việc sáng tạo một nghệ thuật tuyệt đối có bản sắc riêng, không mối thân thích nào nhìn ra được với những khuôn mẫu đi trước. Đó là trường hợp của những người Ả-rập. Chưa đến một thế kỉ sau khi xâm chiếm thế giới Hy Lạp-La Mã cổ đại, họ đã biến cải nền kiến trúc Byzantin mà thoát đầu họ tiếp nhận, đến mức người ta không thể khám phá ra họ đã lấy cảm hứng từ những loại hình nào, nếu chúng ta không nhìn thấy những chuỗi tượng đài trung gian.

Mặt khác, dù rằng một dân tộc không sở hữu bất cứ năng khiếu nào về nghệ thuật hoặc văn học, nó vẫn có thể sáng tạo một nền văn minh cao cấp. Đó là trường hợp của người Phénicie,

vốn chẳng nổi trội về thứ gì ngoài sự khéo léo trong thương mại. Chính bằng sự trung gian của họ mà thế giới cổ đại được văn minh lên khi họ đặt tất cả những thành phần của thế giới này vào tương quan với nhau; nhưng riêng bản thân họ, gần như chẳng sản sinh được gì cả, và lịch sử của văn minh Phénicie chỉ là lịch sử nền thương mại của họ.

Cuối cùng, có những dân tộc mà ở họ tất cả những yếu tố của nền văn minh còn là hạ đẳng, ngoại trừ các nghệ thuật. Đó là trường hợp của người Mông Cổ. Những tượng đài mà họ dựng lên ở Ấn Độ với phong cách hầu như không mang tính cách gì của Ấn Độ, huy hoàng đến nỗi một số trong đó được những nghệ sĩ có thẩm quyền nhất đánh giá là những tượng đài đẹp nhất từng được bàn tay con người dựng nên; tuy thế không ai có thể mơ tưởng tới việc xếp hạng người Mông Cổ trong số những chủng tộc thượng đẳng.

Mặt khác người ta nhận định rằng, ngay cả ở những dân tộc văn minh nhất, không phải luôn luôn vào thời kì tột đỉnh về văn minh của họ mà những ngành nghệ thuật đạt tới sự phát triển cao độ nhất. Với người Ai Cập và người Ấn Độ, những tượng đài hoàn hảo nhất nói chung là những thứ cổ xưa nhất; ở Châu Âu, chính là vào thời Trung cổ, bị xem như thời kì nửa phần man rợ, mà nghệ thuật kì diệu gothique đã đơm bông, trong đó có những tác phẩm tuyệt vời chưa bao giờ có gì sánh bằng.

Vậy là hoàn toàn không thể phán đoán về trình độ của một dân tộc chỉ bằng sự phát triển các nghệ thuật của dân tộc đó. Tôi xin nhắc lại, các nghệ thuật chỉ cấu thành một trong những yếu tố về văn minh của một dân tộc; và chưa hề có ai chứng minh rằng yếu tố này – hoặc là văn học – là cái cao cấp nhất. Trái lại, thường khi chính những dân tộc được đặt đứng đầu về văn minh, như người La Mã cổ đại và người Hoa Kỳ ngày nay, lại yếu kém nhất về những tác phẩm nghệ thuật. Cũng thường khi nữa, như chúng tôi sẽ đề cập ngay đây, chính vào những thời đại nửa phần dã man, mà những dân tộc sản sinh những tuyệt tác về văn học và nghệ thuật của họ, nhất là những tuyệt tác nghệ thuật. Dường như nữa là thời kì cá tính trong các nghệ thuật, nơi một dân tộc, là một sự bùng nổ của thời niên hoạc thiếu thời thanh xuân của dân tộc đó, chứ không phải ở độ tuổi chín muồi của nó; và, nếu người ta xem xét rằng, trong những mối quan tâm thực dụng của thế giới mới [châu Mỹ - ND] mà chúng ta đang thoáng thấy buổi bình minh, vai trò của những nghệ thuật chỉ mới được ghi dấu, chúng ta có thể tiên đoán ngay mà những nghệ thuật này sẽ bị xếp hạng trong số những biểu hiện nếu không phải là hạ đẳng thì ít nhất cũng hoàn toàn là thứ cấp của một nền văn minh.

Nhiều lí do chống lại việc các ngành nghệ thuật đi theo những con đường tiến bộ song hành khi tiến hoá cùng những yếu tố khác của một nền văn minh và do đó có thể luôn luôn cho biết về tình trạng của nền văn minh đó. Dù là trường hợp Ai Cập, Hy Lạp, hoặc những dân tộc phức biệt của châu Âu, chúng ta nhận định được định luật tổng quát này là ngay khi nghệ thuật đã đạt tới một trình độ nhất định, tức là khi một số tuyệt tác nghệ thuật đã được sáng tạo, là lập tức bắt đầu một thời kì suy đồi, hoàn toàn độc lập với vận động của những yếu tố khác thuộc nền văn minh đó. Giai đoạn suy đồi của các ngành nghệ thuật vẫn giữ nguyên cho đến khi một cuộc cách mạng chính trị, một cuộc xâm lăng, việc tiếp nhận những tín ngưỡng mới, hoặc tất cả nhân tố khiến du nhập những yếu tố mới vào nghệ thuật. Chính như vậy mà vào thời Trung cổ, những cuộc thập tự chinh đã mang lại những kiến thức và những ý tưởng mới in dấu một xung động vào vào nghệ thuật với hậu quả là sự cải tiến phong cách roman [với vòm cung hình tròn - ND] thành phong cách gothique [hình quả trám với những cánh cung giao nhau - ND]. Cũng chính như vậy, mà vài thế kỉ sau, cuộc Phục hưng những nghiên cứu Hy Lạp-La Mã của thời cổ đại đã dẫn tới việc biến cải nghệ thuật gothique thành nghệ thuật thời Phục hưng. Cũng chính như thế mà ở Ấn Độ những cuộc xâm lăng của những cánh quân theo đạo Islam đã dẫn tới sự biến cải của nghệ thuật Ấn giáo.

Cũng quan trọng tương đương để nhấn mạnh rằng vì nghệ thuật diễn giải một cách tổng quát những nhu cầu nhất định về văn minh những sự biến cải phù hợp với những nhu cầu này, và thậm chí hoàn toàn biến mất nếu những nhu cầu, những tình tự làm phát sinh những ngành nghệ thuật cũng biến cải hoặc mất đi. Không phải từ đó mà có thể suy ra rằng nền văn minh ấy

đang suy đồi, và một lần nữa ở đây chúng ta nắm được sự khiếm khuyết của thuyết song hành giữa sự tiến hoá của các nghệ thuật và sự tiến hoá của các yếu tố khác thuộc nền văn minh. Không có một thời kì lịch sử nào mà văn minh đạt tới độ cao như ngày nay và có lẽ cũng không có thời kì nào mà nghệ thuật lại tầm thường hơn và thiếu bản sắc hơn bây giờ. Những tín ngưỡng tôn giáo, những ý tưởng và nhu cầu khiến nghệ thuật trở thành một yếu tố thiết yếu của văn minh, ở những thời kì mà văn minh có nơi trú ngụ linh thiêng là những đền đài và cung điện, ngày nay đã biến mất, cho nên nghệ thuật trở thành một thứ phụ tùng, một món giải trí mà người ta không thể cố gắng nhiều thời gian hoặc nhiều tiền của. Không còn là thứ thiết yếu nữa, nó chỉ dành làm một thứ hàng nhân tạo và bắt chước. Ngày nay không còn những dân tộc có một nghệ thuật quốc gia, và mỗi dân tộc, về kiến trúc cũng như về điêu khắc, sống bằng những bản sao chép ít hoặc nhiều may mắn của những thời kì nay chỉ còn vang bóng.

Những sao chép khiếm tốn này hẳn nhiên đại diện cho những nhu cầu hoặc sở thích nhất thời, nhưng rõ ràng là chúng không sao phiên dịch được những ý tưởng hiện đại. Tôi tán phục những tác phẩm ngây ngô của những nghệ sĩ thời Trung cổ vẽ các thánh, Đức Kitô, thiên đàng và hoả ngục, những điều hoàn toàn nền tảng khi đó và chúng là mục tiêu chính yếu của cuộc sinh tồn; nhưng khi các họa sĩ không còn những tín ngưỡng này nữa, bao phủ những bức tường của chúng ta bằng những truyện truyền kì sơ khai hoặc những biểu tượng trẻ thơ, khi cố quay lại kĩ thuật của một thời đại khác, họ chỉ làm những thứ sao chép thảm hại, không gì thú vị đối với thời hiện đại và tương lai hẳn sẽ khinh thường.

Những nghệ thuật duy nhất có thực, những nghệ thuật diễn tả một thời đại, là những thứ mà nghệ sĩ thể hiện những gì họ cảm nhận hoặc nhìn thấy, thay vì gò bó vào việc bắt chước những hình thức tương ứng với những nhu cầu hoặc tín ngưỡng mà ngày nay chúng ta không có nữa. Ngày nay nghệ thuật hội họa thành thực duy nhất là việc tái tạo những sự vật bao quanh chúng ta; nghệ thuật kiến trúc thành thực duy nhất là sự kiến trúc những ngôi nhà năm tầng lầu, những cầu treo, cầu vượt, những nhà ga xe lửa. Cái nghệ thuật thực dụng này tương ứng với những nhu cầu và những ý tưởng của nền văn minh chúng ta. Nó cũng đặc trưng cho một giai đoạn, như ngày xưa là nhà thờ gothique kiểu quả trám và lâu đài phong kiến của lãnh chúa. Đối với nhà khảo cổ học tương lai, những khách sạn giao dịch thương mại hiện đại và những nhà thờ quả trám cổ xưa cũng sẽ trình ra một thú vị tương đồng, bởi đó là những trang kế tục của những pho sách bằng đá mà mỗi thế kỉ để lại phía sau, trong khi nhà khảo cổ học ấy hẳn sẽ khinh thường coi là những tư liệu vô ích, những thứ hàng giả mạo yếu ớt của biết bao nghệ sĩ hiện đại.

Mỗi nền mỹ học đại diện cho lí tưởng của một thời đại và một chủng tộc, và chỉ bởi riêng điều đó những thời đại và những chủng tộc là khác biệt nhau, lí tưởng cũng phải thường xuyên biến thiên. Đứng ở quan điểm triết học, mọi lí tưởng đều có giá trị bởi chúng chỉ cấu thành những biểu tượng nhất thời.

Vậy nên những nghệ thuật, cũng như tất cả những yếu tố của nền văn minh, là biểu hiện bề ngoài của tâm hồn dân tộc đã sáng tạo ra chúng, nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận rằng còn rất xa chúng mới cấu thành ở mọi dân tộc sự biểu hiện chính xác nhất của tư tưởng họ.

Chúng minh là cần thiết. Bởi, với tầm quan trọng mà một yếu tố văn minh chiếm được ở một dân tộc, cũng là thước đo sức mạnh của sự biến cải mà dân tộc đó áp dụng cho cùng yếu tố ấy khi nó vay mượn từ một chủng tộc xa lạ. Nếu cá tính của dân tộc ấy tự biểu hiện trên hết trong các ngành nghệ thuật, chẳng hạn, nó sẽ không chịu tái tạo những khuôn mẫu nhập cảnh mà không lưu lại những dấu vết của nó một cách sâu sắc. Trái lại nó sẽ chỉ biến cải rất ít những yếu tố không thông dịch được cái thần tính thiên tài của nó. Khi người La Mã cổ đại tiếp nhận kiến trúc của người Hy Lạp, họ không khiến cho nền kiến trúc này phải chịu những biến cải đáng kể, bởi vì người La Mã không trút hết tâm hồn vào các tượng đài.

Tuy vậy, ngay ở một dân tộc như thế, khiếm khuyết một nền kiến trúc có bản sắc, buộc phải đi tìm những khuôn mẫu và những nghệ sĩ của mình ở chốn xa lạ, nghệ thuật vẫn bắt buộc phải

lãnh chịu, trong vài thế kỉ, ảnh hưởng của môi trường và trở thành, gần như bất chấp, biểu hiện của chủng tộc chấp nhận nó. Những đền đài, cung điện, khảo hoàn môn, phù điêu chìm của La Mã cổ đại là những công trình của người Hy Lạp, hoặc học trò của những người Hy Lạp; và tuy vậy, tính chất của những đền đài, đích hướng của chúng, trang hoàng của chúng, ngay cả kích thước của chúng không khơi dậy nữa trong chúng ta những kỉ niệm thơ mộng và tinh tế của thiên tài Athena, mà rõ ràng cái ý tưởng về vũ lực, thống trị, sự nhiệt tình quân sự đã nâng bổng tâm hồn vĩ đại của La Mã. Vậy là, ngay cả trên lãnh vực ít bản sắc nhất, một dân tộc vẫn không thể đi một bước mà không để lại dấu vết nào đó thuộc riêng về nó và bộc lộ cho chúng ta phần nào sự cấu tạo tinh thần và tư tưởng thâm sâu của chủng tộc ấy.

Đó là vì, thực ra, người nghệ sĩ chân chính, dù là kiến trúc sư, nhà văn hay nhà thơ, đều sở hữu công năng ma thuật để phiên dịch trong những tổng hợp của mình tâm hồn của một giai đoạn và một chủng tộc. Rất chịu ẩn tượng, rất vô thức, suy tư trên hết bằng những hình tượng và rất ít lí luận, những nghệ sĩ ở các giai đoạn nhất định là những tấm gương trung thành của xã hội họ sống, những tác phẩm của họ là những tài liệu chính xác nhất mà người ta có thể khơi dậy để tái tạo một nền văn minh. Họ quá vô thức để không thể không thành thực, và quá bị ẩn tượng bởi môi trường bao quanh họ để không thể nào không trung thành thể hiện những ý tưởng, những tình tự, những nhu cầu, và những khuynh hướng của môi trường đó. Về tự do, họ chẳng có đâu, và chính điều đó làm nên sức mạnh của họ. Họ bị nhốt trong mà toàn bộ cấu thành tâm hồn của một chủng tộc và của một giai đoạn, di sản của những tình tự, những tư tưởng và những hoài bão mà ảnh hưởng cực mạnh trên họ, bởi di sản này cai quản những vùng mờ tối của vô thức, nơi những tác phẩm của họ tôi luyện. Nếu, không có những tác phẩm ấy, chúng ta chỉ biết được về những thế kỉ đã chết chỉ qua những chuyện kể phi lí và những sắp xếp nhân tạo của sách sử, và cái quá khứ đích thực của mỗi dân tộc hầu như sẽ khép lại với chúng ta giống như quá khứ của vùng Atlantide huyền hoặc bị nhận chìm dưới những làn sóng biển mà Platon đã nói đến.

Vậy cái đặc chất của tác phẩm nghệ thuật thực sự là bộc lộ một cách chân thành những nhu cầu và những ý tưởng của cái thời đại đã thấy tác phẩm ấy ra đời. Trong tất cả những ngôn ngữ phức biệt kể lại quá khứ, những tác phẩm nghệ thuật, nhất là điêu khắc, vẫn còn là những tác phẩm thông tuệ nhất. Thành thật hơn những pho sách, ít nhân tạo hơn những tôn giáo và những ngôn ngữ, những tác phẩm nghệ thuật đồng thời phiên dịch những tình tự và những nhu cầu. Kiến trúc sư là kẻ kiến thiết ngôi nhà của con người và ngôi nhà của chư thần; và luôn luôn trong phạm vi của ngôi đền hoặc mái ấm mà những nguyên nhân đầu tiên của những biến cố cấu thành lịch sử được ấp ủ tôi luyện.

Từ những gì nói ở trên, chúng ta có thể kết luận rằng nếu những yếu tố đa phức hợp thành một nền văn minh đúng như biểu hiện của dân tộc đã sáng tạo nên chúng, một số những yếu tố nhất định này biến thiên tùy theo chủng tộc và tùy theo giai đoạn ở cùng một chủng tộc phiên dịch tâm hồn đó tốt hơn các yếu tố khác.

Nhưng bởi vì bản tính của những yếu tố này biến thiên từ một dân tộc này tới một dân tộc khác, từ một giai đoạn này tới một giai đoạn khác, hiển nhiên là không thể tìm ra một yếu tố đơn độc có thể dùng như thước đo chung để đánh giá trình độ của những nền văn minh phức biệt.

Cũng hiển nhiên nữa là người ta không thể thiết lập một bảng xếp hạng theo đẳng cấp giữa những yếu tố này, bởi sự sắp hạng biến thiên từ thế kỉ này sang thế kỉ khác, nên chính tâm quan trọng của các yếu tố được cứu xét cũng biến thiên tùy theo các giai đoạn.

Nếu người ta chỉ đánh giá những yếu tố phức biệt của một nền văn minh bằng quan điểm thực dụng thuần túy thì sẽ phải nói rằng những yếu tố quan trọng nhất về văn minh là những thứ cho phép một dân tộc chế ngự những dân tộc khác, tức là những thiết chế quân sự. Nhưng khi đó phải đặt những người Hy Lạp, vốn là những nghệ sĩ, triết gia, và văn gia bên dưới những đạo quân nặng nề của La Mã, và những hiền triết, bác học của Ai Cập dưới những người Ba Tư bán

man rợ, và người Ấn Độ dưới những người Mông Cổ cũng bán man rợ như vậy.

Những phân biệt tinh tế ấy, lịch sử không hề quan tâm. Sự thượng đẳng duy nhất, trước nó, lịch sử luôn luôn cúi mình, chính là sự thượng đẳng về quân sự; nhưng điều này rất hiếm khi đi kèm với sự thượng đẳng tương ứng trong những yếu tố khác về văn minh, hoặc ít ra, không để điều này tồn tại dài lâu bên cạnh nó. Bất hạnh thay, sự thượng đẳng về quân sự không thể suy yếu ở một dân tộc mà không xảy ra là dân tộc ấy sớm bị biến mất. Khi các dân tộc thượng đẳng đã tới tột đỉnh của văn minh luôn luôn là họ phải nhường chỗ cho những giống dân man rợ, thua kém họ về trí tuệ nhưng lại sở hữu những phẩm chất nhất định về cá tính và về sự thiện chiến, nên những nền văn minh quá tế nhị sẽ có kết quả là bị huỷ diệt.

Vậy nên ta phải đi đến cái kết luận buồn bã là những yếu tố của nền văn minh, hạ đẳng về mặt triết học, lại là những yếu tố quan trọng nhất về mặt xã hội. Nếu như định luật của tương lai phải giống như những định luật của quá khứ, người ta có thể nói là cái nguy hại nhất cho một dân tộc, là đạt tới một trình độ quá cao về trí tuệ và về văn hoá. Những dân tộc sụp đổ ngay khi những phẩm chất của cá tính hình thành mạng lưới đan tâm hồn của họ biến cải và những phẩm chất này biến cải ngay khi văn minh và trí tuệ của họ lớn lên.

# Chương 2

## Những thiết chế, tôn giáo, và ngôn ngữ tự biến cải ra sao

Những chủng tộc thượng đẳng không thể, cũng như những chủng tộc hạ đẳng, biến cải đột ngột những yếu tố của nền văn minh của họ – Những mâu thuẫn trình ra bởi những dân tộc đã thay đổi các tôn giáo, ngôn ngữ, nghệ thuật của họ – Trường hợp Nhật bản – Những thay đổi bề mặt ra sao – Những biến cải sâu xa mà Phật giáo, Ấn giáo, Islam giáo, và Kitô giáo đã phải lãnh chịu, theo các chủng tộc đã tiếp nhận chúng – Những biến thiên mà những thiết chế và ngôn ngữ đã phải lãnh chịu theo chủng tộc tiếp nhận chúng – Những từ ngữ được coi như tương ứng trong những ngôn ngữ khác biệt đại diện cho những ý tưởng và những lối suy nghĩ rất không giống nhau – Vì lí do này, không thể phiên dịch một số ngôn ngữ nhất định – Tại sao, trong những cuốn sách về lịch sử, nền văn minh của một dân tộc đôi khi tỏ ra phải chịu những sự thay đổi sâu xa – Những giới hạn của ảnh hưởng hỗ tương của những nền văn minh dị biệt.

Trong một công trình đã xuất bản ở chỗ khác, chúng tôi đã cho thấy rằng những chủng tộc thượng đẳng không thể biến văn minh của được họ áp đặt hoặc được chấp nhận bởi những chủng tộc hạ đẳng. Lấy từng cái trong những phương tiện hành động mạnh mẽ nhất mà người châu Âu có thể vận dụng: giáo dục, những thiết chế, và tín ngưỡng, chúng tôi đã chứng minh sự thiếu sót tuyệt đối của những phương tiện này để làm thay đổi tình trạng xã hội của những dân tộc hạ đẳng. Chúng tôi đã thử thiết lập rằng tất cả những yếu tố của nền văn minh, tương ứng với một cấu tạo tinh thần nhất định rõ rệt được tạo bởi một quá khứ di truyền lâu dài, không thể nào biến cải những yếu tố này mà không thay đổi sự cấu tạo tinh thần mà những yếu tố đó xuất phát. Chỉ có những thế kỉ, chứ không phải những kẻ chinh phục, mới có thể hoàn tất một công cuộc như vậy. Chúng tôi cũng cho thấy rằng chỉ bằng một chuỗi giai đoạn kế tiếp, tương tự với các giai đoạn mà những giống man rợ hủy diệt nền văn minh Hy Lạp - La Mã phải vượt qua, thì một dân tộc mới có thể tự nâng lên trên cái thang của văn minh. Nếu, bằng phương tiện giáo dục, người ta cố tránh cho dân tộc đó những giai đoạn này, thì người ta chỉ làm rối loạn đạo đức và trí tuệ của dân tộc đó, và cuối cùng đưa nó xuống một trình độ thấp hơn trình độ mà tự thân dân tộc đó đã đạt tới được.

Lập luận mà chúng tôi đã áp dụng với những chủng tộc hạ đẳng cũng đồng đều có thể áp dụng cho những chủng tộc thượng đẳng. Nếu những nguyên lí mà chúng tôi đã đưa ra trong tác phẩm này là chính xác, thì ta phải nhận định rằng những chủng tộc thượng đẳng cũng không thể nào đột ngột biến cải văn minh của họ. Họ cũng cần thời gian và những giai đoạn kế tục. Nếu những dân tộc thượng đẳng đôi khi đã tiếp nhận những tín ngưỡng, những thiết chế, ngôn ngữ, và nghệ thuật khác biệt với những thứ của tổ tiên, trong thực tế, đó chỉ là sau khi họ đã biến cải những thứ này một cách chậm chạp và sâu xa, bằng cách đặt chúng trong tương quan với cấu tạo tinh thần của họ.

Dường như trong mỗi trang lịch sử đều phản bác luận đề vừa phát biểu. Người ta rất thường thấy những dân tộc thay đổi các yếu tố của nền văn minh của họ, tiếp nhận những tôn giáo mới, những ngôn ngữ mới và những thiết chế mới. Một số dân tộc dứt bỏ những tín ngưỡng đã nhiều thế kỉ, để cải đạo vào Kitô giáo, Phật giáo, hoặc Islam giáo; những dân tộc khác biến cải ngôn ngữ của họ; sau cùng cũng có những dân tộc khác cải biến triệt để những thiết chế và nghệ thuật của họ. Thậm chí dường như chỉ cần một kẻ chinh phục hay một vị tông đồ, hoặc thậm chí là chỉ một thị hiếu nhất thời cũng rất dễ dàng sản sinh những biến cải như vậy.

Nhưng, khi cố gắng hiển cho chúng ta chuyện kể về những cuộc cách mạng đột ngột này, lịch sử chỉ hoàn tất một trong những nhiệm vụ quen thuộc của nó: tạo ra và truyền bá những lầm lạc lâu bền. Khi người ta nghiên cứu thật sâu sát tất cả những thay đổi giả định này, người ta nhận thấy ngay rằng chỉ có danh xưng của các sự vật là biến thiên dễ dàng, trong khi những thực tại ẩn sau những từ ngữ đó vẫn tiếp tục sống và tự cải biến cực kì chậm chạp.



Để chứng tỏ điều này, và đồng thời cho thấy đằng sau những chỉ danh giống nhau, cuộc tiến hoá chậm chạp của các sự vật hoàn tất ra sao, cần phải nghiên cứu những yếu tố của từng nền văn minh nơi những dân tộc phức biệt, tức là dựng lại lịch sử của họ. Công cuộc nặng nhọc này, tôi đã thử làm trong nhiều cuốn sách; vậy nên tôi không mơ tưởng việc tái diễn công cuộc đó ở đây. Để bên những yếu tố đa phức hợp thành một nền văn minh sang một bên, tôi chỉ lấy ví dụ của một trong những yếu tố đó: nghệ thuật.

Tuy nhiên, trước khi đề cập, trong một chương đặc biệt, việc nghiên cứu cuộc tiến hoá mà các nghệ thuật hoàn tất khi đi từ một dân tộc này tới một dân tộc khác, tôi sẽ nói vài câu về những thay đổi mà những yếu tố khác của nền văn minh nhận lãnh, để cho thấy rằng những định luật áp dụng cho một yếu tố đơn độc cũng có thể áp dụng cho tất cả những yếu tố này, và rằng, nếu nghệ thuật của các dân tộc có tương quan với một cấu tạo tinh thần nhất định, thì những ngôn ngữ, thiết chế, tín ngưỡng, v.v... cũng có tương quan đồng đều như thế, và do đó không thể đột ngột thay đổi và đi từ dân tộc này tới một dân tộc khác một cách ung dung.

Trên hết, những gì liên quan tới tín ngưỡng tôn giáo mới chính là điều mà lí thuyết này có thể tỏ ra là nghịch lí, thế nhưng ngay trong lịch sử của những tín ngưỡng này, người ta có thể viện ra những thí dụ hay nhất, để chứng tỏ rằng một dân tộc không thể đột ngột thay đổi những yếu tố văn minh của nó, chẳng khác gì một cá nhân không thể thay đổi vóc dáng hoặc màu mắt của mình.

Tất nhiên không ai lại không biết rằng tất cả những tôn giáo lớn, như Ấn giáo, Phật giáo, Kitô giáo, Islam giáo, đã kích động những sự cải đạo quy mô ở toàn bộ các giống dân dường như thình lình tiếp nhận các đạo này; nhưng khi người ta đi sâu thêm một chút trong việc nghiên cứu những cuộc cải đạo này, người ta nhận định ngay rằng trên hết những gì mà những dân tộc đã thay đổi, đó chỉ là cái tên của tín ngưỡng xưa cũ của họ, chứ không phải chính cái tín ngưỡng đó; rằng trong thực tế những tín ngưỡng được tiếp nhận đã phải gánh chịu những sự cải biến cần thiết để tự đặt vào tương quan với những tín ngưỡng xưa cũ mà chúng vừa thay thế, và trong thực tế chúng chỉ là sự tiếp nối đơn thuần.

Những sự biến cải mà những tín ngưỡng phải gánh chịu, khi đi từ một dân tộc này sang một dân tộc khác thường khi thậm chí còn đáng kể đến nỗi cái tôn giáo mới được tiếp nhận không còn chút thân thích gì có thể nhìn thấy được với cái tôn giáo mà nó mang tên. Thí dụ hay nhất được cung ứng cho chúng ta là trường hợp Phật giáo, sau khi truyền sang Trung Quốc, ở nước này đã trở nên không nhận ra được đến nỗi những nhà bác học thoát đầu xem đó là một tôn giáo độc lập và phải mất một thời gian rất lâu mới thừa nhận rằng tôn giáo này chỉ là đạo Phật được biến cải bởi cái chủng tộc đã tiếp nhận nó. Phật giáo Trung Quốc hoàn toàn không phải là Phật giáo như ở Ấn Độ, và bản thân nó lại rất khác biệt với Phật giáo Nêpal, thứ này cũng lại cách biệt với Phật giáo ở Sri Lanka. Ở Ấn Độ, Phật giáo chỉ là một sự phân phái của đạo Bàlamôn, tức Ấn giáo, vốn có trước nó và về thâm sâu chẳng khác biệt bao nhiêu; ở Trung Quốc, đạo Phật cũng chỉ là sự phân phái của những tín ngưỡng đi trước vốn gắn bó mật thiết.

Những gì được chứng tỏ một cách nghiêm ngặt đối với đạo Phật thì cũng được chứng tỏ không kém đối với đạo Bàlamôn. Những chủng tộc ở Ấn Độ vốn cực kì đa phức, nên dễ dàng để cho rằng, dưới những danh xưng đồng nhất, họ phải có những tín ngưỡng tôn giáo cực kì khác biệt. Tất nhiên, tất cả những dân tộc theo đạo Bàlamôn coi những vị thần như Vishnu và Shiva như những thần linh chủ chốt và những pho kinh Veda là thánh thư của họ; nhưng những vị thần nền tảng này chỉ để lại trong tôn giáo đó các tên của họ, và những thánh thư chỉ để lại văn bản của chúng. Bên cạnh những thứ đó hình thành vô số thờ cúng nơi người ta thấy được, tùy theo chủng tộc, là những tín ngưỡng rất biến thiên: độc thần giáo, đa thần giáo, sùng bái ngẫu tượng, phiếm thần giáo, thờ cúng tổ tiên, thờ cúng ma quỷ, thờ cúng các loài động vật, v.v... Chỉ phán đoán về những sự thờ cúng ở Ấn Độ bằng những gì mà kinh Veda nói về chúng thì người ta sẽ không có cái ý tưởng nào, dù là mong manh nhất, về chư thần hoặc về những tín ngưỡng ngự trị trong cái bán đảo bao la này. Nhan đề những thánh thư được tôn kính bởi tất cả những người Bàlamôn, nhưng cái tôn giáo mà những thánh thư này giáo huấn, nói chung chẳng còn

lại gì.

Ngay chính đạo Islam, mặc dù sự đơn sơ của chủ nghĩa độc thần cũng không thoát khỏi định luật này: đạo Islam ở Ba Tư khác xa với đạo này ở Ả-rập và cách xa với đạo Islam ở Ấn Độ. Ấn Độ, vốn là xứ sở theo đa thần giáo đã tìm được cách biến thứ tín ngưỡng độc thần nhất thành đa thần. Đối với năm mươi triệu người Ấn Độ theo đạo Islam thì nhà tiên tri Muhammad và các vị thánh của đạo Islam cũng chỉ là những thần linh mới thêm vào hàng ngàn thần linh khác đã có sẵn trước đó. Đạo Islam thậm chí cũng chẳng thành công trong việc thiết lập sự bình đẳng giữa tất cả mọi người ở Ấn Độ, vốn là một trong những nguyên nhân cho sự thành công của nó ở những nơi khác: những người theo Islam ở Ấn Độ vẫn thực hành, giống như những người Ấn Độ khác, chế độ thế cấp [caste - tức là những đẳng cấp xã hội truyền từ đời này sang đời khác, cố định, và lên đến con số hàng ngàn đẳng cấp khác nhau hoàn toàn cách biệt về hôn nhân, ăn ở, và giao tiếp - ND] Trong vùng bán đảo Dekkan, giữa những sắc dân Dravidien ở phía Nam, đạo Islam không thể nhận ra được đến nỗi rằng người ta không thể tách biệt nó với đạo Bàlamôn cho lắm; nếu không có cái tên của nhà tiên tri Muhammad và phong cách kiến trúc của các thánh đường, ở đây vị tiên tri đã trở thành thần và được thờ kính, thì người ta không thể nào phân biệt được hai đạo này.

Cũng chẳng cần phải đi sang tận Ấn Độ để thấy những biến cải sâu xa mà đạo Islam phải lãnh chịu khi đi từ một chủng tộc này sang một chủng tộc khác. Chỉ cần nhìn vào thuộc địa lớn của chúng ta là xứ Algérie. Xứ này có hai giống dân rất khác biệt là Ả-rập và Berber, cùng theo đạo Islam. Vậy nhưng đạo Islam của người Ả-rập khác xa với đạo Islam của người Berber; chế độ đa thê của kinh Koran [cho phép một người đàn ông tối đa được lấy bốn vợ, miễn là có sự đồng thuận và đối xử bình đẳng - ND] trở thành độc hôn nơi người Berber, mà đạo của họ chỉ là một sự hoà nhập giữa đạo Islam với phiếm thần giáo cổ xưa mà họ đã thực hành từ hơn hai ngàn năm trước, vào thời của đế quốc Carthage ở Bắc Phi.

Ngay cả những tôn giáo ở châu Âu cũng không thoát khỏi định luật chung là tự biến cải theo tâm hồn của các chủng tộc tiếp nhận chúng. Cũng như ở Ấn Độ, kinh văn của các tín lí giáo điều được cố định bằng những văn bản giữ nguyên tính bất biến của chúng; nhưng đó chỉ là những công thức vô bổ mà mỗi chủng tộc thông giải ý nghĩa theo cung cách riêng của mình. Dưới chỉ danh đồng dạng là tín đồ Kitô giáo, người ta thấy ở Châu Âu những người thực sự là ngoại đạo, chẳng hạn như người Breton ở vùng thấp cầu nguyện với những ngẫu tượng; những người bái vật, như người Tây Ban Nha thờ kính những lá bùa; những người đa thần giáo, như người Ý tôn kính các thần linh rất đa phức những Đức Mẹ của mỗi làng. Nghiên cứu sâu thêm, ta dễ dàng vạch ra rằng sự phân phái vĩ đại về tôn giáo của cuộc Cải cách của đạo Tin lành [thế kỉ XVI, XVII -ND] là hậu quả tất yếu của sự thông giải cùng một cuốn sách thánh kinh bởi những chủng tộc khác nhau: những chủng tộc miền Bắc muốn tự mình thảo luận về tín ngưỡng và điều chỉnh cuộc sống, với những chủng tộc miền Nam vẫn còn chậm tiến về phương diện độc lập và tinh thần triết học. Không có thí dụ nào mang tính thuyết phục hơn nữa.

Nhưng đó là những sự kiện mà sự khai triển dẫn đi quá xa. Chúng ta phải lướt mau hơn nữa trên hai yếu tố nền tảng khác của nền văn minh, là những thiết chế và những ngôn ngữ, bởi phải đi vào những chi tiết kĩ thuật vượt quá những giới hạn của công trình này. Điều đúng với các tín ngưỡng cũng tương tự với các thiết chế, vốn không thể truyền từ một dân tộc này sang một dân tộc khác mà không tự biến cải. Không muốn đưa nhiều ví dụ, tôi xin người đọc chỉ đơn thuần xem xét rằng trong thời hiện đại có biết bao nhiêu thiết chế cùng loại, được áp đặt bằng vũ lực hoặc bằng sự thuyết phục, tự biến cải theo các chủng tộc mà vẫn giữ nguyên các danh xưng đồng nhất. Tôi sẽ vạch ra trong một chương sau, về những vùng phức biệt của châu Mỹ.

Những thiết chế trong thực tế là hậu quả của những thiết yếu mà ý chí của riêng một thể hệ con người không sao tác động nổi. Đối với mỗi chủng tộc và đối với mỗi giai đoạn tiến hóa của chủng tộc đó, có những điều kiện về sinh tồn, tình tự, tư tưởng, dư luận và ảnh hưởng di truyền bao hàm những thiết chế nhất định kiểu này và không bao hàm những thiết chế nhất định kiểu khác. Những nhân hiệu chính quyền chẳng quan trọng là bao nhiêu. Chẳng bao giờ một dân tộc

được ban cho quyền chọn lựa những thiết chế dường như là tốt nhất đối với họ. Nếu có một sự tình cờ hiếm hoi cho phép dân tộc đó chọn lựa những thiết chế, thì họ lại không biết cách gìn giữ. Nhiều cuộc cách mạng xảy ra, những sự thay đổi liên tiếp về các hiến pháp mà chúng ta dần thân vào từ một thế kỉ nay cấu thành kinh nghiệm hẳn phải cố định từ lâu ý kiến của những chính khách về điểm này. Ngoài ra tôi tin rằng chỉ trong đầu óc thô kệch của những đám đông quần chúng và trong tư tưởng chật hẹp của mấy kẻ cuồng tín mới còn dai dẳng cái ý tưởng rằng những sự thay đổi xã hội quan trọng được thực hiện bằng những đạo luật hợp hiến. Vai trò hữu ích đơn độc của những thiết chế là ban một sự cưỡng hành luật pháp cho những thay đổi mà những phong tục và những dư luận cuối cùng chấp nhận. Các thiết chế theo sau những sự thay đổi này chứ không phải đi trước. Không phải với những thiết chế mà người ta cải biến tính chất và tư tưởng của con người. Không phải với những thiết chế mà người ta khiến một dân tộc trở thành sùng mộ tôn giáo hoặc hoài nghi, mà người ta dạy cho một dân tộc tự biết cách cư xử thay vì không ngót yêu cầu nhà nước rèn cho họ những chuỗi dây xích.

Tôi cũng không khăng khăng cho những ngôn ngữ điều tôi đã không làm cho những thiết chế, và chỉ xin nhắc lại rằng ngay cả khi một ngôn ngữ đã được cố định bằng văn tự, nó vẫn tất yếu biến cải khi đi từ một dân tộc này sang một dân tộc khác, và chính điều đó khiến cho ý tưởng về một ngôn ngữ đại đồng phổ quát hóa ra phi lí. Hẳn nhiên chưa đến hai thế kỉ sau cuộc chinh phục người Gaulois – tổ tiên người Pháp bây giờ [do Julius Caesar của đế quốc La Mã lãnh đạo vào thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên - ND], mặc dù chiếm ưu thế vô cùng về số lượng, đã tiếp nhận tiếng Latinh; nhưng dân chúng đã biến cải ngôn ngữ này ngay theo những nhu cầu của họ và cái luận lí đặc biệt của tâm trí họ. Từ những biến cải này, cuối cùng phát xuất ra tiếng Pháp hiện đại ngày nay.

Những chủng tộc khác biệt không thể cùng nói chung một ngôn ngữ lâu dài. Những sự tình cờ của các cuộc chinh phục, những lợi ích của việc thương mại, tất nhiên có thể dẫn dắt một dân tộc tiếp nhận một ngôn ngữ khác với tiếng mẹ đẻ, nhưng chỉ trong vài thế hệ, cái ngôn ngữ tiếp nhận sẽ hoàn toàn bị biến cải. Sự biến cải càng sâu xa khi chủng tộc cho vay mượn ngôn ngữ càng dị biệt với chủng tộc đã vay mượn.

Người ta luôn luôn bắt gặp những ngôn ngữ không giống nhau trong những xứ sở mà những chủng tộc khác nhau còn tồn tại. Ấn Độ cung cấp cho chúng ta một thí dụ tuyệt vời về điều này. Trên bán đảo vĩ đại mà những chủng tộc đa phức cư ngụ, không có gì đáng ngạc nhiên khi các nhà bác học đã đếm được ở đó hai trăm bốn mươi ngôn ngữ, trong đó một số còn khác nhau nhiều hơn là tiếng Hy Lạp so với tiếng Pháp. Đến hai trăm bốn mươi ngôn ngữ, đó là chưa kể khoảng ba trăm phương ngữ! Trong số những ngôn ngữ này, cái phổ biến nhất hoàn toàn mang tính hiện đại, bởi nó mới tồn tại chưa đến ba thế kỉ; đó là ngôn ngữ Hindustani [nhóm ngôn ngữ lớn ở vùng Tây Bắc Ấn Độ, bao gồm hai ngôn ngữ lớn khác là Hindi cho người Ấn giáo và Urdu cho người Islam giáo, chủ yếu ở Pakistan ngày nay - ND], hình thành bởi sự kết hợp của tiếng Ba Tư và tiếng Ả-rập mà những người chinh phục theo đạo Islam sử dụng, cùng với tiếng Hindi là một trong những ngôn ngữ trải rộng nhất trong những vùng bị chiếm đóng. Kẻ chinh phục và kẻ bị chinh phục chẳng bao lâu sẽ quên đi những ngôn ngữ nguyên thủy của họ để nói thứ ngôn ngữ mới này, thích nghi với những nhu cầu của chủng tộc mới sản sinh ra do sự lai giống của những dân tộc đa phức hiện diện.

Tôi không thể khăng khăng đi sâu thêm nữa và bắt buộc phải giới hạn vào việc nêu ra những ý tưởng nền tảng. Nếu tôi có thể đi vào những sự triển khai thiết yếu, tôi sẽ đi quá xa và chỉ nói rằng, khi những dân tộc khác biệt nhau thì những từ ngữ nơi họ được coi như tương ứng lại đại diện cho những phương thức suy nghĩ và cảm thụ cách biệt nhau đến nỗi trong thực tế không có những từ đồng nghĩa, và rằng sự phiên dịch thực sự từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ kia là không thể làm được. Người ta hiểu điều này khi thấy rằng, chỉ xa cách vài thế kỉ trong cùng một xứ sở, trong cùng một chủng tộc, cùng một từ ngữ lại tương ứng với những ý tưởng hoàn toàn không giống nhau.

Điều mà những từ ngữ cổ xưa đại diện là những ý tưởng của những người thời xưa. Những từ

ngữ khởi nguồn là những kí hiệu của những sự vật có thật, rồi chẳng mấy chốc ý nghĩa của chúng bị biến dạng theo sau những thay đổi về ý tưởng, phong tục, và tập quán. Người ta tiếp tục lí luận trên những kí hiệu đã được sử dụng rất khó mà thay đổi này, nhưng không còn bất cứ sự tương ứng nào giữa những gì chúng đại diện vào một khoảnh khắc cho sẵn và những gì chúng tạo nghĩa ngày nay. Về những dân tộc rất xa cách với chúng ta, bởi thuộc về những nền văn minh không có gì tương tự với những văn minh của chúng ta, những việc diễn giải chỉ có thể ban cho những từ ngữ hoàn toàn đã trút bỏ nghĩa có thực nguyên thủy của chúng, tức là đánh thức đầu óc chúng ta những ý tưởng không thân thuộc gì với những thứ chúng gọi ra khi xưa. Hiện tượng này là trôi nổi, nhất là đối với những ngôn ngữ cổ xưa của Ấn Độ. Ở dân tộc này với những ý tưởng trôi nổi, và lối luận lí không có chút thân thuộc nào với chúng ta, những từ ngữ không bao giờ có được ý nghĩa chính xác và dứt khoát mà hàng bao thế kỉ và phong cách của tâm trí chúng ta tại Châu Âu cuối cùng đã ban cho chúng. Có những cuốn sách, như những pho kinh Veda của Ấn giáo, không thể phiên dịch được, dù người ta đã thử làm uống công<sup>11</sup>. Thâm nhập vào tư tưởng của các cá nhân mà chúng ta đang sống cùng, nhưng lại có những cách biệt nhất định về tuổi tác, giới tính, học thức, đã là rất khó khăn; thâm nhập vào tư tưởng của những chủng tộc mà cát bụi của bao nhiêu thế kỉ đã chất chồng là công cuộc mà không bao giờ có một nhà bác học nào có thể hoàn tất được. Tất cả học vấn mà người ta có thể thủ đắc chỉ dùng để vạch ra sự uống công hoàn toàn của những toan tính như thế.

Những thí dụ nêu trên dù có ngắn gọn và ít được khai triển cũng đủ cho thấy những biến cải mà các dân tộc đã khiến các yếu tố về văn minh mà họ vay mượn phải lãnh chịu. Sự vay mượn thường khi đáng kể, thực vậy những danh xưng thay đổi đột ngột; nhưng trong thực tế sự vay mượn kia luôn luôn là tối thiểu. Cùng với các thế kỉ qua đi, nhờ vào những việc làm chậm chạp của các thế hệ, và theo sau những sự bổ sung kế tục, cuối cùng yếu tố vay mượn khác biệt nhiều với yếu tố mà thoát đầu nó đã thay thế. Về những biến thiên kế tục này, lịch sử không hề tính đến; vì trên hết vốn gắn chặt vào những vẻ bề ngoài. Chẳng hạn, khi lịch sử nói với chúng ta rằng một dân tộc tiếp nhận một tôn giáo mới, là chúng ta hình dung ngay trong đầu, không phải là những tín ngưỡng đã thực sự được tiếp nhận, mà chính là tôn giáo như chúng ta biết ngày nay., Phải thâm nhập vào sự nghiên cứu gần gũi về những thích ứng chậm chạp này mới hiểu rõ được việc sinh thành của chúng và nắm bắt được những dị biệt phân cách những từ ngữ với những thực tế.

Như vậy, lịch sử của những nền văn minh cấu thành bởi những thích ứng chậm chạp, những biến cải nhỏ bé kế tục. Nếu những biến cải này xuất hiện với chúng ta thành linh và đáng kể, đó là bởi vì, cũng như trong ngành địa chất học, chúng ta xóa bỏ những thời kì trung gian chỉ để nhìn vào những thời kì quá độ.

Trong thực tế, dù người ta có giả thiết một dân tộc thông minh và được thiên bẩm đến đâu, công năng thẩm thấu của dân tộc đó, đối với một yếu tố mới về văn minh, vẫn luôn luôn bị thu hẹp. Những tế bào thần kinh không thể đồng hoá trong một ngày những gì phải mất nhiều thế kỉ mới tạo ra được, và những gì đã thích ứng với những tình tự và với nhu cầu của những cơ thể khác biệt. Chỉ những tích lũy di truyền chậm chạp mới cho phép sự đồng hoá như thế. Khi sau này chúng ta học về sự tiến hóa của những ngành nghệ thuật của người Hy Lạp, là dân tộc thông minh nhất của thời cổ đại, chúng ta sẽ thấy rằng phải mất rất nhiều thế kỉ Hy Lạp mới thoát ra khỏi được những bản sao chép thô thiển khuôn mẫu của Assyria và của Ai Cập, phải qua những giai đoạn kế tục mới đạt tới được những tuyệt tác mà loài người ngày nay còn thần phục.

Tuy thế, tất cả những dân tộc kế tục nhau trong lịch sử – ngoại trừ vài dân tộc nguyên thủy như người Ai Cập và người Chaldea chỉ có việc là đồng hóa, khi biến cải chúng theo cấu tạo tinh thần của họ, những yếu tố về văn minh cấu thành di sản của quá khứ. Sự phát triển của những nền văn minh hẳn đã vô cùng chậm, và lịch sử của những dân tộc phức biệt ắt đã chỉ là một sự bắt đầu lại thường hằng, nếu họ không lợi dụng được những tư liệu đã được tinh luyện trước họ. Những nền văn minh được sáng tạo ra, từ bảy hay tám ngàn năm trước, bởi những cư dân ở Ai Cập và ở Chaldea đã hình thành một nguồn mạch tư liệu mà lần lượt tất cả các quốc gia đều

tới để hứng nhận. Những nghệ thuật Hy Lạp được sinh ra từ những nghệ thuật đã được sáng tạo trên bờ của những con sông Tigre [thuộc vùng châu thổ Lưỡng Hà, tức Mesopotamia, ngày nay là Iraq - ND] và sông Nil [ở Ai Cập - ND]. Từ phong cách Hy Lạp xuất phát ra phong cách La Mã, rồi phong cách này, hoà trộn với những ảnh hưởng của phương Đông, đã lần lượt phát sinh những phong cách Byzantin, phong cách roman và phong cách gothique – đó là những phong cách biến thiên theo thiên tài và theo tuổi của những dân tộc mà chúng đã nảy sinh, nhưng đều là những phong cách có chung nguồn gốc.

Điều mà chúng ta vừa nói về nghệ thuật đều có thể áp dụng cho tất cả các những yếu tố của một nền văn minh, như là các thiết chế, ngôn ngữ và tín ngưỡng. Những ngôn ngữ châu Âu phải sinh từ một ngôn ngữ mẹ thuở xưa được dùng ở vùng cao nguyên ở Trung Á [phía Bắc Ấn Độ ngày nay - ND]. Luật pháp của chúng ta là con đẻ của luật La Mã, bản thân thứ này lại là con đẻ của những bộ luật đi trước. Đạo Do thái phải sinh trực tiếp từ những tín ngưỡng thuộc vùng Chaldea, kết hợp với những tín ngưỡng của các giống dân Aryan đạo này đã trở thành tôn giáo vĩ đại điều khiển những dân tộc ở phương Tây từ gần hai ngàn năm nay. Ngay chính những bộ môn khoa học của chúng ta cũng không được như ngày nay, nếu không có công lao khó nhọc của hàng bao thế kỉ. Những người sáng lập vĩ đại của khoa thiên văn học hiện đại, như Copernic, Kepler, Newton gắn bó với Ptolémée, và những sách của ông này còn được dùng để giảng dạy mãi cho đến thế kỉ mười lăm; và Ptolémée, qua ngôi trường ở Alexandrie [một hải cảng ở phía Bắc Ai Cập, nằm trong Địa trung hải, có thư viện lớn nhất thời cổ đại - ND], gắn bó với những người Ai Cập và người Chaldea. Như vậy chúng ta thoáng thấy, mặc dù có những trống vắng lớn lao đầy rẫy trong lịch sử văn minh, một sự tiến hoá chậm chạp về những hiểu biết của chúng ta đã khiến chúng ta đi ngược lại bao thời đại và bao đế quốc, tới mãi tận buổi bình minh của những nền văn minh cổ đại; và khoa học hiện đại ngày nay đang cố gắng kết nối với những thời nguyên thủy, khi loài người còn chưa có lịch sử được viết ra. Nhưng nếu nguồn mạch là chung, thì những sự biến cải – tiến bộ hoặc thoái bộ – mà mỗi dân tộc, tùy theo sự cấu tạo tinh thần của mình, đã bắt các yếu tố vay mượn phải gánh chịu, lại rất khác biệt; và chính lịch sử của những sự biến cải này cấu thành lịch sử của những nền văn minh.

Chúng ta vừa nhận định rằng những yếu tố nền tảng hợp thành một nền văn minh là cá biệt theo từng dân tộc, rằng chúng là hậu quả, là sự biểu hiện cấu trúc tinh thần của dân tộc đó, và bởi vậy chúng không thể đi từ một chủng tộc này sang một chủng tộc khác mà không lãnh chịu những sự thay đổi rất sâu sắc. Chúng ta cũng đã thấy rằng cái che lấp tầm rộng của những sự thay đổi này, một phần là những tất yếu về ngữ học buộc chúng ta phải chỉ định dưới những từ ngữ đồng nhất những sự vật rất là khác biệt; và mặt khác là những tất yếu lịch sử dẫn tới việc người ta chỉ coi xét những hình thức quá độ của một nền văn minh mà không cứu xét tới các hình thức trung gian đã thống nhất chúng lại với nhau. Trong chương kế tiếp chúng ta sẽ học về những định luật tổng quát của sự tiến hoá các nghệ thuật, chúng ta sẽ có thể chứng tỏ một cách chuẩn xác hơn sự kế tục những thay đổi vốn hoạt động trên những yếu tố nền tảng của một nền văn minh, khi chúng đi từ một dân tộc này tới một dân tộc khác.

# Chương 3

## Những nghệ thuật biến cải ra sao

Sự áp dụng những nguyên tắc phô bày ra trước đây vào việc nghiên cứu tiến hoá của nghệ thuật ở những dân tộc phương Đông – Ai Cập – Những ý tưởng tôn giáo từ đó phát sinh các nghệ thuật – Những nghệ thuật này ra sao khi được chuyển tải tới những chủng tộc khác nhau: Êthiopia, Hy Lạp, Ba Tư – Sự hạ đẳng nguyên thủy của nghệ thuật Hy Lạp – Sự chậm chạp trong tiến hóa của nghệ thuật Hy Lạp – Sự tiếp nhận và tiến hoá ở Ba Tư của các ngành nghệ thuật Hy Lạp, Ai Cập, Assyria – Những biến cải phải gánh chịu do nghệ thuật tùy thuộc vào chủng tộc, chứ không vào những tín ngưỡng tôn giáo – Những thí dụ do những biến cải lớn mà nghệ thuật Á-rập gánh chịu theo những chủng tộc đã tiếp nhận đạo Islam – Áp dụng những nguyên tắc này vào việc tìm kiếm cội nguồn và tiến hóa của những nghệ thuật ở Ấn Độ – Ấn Độ và Hy Lạp cùng khởi từ những nguồn mạch chung, nhưng do dị biệt về chủng tộc, lại đi tới những nghệ thuật không chút thân thích – Những biến cải bao la mà kiến trúc đã gánh chịu ở Ấn Độ theo những chủng tộc cư trú ở đó, bất kể sự tương tự về tín ngưỡng.

Khi cứu xét những tương quan kết nối sự cấu tạo tinh thần của một dân tộc với những thiết chế, tín ngưỡng, và ngôn ngữ của nó, tôi đã buộc phải hạn chế vào những chỉ dấu ngắn gọn. Để minh giải những chủ đề này, cần phải có rất nhiều sách.

Về phương diện nghệ thuật, một sự trình bày trong sáng và súc tích dễ dàng hơn nhiều. Một thiết chế, một tín ngưỡng là những thứ còn hồ nghi về định nghĩa và còn tối tăm về thông giải, nên cần phải tìm hiểu những thực tế thay đổi theo mỗi giai đoạn, ẩn giấu đằng sau những văn bản chết, dẫn thân vào cả một công trình tranh biện và phê phán để đi tới những kết luận cuối cùng vẫn còn nhiều dị nghị. Còn những tác phẩm nghệ thuật, nhất là những tượng đài, ngược lại, rất rõ ràng và sự thông giải cũng dung dị. Những cuốn sách bằng đá lung linh hơn những cuốn sách in trên giấy, và là những cuốn sách duy nhất không bao giờ đối trá, và vì lí do này mà tôi đã dành cho chúng một địa vị ưu thế trong các công trình của tôi về lịch sử những nền văn minh ở phương Đông. Tôi luôn luôn có sự nghi ngại lớn nhất đối với những tài liệu văn học. Chúng thường đánh lừa và hiếm khi giáo dục. Tượng đài không mấy khi như vậy. Chính tượng đài là thứ canh giữ tốt nhất những tư tưởng đã chết. Cần phải than phiền về sự mù loà trí tuệ của những chuyên gia chỉ tìm ở các tượng đài những văn khắc.

Vì vậy bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu xem các ngành nghệ thuật biểu hiện cho cấu trúc tinh thần của một dân tộc như thế nào và chúng tự biến cải ra sao khi đi từ nền văn minh này đến nền văn minh khác.

Trong sự xem xét này, tôi chỉ dành riêng để bàn về những ngành nghệ thuật ở phương Đông. Việc hình thành và biến cải của nghệ thuật châu Âu cũng vẫn chịu những định luật đồng nhất, nhưng để chỉ ra sự tiến hoá của các nghệ thuật ở những chủng tộc phức biệt thì cần phải đi vào những chi tiết mà khuôn khổ vô cùng hạn hẹp mà sự nghiên cứu ở đây không kham nổi.

Đầu tiên, chúng ta hãy xét đến nghệ thuật của Ai Cập và xem chúng đã chuyển biến ra sao khi lần lượt đi qua ba giống dân khác nhau: người da đen ở Ethiopia, người Hy Lạp, và người Ba Tư.

Trong tất cả những nền văn minh đã phát triển trên bề mặt của trái đất này, nền văn minh Ai Cập tự diễn giải một cách trọn vẹn nhất trong những nghệ thuật của nó. Ở đây nó được bộc lộ một cách mạnh mẽ và sáng tỏ đến nỗi những loại hình nghệ thuật sinh ra ở đôi bờ của sông Nile chỉ có thể phù hợp với riêng nó, và chỉ được các dân tộc khác tiếp nhận sau khi đã lãnh chịu những cải biến đáng kể.

Những ngành nghệ thuật Ai Cập, nhất là ngành kiến trúc, xuất phát từ một lí tưởng đặc thù,

suốt năm mươi thế kỉ, đã là mối quan tâm thường hằng của cả một dân tộc. Ai Cập mơ tưởng đến việc sáng tạo cho con người một nơi trú ngụ bất hủ, đối diện với cuộc sinh tồn phù du của nó. Chủng tộc này, trái ngược với bao giống dân khác, đã miệt thị cuộc sống và ve vãn cái chết. Cái mà nó quan tâm trên hết là xác ướp bất động với đôi mắt bằng men sứ cần trong chiếc mặt nạ bằng vàng, nằm tận đáy mộ nơi trú ngụ tối đen của nó, chiêm ngắm trong vịnh hằng những linh tự huyền bí khắc vào đá. Tránh khỏi tất cả sự tục hoá trong ngôi nhà mở rộng như cung điện, xác ướp này tìm thấy, được sơn và khắc trên những bức vách của hành lang vô tận, những gì đã làm y mê say trong suốt cuộc sinh tồn ngắn ngủi ở trần gian.

Kiến trúc Ai Cập trên hết là thứ kiến trúc mang tính tang ma và tôn giáo, ít nhiều có mục tiêu là xác ướp và chử thần. Chính vì họ mà những tầng hầm được đào, những trụ đài được dựng lên, những cột đỡ, các kim tự tháp, những pho tượng khổng lồ ngự trên ngai vàng với cử chỉ vừa rất đỗi oai nghi lại rất đỗi dịu dàng.

Tất cả đều vững chãi và thành khối trong nền kiến trúc này, bởi nó nhắm tới sự tồn tại vĩnh hằng. Nếu người Ai Cập là dân tộc duy nhất thời cổ đại mà chúng ta biết tới, thật vậy, chúng ta có thể nói rằng nghệ thuật là biểu hiện trung thành nhất của tâm hồn cái chủng tộc đã sáng tạo ra nó.

Các dân tộc rất khác biệt nhau: như người Ethiopia, là giống dân hạ đẳng, còn người Hy Lạp và người Ba Tư, là những giống dân thượng đẳng, hoặc là từ riêng Ai Cập, hoặc là từ cả Ai Cập và Assyria đều đã vay mượn những ngành nghệ thuật của họ. Ta hãy xem những thứ này ra sao dưới bàn tay của họ.

Trước tiên ta hãy xem xét đến dân tộc hạ đẳng nhất trong những điều vừa nêu, tức là người Ethiopia.

Người ta biết rằng vào một thời kì rất tiên tiến của lịch sử Ai Cập (vào triều đại thứ hai mươi tư - ND), những dân tộc của xứ Sudan, lợi dụng sự vô chính phủ và suy đồi của Ai Cập, để chiếm lấy vài tỉnh của nước này và thiết lập một vương quốc mà thủ đô lần lượt là Napata và Meroe, và vương quốc này bảo tồn được độc lập trong nhiều thế kỉ. Bị choáng ngợp bởi nền văn minh của những kẻ bại trận, họ thử sao chép những tượng đài và những ngành nghệ thuật của Ai Cập; nhưng những bản sao chép này, mà ngày nay chúng ta còn có được, thường chỉ là những thứ phác thảo thô thiển nhất. Người Ethiopia là giống da đen man rợ mà sự hạ đẳng về thần kinh kết án họ chẳng bao giờ ra khỏi được sự man rợ; và mặc dù chịu tác động khai hóa văn minh của người Ai Cập diễn ra trong nhiều thế kỉ, thật sự là người Ethiopia không bao giờ thoát khỏi được sự man rợ. Không hề có thí dụ nào trong lịch sử, cổ đại hoặc hiện đại, lại có một đám dân người da đen nào tự nâng lên được một trình độ nhất định về văn minh; và tất cả những lần, do những biến cố, như trong thời cổ đại đã sản sinh ra ở Ethiopia, và ngày nay ở đảo Haiti, hể một nền văn minh cao cấp rơi vào tay chủng tộc da đen, nền văn minh đó mau chóng bị đưa về những hình thức hạ đẳng thảm hại.

Dưới một vĩ tuyến rất dị biệt, một giống dân khác, khi đó cũng man rợ tương tự, nhưng thuộc chủng tộc da trắng, đó là tộc người Hy Lạp, đã vay mượn những mẫu mực đầu tiên từ Ai Cập và từ Assyria cho những nghệ thuật của họ, và thoát đầu cũng vậy, bị gò bó vào những sao chép không có hình thù gì. Những sản phẩm nghệ thuật của hai nền văn minh vĩ đại này [tức là Ai Cập và Assyria - ND] được cung cấp cho Hy Lạp bởi dân Phenicie, chủ nhân của những con đường thủy nối kết các bờ của Địa Trung Hải, và bởi những giống dân vùng Tiểu Á, chủ nhân của những con đường bộ dẫn tới Ninive và Babylon [cả hai đều là thành thị lớn ở vùng châu thổ Lưỡng Hà - ND]

Không ai là không biết cuối cùng người Hy Lạp đã tự nâng cao vượt trên những khuôn mẫu kia tới một mức độ nào. Nhưng những phát hiện của khoa khảo cổ học hiện đại minh chứng rằng những phác thảo đầu tiên của người Hy Lạp còn rất thô thiển, và họ phải mất nhiều thế kỉ mới vươn tới việc sản sinh ra những kiệt tác khiến họ trở thành bất tử. Cho trọng trách là sự sáng

tạo một nền nghệ thuật có bản sắc và cao cấp, từ một nghệ thuật ngoại lai, người Hy Lạp đã phải tiêu phí khoảng bảy trăm năm; nhưng những tiến bộ thực hiện được trong thế kỉ sau cùng mới là đáng kể. Thời gian dài nhất để một dân tộc phải vượt qua, không phải là những giai đoạn thương đặng của văn minh mà là những giai đoạn hạ đặng. Những sản phẩm xưa nhất của nghệ thuật Hy Lạp, những sản phẩm thuộc Kho báu của đảo Mycènes thuộc thế kỉ mười hai trước Công nguyên, chỉ ra những thử nghiệm còn hết sức man rợ, những sao chép thô thiển của những vật thể phương Đông; sáu thế kỉ sau, nghệ thuật vẫn còn mang đậm tính cách phương Đông; pho tượng Apollon ở Ténée ở Orchomène giống những pho tượng ở Ai Cập một cách lạ lùng; nhưng rồi những tiến bộ cũng đến rất nhanh, và chỉ một thế kỉ sau, họ đã đạt tới nhà điêu khắc Phidias và những pho tượng tuyệt vời ở điện Parthénon [nơi thờ nữ thần Athena – ND], tức là một nền nghệ thuật đã thoát hẳn những cội nguồn phương Đông, và cao cấp hơn rất nhiều so với những kiểu mẫu mà nó đã khởi hứng trong suốt thời gian lâu dài đến vậy.

Đối với kiến trúc cũng như thế, mặc dù những giai đoạn của cuộc tiến hóa này không dễ cho ta thiết lập đến vậy. Chúng ta không biết gì về những cung điện vào thời của những sử thi Homer, khoảng chín thế kỉ trước Công nguyên; như những bức vách bằng đồng đen, những chóp đỉnh sáng loáng đủ màu, những con thú bằng vàng và bạc canh giữ các cổng mà thi sĩ Homer đã miêu tả làm chúng ta mơ tưởng ngay tới những cung điện của Assyria được bao phủ bằng những tấm đồng đen, những viên gạch tráng men, và được canh giữ bởi những con bò mộng điêu khắc. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng biết rằng loại hình xưa nhất của những cột trụ kiểu dorique của Hy Lạp, có lẽ xuất hiện từ thế kỉ thứ bảy trước Công nguyên, được tìm thấy ở Karnak và Béni-Hassan của Ai Cập; rằng cột trụ kiểu ionique có nhiều phần vay mượn từ Assyria; nhưng chúng ta cũng biết rằng từ những yếu tố ngoại lai này, lúc đầu chỉ là mới xếp chồng lên nhau, rồi sau hoà trộn với nhau, và cuối cùng là cải biến, từ đó đã phát sinh ra những cây cột mới rất khác biệt với các khuôn mẫu nguyên sơ.

Ở một cực khác của thế giới cổ đại, Ba Tư sẽ cung cấp cho chúng ta một sự tiếp nhận và tiến hoá tương tự, nhưng là sự tiến hoá chưa triệt để vì nó đột ngột bị chặn đứng do cuộc chinh phục của nước ngoài. Ba Tư không có được bảy thế kỉ như Hy Lạp và chỉ có hai trăm năm để tự sáng tạo một nền nghệ thuật. Chỉ có một dân tộc duy nhất là dân Á-rập cho tới nay là đã thành công trong việc tạo ra một nghệ thuật có bản sắc và đơm bông trong một thời gian ngắn như vậy.

Lịch sử của nền văn minh Ba Tư chỉ mới bắt đầu với hoàng đế Cyrus và những kẻ kế vị, đã thành công trong năm thế kỉ trước Công nguyên, khi chiếm được Babylon và Ai Cập, hai trung tâm lớn của văn minh mà hào quang chiếu rọi thế giới phương Đông khi đó. Người Hy Lạp đến phiên họ cũng sẽ thống trị, nhưng lúc đó chưa đáng kể. Đế quốc Ba Tư trở thành trung tâm của văn minh, mãi đến lúc ba thế kỉ trước Công nguyên khi bị Alexandre lật đổ và đồng thời làm dịch chuyển trung tâm của văn minh thế giới. Không sở hữu một nền nghệ thuật nào khi họ chiếm được Ai Cập và Babylon, Ba Tư đã vay mượn những nghệ sĩ và những kiểu mẫu nghệ thuật của hai nơi này. Quyền lực của họ chỉ kéo dài khoảng hai thế kỉ, họ không có đủ thời gian để biến cải sâu sắc những ngành nghệ thuật này, nhưng khi đến phiên bị lật đổ, họ đã bắt đầu biến cải nó. Những di tích ở Persepolis, ngày nay vẫn còn đứng vững, kể lại cho chúng ta sự hình thành của những biến cải này. Chúng ta tìm thấy ở đó hẳn nhiên là sự hoà nhập, hay đúng hơn là sự xếp chồng, nghệ thuật của Ai Cập và Assyria, pha trộn với vài yếu tố Hy Lạp; tuy nhiên, những yếu tố mới, nhất là cột trụ cao ngất của Persepolis với những đỉnh trụ hai mặt, đã biểu lộ và cho phép chúng ta tiên cảm nếu thời gian cho người Ba Tư không quá hạn hẹp, chủng tộc thượng đẳng này hẳn cũng đã sáng tạo được nền nghệ thuật mang bản sắc riêng, nếu không phải là cũng cao như nghệ thuật của người Hy Lạp.

Chúng ta có được chứng cứ về điều này, khi chúng ta tìm thấy những tượng đài của Ba Tư cả mười hai thế kỉ sau. Triều đại Achéménides bị Alexandre lật đổ, kế tục là triều đại Séleucides, rồi triều đại Arsacides, và sâu cùng là triều đại Sassanides, bị người Á-rập lật đổ vào thế kỉ thứ bảy. Với những người Á-rập, Ba Tư đã thủ đắc một nền kiến trúc mới và khi xứ này lại dựng các



tượng đài, họ có một dấu ấn độc đáo không thể chối cãi, do hậu quả của sự kết hợp nghệ thuật Á-rập với nền kiến trúc cũ của triều đại Achéménides, được biến cải do sự kết hợp với nghệ thuật mang tính Hy Lạp hoá của triều đại Arsacides [những cánh cổng vĩ đại chiếm hết chiều cao của mặt tiền, những viên gạch tráng men, những vòm cung hình quả trám, v.v... - ND]. Đó là một nghệ thuật mới mà sau này đến phiên người Mông Cổ với triều đại Mogols lại cải biến và du nhập vào Ấn Độ.

Trong những thí dụ trước, chúng ta thấy các mức độ biến thiên của những biến cải mà một dân tộc này khiến cho nghệ thuật của dân tộc khác phải lãnh chịu, tùy theo chủng tộc và tùy theo thời gian mà dân tộc này có thể dành cho sự biến cải đó.

Ở giống dân hạ đẳng như người Êthiopia, vốn có hàng bao nhiêu thế kỉ, nhưng chỉ được phú bẩm một công năng không đủ về thần kinh, chúng ta đã thấy rằng nghệ thuật được vay mượn bị đưa xuống một hình thức hạ đẳng. Ở một chủng tộc vừa cao cấp vừa có nhiều thế kỉ để tối luyện như người Hy Lạp, chúng ta đã nhận định một sự biến cải hoàn toàn, từ nghệ thuật cũ thành một nền nghệ thuật mới thượng đẳng hơn nhiều. Ở một chủng tộc khác, không cao cấp bằng người Hy Lạp, như người Ba Tư, và khi thời gian chỉ có hạn, chúng ta chỉ thấy một sự khéo léo cực độ trong việc phỏng theo và những khởi đầu của sự biến cải.

Nhưng, ngoài những thí dụ phần lớn là xa xôi mà chúng ta vừa nêu ra, còn có những thí dụ hiện đại hơn nhiều, mà các hình mẫu hãy còn đứng vững, cho thấy tầm lớn của những biến cải mà một chủng tộc bắt buộc khiến cho những nghệ thuật nó vay mượn phải gánh chịu. Những thí dụ này càng tiêu biểu khi liên hệ đến các dân tộc cùng tuyên xưng một tôn giáo, nhưng lại có cội nguồn khác nhau. Tôi muốn nói đến những tín đồ của đạo Islam.

Vào thế kỉ thứ bảy Công nguyên, người Á-rập chiếm cứ được hầu hết cái thế giới Hy Lạp-La Mã cổ đại, và sớm thiết lập đế chế khổng lồ trải dài từ Tây Ban Nha đến tận trung tâm của châu Á, và chạy suốt phương Bắc của Châu Phi, họ thấy mình đối diện với một nền kiến trúc được định hình rõ rệt: kiến trúc Byzantin. Thoạt tiên, họ đơn giản là tiếp nhận nó, cả ở Tây Ban Nha cũng như ở Ai Cập và Syria, để dựng lên những thánh đường của họ [thánh đường của đạo Islam được gọi là mosquée - ND]. Thánh đường Omar ở Jerusalem [Palestin ngày nay - ND], thánh đường Amrou ở Cairo [thủ đô Ai Cập ngày nay - ND], và những công trình khác ngày nay còn đứng vững đã cho ta thấy sự tiếp nhận này. Nhưng nó không kéo dài trong một thời gian lâu, và người ta thấy những công trình này tự biến cải từ xứ này sang xứ khác, từ thế kỉ này sang thế kỉ khác. Trong tác phẩm Lịch sử nền Văn minh của người Á-rập (*Histoire de la Civilisation des Arabes*) chúng tôi đã cho thấy sự hình thành của những thay đổi này. Chúng rất đáng kể, đến nỗi một công trình lúc khởi đầu của cuộc chinh phục, như thánh đường Amrou ở Cairo (năm 742) và thánh đường Kait-Bey (năm 1468) của lúc kết thúc giai đoạn vĩ đại của Á-rập, không có dấu vết nào của sự giống nhau. Chúng tôi đã, bằng những giải thích và bằng những minh họa, cho thấy rằng, trong những xứ sở đa phức chịu quy thuận dưới luật của đạo Islam như Tây Ban Nha, Bắc Phi, Syria, Ba Tư, Ấn Độ, những công trình biểu hiện những dị biệt rất đáng kể, đến nỗi thực sự không thể xếp chúng dưới cùng một chỉ danh, như là người ta có thể làm, chẳng hạn, đối với những công trình kiểu gothique, bởi những thứ sau này mặc dù rất biến thiên, vẫn trình ra một sự tương tự rõ ràng.

Những dị biệt triệt để trong kiến trúc của những xứ theo đạo Islam không thể quy về sự đa phức của các tín ngưỡng, bởi vì tôn giáo là cùng một thứ; nó quy về những sự phân hướng của các chủng tộc, ảnh hưởng lên sự tiến hóa của nghệ thuật cũng sâu sắc như vận mệnh của những đế chế.

Nếu điều xác quyết này đúng, chúng ta phải chờ đợi để thấy trong cùng một xứ sở, có nhiều chủng tộc khác nhau cư ngụ, ắt sẽ có những công trình rất không giống nhau, mặc dù có sự đồng nhất của các tín ngưỡng và sự thống nhất của sự chế ngự chính trị. Đó chính là điều mà người ta có thể quan sát ở Ấn Độ. Chính ở nơi này mà ta dễ dàng thấy nhất những thí dụ hỗ trợ cho các nguyên lí tổng quát được trình bày trong sách này, và chính vì thế mà tôi luôn quay trở

lại đây. Bán đảo Ấn Độ vĩ đại cấu thành cuốn sách gợi ý nhất và mang tính triết học nhất trong những cuốn sách về lịch sử. Thực vậy, Ấn Độ ngày nay là miền đất duy nhất mà người ta chỉ cần di chuyển trong không gian là có thể tùy ý di chuyển trong thời gian, gặp lại những chuỗi giai đoạn kế tục còn đang sống động mà loài người đã phải trải qua để đạt tới những trình độ thượng đẳng về văn minh. Tất cả những hình thức của cuộc tiến hoá đều được thấy ở đó: ở đó thời đại đồ đá cũng có những đại diện, cũng như thời đại điện khí, và thời đại máy hơi nước. Không ở đâu người ta có thể thấy rõ hơn như thế vai trò của những nhân tố lớn chủ trì việc hình thành và tiến hoá của những nền văn minh.

Chính trong sự áp dụng những nguyên lí được khai triển trong tác phẩm này mà tôi đã thử giải quyết một vấn đề đã được tìm kiếm từ lâu: nguồn gốc của những nghệ thuật ở Ấn Độ. Chủ đề này rất ít được biết đến và cấu thành sự áp dụng lí thú cho những ý tưởng của chúng tôi về tâm lí các dân tộc; sau đây chúng tôi sẽ tóm lược những đường nét thiết yếu nhất của sự áp dụng đó.

Về phương diện nghệ thuật, Ấn Độ xuất hiện rất trẻ trong lịch sử. Những tượng đài cổ xưa nhất của Ấn Độ, chẳng hạn như những trụ cột do hoàng đế Asoka sai dựng lên [tức vua Adục, vừa để lưu trữ những xá lợi của Đức Phật Thích ca, vừa để ghi khắc những lời dạy căn bản của ngài, tại bốn phương tám hướng của Ấn Độ, từ thế kỉ thứ ba trước Công nguyên, ngày nay một số còn tồn tại - ND], những đền đài ở Karli, Bharhut, Sanchi, v.v... chỉ mới có vào thế kỉ thứ hai trước Công nguyên. Khi chúng được xây dựng, phần lớn những nền văn minh cổ cựu của thế giới cổ đại, như nền văn minh của Ai Cập, Ba Tư, Assyria, và ngay cả nền văn minh của Hy Lạp, đã chấm dứt chu kì của chúng và nhập vào bóng đêm của suy tàn. Chỉ có một nền văn minh duy nhất lúc đó thay thế tất cả chính là nền văn minh La Mã. Thế giới khi đó chỉ biết đến một chủ nhân thôi.

Ấn Độ, hiện xuất quá trẻ từ bóng tối của lịch sử, như vậy đã có thể vay mượn nhiều điều ở các nền văn minh đi trước; nhưng sự cô lập thâm sâu mà chỉ mới đây thôi người ta còn thừa nhận là từ trước tới sau Ấn Độ đã sống trong đó, và sự độc đáo gây kinh ngạc của những đền đài của nó, không gì thân thích lộ rõ với tất cả những nền văn minh đi trước, từ lâu đã gạt bỏ mọi giả thiết về những sự vay mượn ngoại lai.

Bên cạnh sự độc đáo không thể chối cãi của chúng, những đền đài đầu tiên của Ấn Độ cũng bày ra một sự thượng đẳng về thực hiện mà, trong chuỗi những thế kỉ kế tiếp, nó không vượt trội nổi. Những tác phẩm đạt tới sự hoàn hảo như thế, chắc chắn trước đó đã phải có những sự mò mẫm; nhưng, mặc dầu những sự nghiên cứu tỉ mỉ nhất, người ta vẫn không tìm được bất cứ phác thảo, đền đài nào, ở cấp bậc hạ đẳng hơn phơi bày dấu vết của những sự mò mẫm kia.

Sự phát hiện gần đây, trong một số vùng nhất định bị cô lập ở miền Tây Bắc của bán đảo Ấn Độ, những mảnh vụn của các pho tượng và những đền đài cũng phơi bày các ảnh hưởng hiển nhiên của Hy Lạp, cuối cùng đã khiến những nhà Ấn Độ học phải tin rằng, Ấn Độ đã vay mượn nền nghệ thuật của mình từ Hy Lạp.

Áp dụng những nguyên lí được trình bày ra trước đây và sự khảo sát thâm sâu về phần lớn những tượng đài còn tồn tại ở Ấn Độ đã dẫn chúng tôi tới một giải đáp hoàn toàn khác biệt. Theo chúng tôi, Ấn Độ, mặc dù có tình cờ tiếp xúc với văn minh Hy Lạp, đã không hề vay mượn bất cứ thứ gì trong nền nghệ thuật của xứ này và cũng không thể cho Hy Lạp vay mượn bất cứ thứ gì. Cả hai chủng tộc hiện diện quá khác nhau, tư tưởng của họ không giống nhau, những thiên tài nghệ thuật của họ không tương thích với nhau, để có thể ảnh hưởng lên nhau.

Việc khảo sát những đền đài cổ xưa rải rác ở Ấn Độ, mặt khác, cho thấy ngay rằng giữa nền nghệ thuật của Ấn Độ và Hy Lạp không có bất cứ sự thân thích nào, trong khi tất cả những đền đài ở Châu Âu của chúng ta đều chứa đầy những yếu tố vay mượn từ nghệ thuật Hy Lạp, những đền đài của Ấn Độ tuyệt đối không trình ra yếu tố nào như thế. Việc nghiên cứu phiến diện nhất cũng cho thấy chúng ta đang giáp mặt với những chủng tộc cực kì khác biệt nhau, và

không bao giờ lại có những thiên tài không giống nhau đến như thế – tôi còn nói thêm rằng phản cảm với nhau đến vậy – như là thiên tài của Hy Lạp và của Ấn Độ.

Khái niệm tổng quát này chỉ càng sâu sắc thêm khi người ta thâm nhập hơn nữa vào việc nghiên cứu những đền đài của Ấn Độ và vào tâm lí sâu thẳm của những dân tộc đã sáng tạo nên chúng. Người ta phải nhận định ngay rằng thiên tài của Ấn Độ quá mang bản sắc riêng để có thể lãnh chịu một ảnh hưởng ngoại lai xa xăm với tư tưởng của mình. Hơn nhiên, Ấn Độ đã có thể bị áp đặt ảnh hưởng ngoại lai này; nhưng dù người ta có giả thiết là nó kéo dài đến đâu, ảnh hưởng đó vẫn là vô cùng ngoài mặt và nhất thời. Đường như giữa sự cấu tạo tinh thần của những chủng tộc đa phức của Ấn Độ và của những dân tộc khác đã có các rào cản cũng cao như những chướng ngại ghê gớm mà tự nhiên đã tạo dựng giữa bán đảo vĩ đại này với những miền khác của trái đất. Thiên tài của Ấn Độ quá đặc biệt đến nỗi bất kể vật thể nào mà sự tất yếu áp đặt lên nó sự bắt buộc, lập tức vật thể đó bị biến cải và mang tính Ấn Độ. Ngay cả trong kiến trúc, vốn khó che giấu sự vay mượn, cá tính của cái thiên tài đặc biệt này, cái công năng biến dạng nhanh chóng này, vẫn mau chóng bộc lộ ngay. Người ta rất có thể khiến một kiến trúc sư Ấn Độ sao chép một cột trụ của Hy Lạp, nhưng người ta không thể nào ngăn y mau chóng biến cải nó thành một cột trụ mà thoạt nhìn người ta sẽ khẳng định là mang tính Ấn Độ. Thậm chí ngay thời bây giờ, khi ảnh hưởng của châu Âu mạnh mẽ đến thế ở Ấn Độ, người ta vẫn quan sát được những sự biến cải như thế xảy ra hàng ngày. Đưa cho một nghệ sĩ Ấn Độ bất cứ kiểu mẫu Châu Âu nào để sao chép, y sẽ tiếp nhận cái dạng thức tổng quát, nhưng y sẽ cường điệu một số những phần nhất định, và sẽ nhân lên gấp bội, đồng thời làm biến dạng những chi tiết về trần thiết trang hoàng, và khi đến bản sao chép lần thứ nhì hoặc lần thứ ba thì tất cả tính chất Tây phương đều bị trút bỏ để chỉ chuyên biệt mang tính cách Ấn Độ.

Tính chất nền tảng của kiến trúc Ấn Độ – và lại tìm thấy trong văn học, thân thuộc rất gần vì lí do cấu trúc – là một sự cường điệu trần bờ, sự vô cùng phong phú về chi tiết, sự phức hợp vốn chính là thứ đối cực với tính đơn sơ chính trực và lạnh lùng của nghệ thuật Hy Lạp. Trên hết khi nghiên cứu những nghệ thuật của Ấn Độ mà người ta hiểu rõ được những tác phẩm tạo hình của một chủng tộc thường có tương quan với sự cấu tạo tinh thần của nó ở mức độ nào đó, và hình thành ngôn ngữ trong sáng nhất cho những ai biết cách thông giải chúng. Nếu những người Ấn Độ đã, giống như những người Assyria, biến khỏi lịch sử, thì những phù điêu của đền đài, những pho tượng và những công trình của họ, cũng đủ để bộc lộ quá khứ của họ cho chúng ta. Điều những thứ này nói với chúng ta, trên hết, đó là tinh thần có tính phương pháp và sáng tỏ của người Hy Lạp chưa bao giờ tác động chút ảnh hưởng nhẹ nhàng nhất nào phớt qua trí tưởng tượng trần bờ và vô phương pháp của người Ấn Độ. Chúng cũng làm cho ta hiểu rõ rằng tại sao ảnh hưởng của Hy Lạp ở Ấn Độ không thể nào khác hơn là mang tính nhất thời và luôn luôn giới hạn vào khu vực bị áp đặt ngay tức thời.

Sự nghiên cứu khảo cổ học về những tượng đài đã cho phép chúng ta củng cố, bằng những tài liệu chính xác, điều mà sự hiểu biết tổng quát về Ấn Độ và tinh thần Ấn Độ đã bộc lộ tức khắc. Nó cho phép chúng ta nhận định sự kiện kì quái này là, nhiều lần và nhất là trong suốt hai thế kỉ đầu của Công nguyên, những vị quân vương của Ấn Độ có giao dịch với những vị vua thuộc triều đại Arsacides của Ba Tư, nơi mà nền văn minh vốn thấm nhuần ảnh hưởng của Hy Lạp, đã muốn du nhập nghệ thuật Hy Lạp vào Ấn Độ, nhưng chưa bao giờ thành công để nó tồn tại được ở xứ này.

Nền nghệ thuật vay mượn đó, hoàn toàn mang tính chất khách quan, và không tương quan gì với tư tưởng của nhân dân mà nền nghệ thuật này được đưa vào, luôn luôn biến mất cùng với ảnh hưởng chính trị đã làm nó phát sinh. Mặt khác, nó quá phản cảm với thiên tài Ấn Độ, dù rằng, ngay cả trong giai đoạn nó được áp đặt, đã có đôi chút ảnh hưởng lên nghệ thuật dân tộc. Thực vậy, người ta không tìm lại được, trong những đền đài Ấn Độ đương thời hoặc về sau, như vô số các công trình ngầm dưới mặt đất, chút dấu vết nào của những ảnh hưởng Hy Lạp. Mặt khác, những ảnh hưởng này rất dễ dàng để nhận biết nên không thể nào không nhận ra. Ngoài cái toàn thể, luôn luôn là đặc trưng, còn có những chi tiết kĩ thuật, nhất là những công việc đắp y cho các pho tượng, lập tức bộc lộ dấu tay của một nghệ sĩ Hy Lạp.

Sự biến mất của nghệ thuật Hy Lạp ở Ấn Độ, cũng đột ngột như sự xuất hiện của nó, và chính tính đột ngột này cho thấy, đến mức độ nào đó thì nền nghệ thuật nhập cảnh, bị áp đặt một cách khách quan nhưng không hề tương hợp gì với nhân dân đã phải tiếp nhận nó. Vậy là không bao giờ những nghệ thuật biến mất nơi một dân tộc; nó tự biến cải, và nghệ thuật mới luôn luôn vay mượn chút gì đó từ nền nghệ thuật mà nó kế thừa. Đột ngột nhập vào Ấn Độ, nghệ thuật Hy Lạp cũng đột ngột biến mất như thế, và thi triển ở đó ảnh hưởng cũng là còn số không, chẳng khác nào những tượng đài châu Âu mà người Anh kiến thiết ở đó từ hai thế kỉ nay.

Sự vắng mặt hiện thời ảnh hưởng của những nghệ thuật châu Âu ở Ấn Độ, mặc dù có hơn một thế kỉ thống trị tuyệt đối, có thể gần sát với sự ít ảnh hưởng của những nghệ thuật mười tám thế kỉ trước đây. Người ta không thể chối bỏ rằng ở đó có sự bất tương thích về những tình tự mỹ học, bởi những nghệ thuật của đạo Islam, dù cũng xa lạ với Ấn Độ như những nghệ thuật Châu Âu, lại được bắt chước trên khắp mọi miền của bán đảo này. Ngay cả những vùng mà người theo đạo Islam chưa bao giờ sở hữu bất cứ quyền lực nào, hiếm khi thấy một ngôi đền lại không chứa vài đường nét trang hoàng mang tính Á-rập. Hẳn nhiên, giống như vào thời đại xa xưa của vua Kanishka, ngày nay chúng ta thấy những tiểu vương (rajah), như tiểu vương xứ Gwalior, bị cám dỗ bởi sự huy hoàng của quyền lực những người nước ngoài, đã xây cất những cung điện châu Âu theo phong cách Hy Lạp-La Mã, nhưng – cũng giống như thời của vua Kanishka – nghệ thuật quan phương này, chông lên nghệ thuật bản địa, hoàn toàn không có ảnh hưởng gì lên thứ sau này.

Vậy là ngày xưa nghệ thuật Hy Lạp và nghệ thuật Ấn Độ đã tồn tại bên nhau, như nghệ thuật châu Âu và nghệ thuật Ấn Độ ngày nay, nhưng không bao giờ ảnh hưởng tới nhau. Còn về những gì liên quan tới những tượng đài của Ấn Độ nói riêng, không hề có cái nào mà người ta có thể nói rằng trong tổng thể hay trong chi tiết lại trình ra một sự giống nhau bất kì, dẫu có xa xôi, với một tượng đài Hy Lạp.

Trong sự bất lực của nghệ thuật Hy Lạp không thể cấy vào Ấn Độ có một điều nổi bật, đó là ta phải gán cho sự bất tương thích này mà chúng tôi đã báo hiệu giữa tâm hồn của hai chủng tộc, chứ không phải gán cho thứ vô năng bẩm sinh nào của Ấn Độ trong việc đồng hóa một nghệ thuật ngoại lai, bởi vì Ấn Độ biết cách đồng hóa và biến cải những nghệ thuật tương quan với cấu tạo tinh thần của nó.

Những tư liệu về khảo cổ học mà chúng tôi đã có thể tập hợp được đã chứng tỏ rằng, thực vậy chính Ba Tư là xứ mà Ấn Độ đã yêu cầu về nguồn gốc những nghệ thuật của nó; không phải cái xứ Ba Tư phần nào đã Hy Lạp hoá vào thời của triều đại Arsacides, mà là xứ Ba Tư kế thừa những nền văn minh cổ kính của xứ Assyria và Ai Cập. Người ta biết rằng vào năm 330 trước Công nguyên, khi Alexandre lật đổ vương triều Achéménides, thì Ba Tư đã sở hữu một nền văn minh sáng chói từ hai thế kỉ. Hẳn nhiên, họ chưa tìm thấy công thức cho một nền nghệ thuật mới, nhưng sự pha trộn nghệ thuật của Ai Cập và Assyria mà họ kế thừa, đã sản sinh ra những tác phẩm đáng kể. Chúng ta có thể phán đoán điều này qua những di tích còn tồn tại ở Persepolis. Ở đó, những trụ đỡ của Ai Cập, những con bò mộng mang đôi cánh của Assyria, và ngay cả vài yếu tố Hy Lạp, cho chúng ta thấy rằng, trên vùng đất giới hạn này của Châu Á, vẫn có sự hiện diện của tất cả những nền nghệ thuật của các nền văn minh lớn đi trước.

Chính Ba Tư là nơi Ấn Độ đã tới để tiếp nguồn, nhưng trong thực tế Ấn Độ đã tiếp nguồn nghệ thuật của vùng Chaldea và Ai Cập, mà Ba Tư đã tự buộc phải vay mượn trước kia.

Việc nghiên cứu những tượng đài của Ấn Độ đã bộc lộ các vay mượn mà những tượng đài này đã sống từ khi khởi nguồn; nhưng, để nhận định điều này, cần phải tiếp cận với những tượng đài cổ xưa nhất: tâm hồn Ấn Độ quá đặc biệt đến nỗi những sự vật vay mượn phải lãnh chịu để thích ứng với những quan niệm của Ấn Độ, những sự biến cải đến mức chúng mau chóng trở nên không còn nhận ra được nữa.

Tại sao Ấn Độ, vốn tỏ ra không thể vay mượn bất cứ thứ gì ở Hy Lạp, ngược lại, tỏ ra thuận lợi đến thế khi vay mượn ở Ba Tư? Đó hiển nhiên là vì những nghệ thuật của Ba Tư rất tương quan với cấu trúc của tinh thần Ấn Độ, trong khi nghệ thuật của Hy Lạp lại không hề xảy ra điều này. Những hình thức đơn giản, những bề mặt không mấy trang hoàng của tượng đài Hy Lạp không thể phù hợp với tinh thần Ấn Độ, trong khi đó những hình thức quằn quại, sự bông bột về trang hoàng, sự phong phú về trần thiết của những tượng đài Ba Tư hẳn là quyến rũ được tinh thần của Ấn Độ.

Mặt khác, không chỉ vào thời kì xa xăm đó, trước Công nguyên, khi Ba Tư đại diện cho Ai Cập và Assyria, bằng những nghệ thuật của mình, lại thi triển ảnh hưởng lên Ấn Độ. Rất nhiều thế kỉ về sau, khi những tín đồ của đạo Islam xuất hiện ở bán đảo Ấn Độ, nền văn minh của họ, khi đi vượt qua Ba Tư, đã thấm đẫm những yếu tố của xứ này; và khi nền văn minh này tới Ấn Độ, cái nó mang theo là một nghệ thuật, trên hết, mang tính cách Ba Tư và vẫn còn lưu giữ dấu vết của những truyền thống xưa của Assyria và được tiếp nối bởi vương triều Achéménides. Những cánh cửa khổng lồ của những thánh đường đạo Islam, và trên hết là những viên gạch tráng men phủ lên những thánh đường này, là những vết tích của văn minh Chaldea-Assyria. Ấn Độ còn biết cách đồng hóa những nghệ thuật này, bởi chúng tương quan với thiên tài của chủng tộc Ấn Độ, trong khi nghệ thuật Hy Lạp cổ xưa, như nghệ thuật Châu Âu bây giờ, phản cảm sâu xa với cung cách cảm thụ và suy tư của Ấn Độ, vẫn luôn luôn không có ảnh hưởng gì trên nó.

Vậy là, không phải Hy Lạp, như những nhà khảo cổ học còn chủ trương, mà chính là Ai Cập và Assyria – qua sự trung gian của Ba Tư – mới là điều mà Ấn Độ gắn bó. Ấn Độ không mượn gì của Hy Lạp, nhưng cả Hy Lạp và Ấn Độ đều tiếp nhận cùng những nguồn mạch, kho báu chung, là nền tảng của tất cả mọi văn minh, vốn tinh luyện trong nhiều thế kỉ bởi những dân tộc của Ai Cập và của Chaldea. Hy Lạp đã vay mượn, qua trung gian là người Phénicie và những giống dân ở Tiểu Á; Ấn Độ, qua trung gian là Ba Tư. Như thế, những nền văn minh của Hy Lạp và của Ấn Độ đều quay về một nguồn mạch chung; tuy nhiên, trong hai miền đất, những dòng chảy phát xuất từ nguồn mạch chung đó – tùy theo thiên tài của mỗi chủng tộc – lại phân hướng sâu sắc.

Nhưng nếu, như chúng tôi đã nói, nghệ thuật có tương quan mật thiết với cấu tạo tinh thần của mỗi chủng tộc và nếu vì lí do cùng một nền nghệ thuật, được những chủng tộc không giống nhau vay mượn, sẽ khoác lấy những hình thức rất khác biệt; chúng ta phải chờ đợi là Ấn Độ, được cư ngụ bởi các chủng tộc rất phức biệt, sở hữu những nghệ thuật rất khác nhau, những phong cách về kiến trúc không tương đồng, mặc dù có sự đồng nhất về tín ngưỡng.

Sự khảo sát các tượng đài thuộc những vùng phức biệt của Ấn Độ cho thấy tình trạng đó đến mức độ nào. Những sự dị biệt giữa các tượng đài còn sâu sắc đến nỗi chúng ta chỉ có thể xếp chúng theo vùng, tức là theo chủng tộc, chứ không thể theo tôn giáo của những dân tộc đã kiến thiết lên chúng.

Không có sự tương tự nào giữa những tượng đài ở phương Bắc và phương Nam Ấn Độ được dựng lên trong cùng một thời kì, dù những dân tộc ấy tuy rằng họ vẫn tuyên xưng một tôn giáo giống nhau. Ngay cả dưới sự thống trị của những người theo đạo Islam, tức là trong thời kì sự thống nhất chính trị của Ấn Độ trọn vẹn nhất, khi ảnh hưởng của quyền lực trung ương lớn lao nhất, những công trình thuần túy của đạo Islam vẫn trình ra những dị biệt sâu sắc từ vùng này tới vùng khác. Mặc dù một thánh đường ở Ahmedabad, ở Lahore, ở Agra hay ở Bijapour cùng hiển cho sự thờ phụng cũng chỉ trình ra một sự thân thích rất nhạt nhòa và nhỏ bé, thua xa sự gắn bó thân thiết một công trình của thời Phục hưng với những công trình của thời gothique.

Không phải chỉ có kiến trúc mới khác biệt ở Ấn Độ từ chủng tộc này sang chủng tộc khác, việc dựng tượng cũng biến thiên như thế trong những vùng phức biệt, không chỉ bởi những loại hình được đại diện, mà còn vì cung cách xử lí những loại hình này. Người ta hay so sánh những phù điêu hoặc những pho tượng ở Sanchi với những thứ này ở Bharhut gần như cùng lúc, tuy thế, sự dị biệt đã bộc lộ. Sự dị biệt này còn lớn hơn nữa khi người ta so sánh những pho tượng và những phù điêu của tỉnh Orissa với những thứ ở Bundelkund, hoặc thêm nữa những pho

tượng ở Mysore với những pho tượng ở những ngôi đền lớn ở miền Nam Ấn Độ. Ảnh hưởng của chủng tộc xuất hiện khắp mọi nơi. Ngoài ra ảnh hưởng này còn xuất hiện cả trong những nghệ phẩm nhỏ bé nhất: không ai không biết rằng chúng khác biệt từ miền này sang miền khác của Ấn Độ. Không cần có con mắt tinh tường để nhận biết được một chiếc tủ gỗ lớn được chạm khắc ở Mysore với chiếc tủ được chạm khắc như thế ở Guzrat, hoặc để phân biệt một đồ trang sức ở bờ biển Orissa với một đồ trang sức ở bờ biển Bombay.

Hẳn nhiên, kiến trúc của Ấn Độ, giống như kiến trúc của tất cả các dân tộc phương Đông, chủ yếu mang tính tôn giáo; nhưng dù ảnh hưởng tôn giáo có lớn đến đâu, nhất là ở phương Đông, thì ảnh hưởng của chủng tộc còn đáng kể hơn rất nhiều.

Tâm hồn của chủng tộc, vốn điều khiển vận mệnh các dân tộc, vậy là cũng điều hành luôn những tín ngưỡng, thiết chế, và nghệ thuật của họ. Dù chúng ta nghiên cứu yếu tố nào của văn minh thì đều luôn luôn gặp lại tâm hồn này. Nó là quyền lực duy nhất mà không quyền lực nào khác có thể chiếm ưu thế hơn. Nó đại diện cho trọng lượng của hàng ngàn thế hệ, là sự tổng hợp tư tưởng của họ.

## CHƯƠNG 3: LỊCH SỬ CÁC DÂN TỘC CŨNG NHƯ HẬU QUẢ TÍNH CHẤT CỦA HỌ

# Chương 1

Những thiết chế xuất phát từ tâm hồn các dân tộc ra sao

Lịch sử một dân tộc luôn xuất phát từ cấu tạo tâm thần của nó – Những thí dụ phức biệt – Những thiết chế chính trị của nước Pháp xuất phát từ tâm hồn của chủng tộc này ra sao – Sự bất biến thực sự của chúng dưới sự biến thiên bề ngoài – Những đảng phái chính trị dị biệt nhất của chúng ta, dưới những danh xưng khác nhau, theo đuổi những mục tiêu chính trị đồng nhất – Lí tưởng của chúng luôn luôn là sự tập quyền và sự hủy diệt sáng kiến cá nhân vì lợi ích Nhà nước – Cuộc Cách mạng Pháp chỉ thi hành chương trình của vương quyền cổ xưa ra sao – Sự đối lập lí tưởng chủng tộc Anglo-Saxon với lí tưởng Latinh – Sáng kiến của công dân thế chỗ cho sáng kiến của Nhà nước – Những thiết chế của các dân tộc luôn luôn xuất phát từ tính chất của họ.

Lịch sử trong những đường nét lớn có thể được coi là sự phô diễn đơn thuần những kết quả sinh ra bởi sự cấu tạo tâm lí của các chủng tộc. Lịch sử phát xuất từ sự cấu tạo này, cũng như những cơ quan hô hấp của các loài cá phát xuất từ đời sống dưới nước của chúng. Không biết trước về cấu tạo tinh thần của một dân tộc, lịch sử sẽ xuất hiện như một sự hỗn mang của những biến cố được điều khiển bằng sự tình cờ. Khi người ta biết được tâm hồn của một dân tộc, đời sống của nó, trái lại, sẽ phơi bày như là hệ quả hợp quy tắc và định mệnh do những tính chất tâm lí của dân tộc đó. Trong tất cả các biểu hiện về đời sống của một quốc gia, chúng ta luôn luôn tìm thấy tâm hồn bất biến của chủng tộc ấy đan dệt nên số phận của chính nó.

Trên hết, chính những thiết chế chính trị mới bộc lộ rõ nét nhất sức mạnh ngự trị của tâm hồn chủng tộc. Chúng ta dễ dàng minh chứng điều đó bằng vài thí dụ như sau đây.

Đầu tiên là trường hợp nước Pháp, một trong những nước chịu những đảo lộn sâu xa nhất, nơi, chỉ trong vài năm, những thiết chế chính trị dường như đã thay đổi triệt để nhất, những đảng phái chính trị dường như phân hướng cách li nhau nhiều nhất. Nếu chúng ta xét về phương diện tâm lí, những ý kiến ngoài mặt rất không giống nhau, những đảng phái không ngừng tranh đấu với nhau, chúng ta sẽ nhận thấy rằng, trong thực tế, chúng thực sự có một đáy tầng hoàn toàn đồng nhất và đại diện chính xác cho lí tưởng của nòi giống Pháp. Dù khẳng khăng không thỏa hiệp, cấp tiến, bảo hoàng, theo chủ nghĩa xã hội, tóm lại tất cả những kẻ bảo vệ những chủ thuyết phức biệt nhất, đều theo đuổi với những tên gọi khác nhau, một mục đích hoàn toàn đồng nhất: sự hấp thu của cá nhân do Nhà nước. Điều mà tất cả chúng ta mong muốn với cùng sự nhiệt tình, đó là chế độ xưa trung ương tập quyền và mang tính hoàng đế của Đế chế La Mã, trong đó, nhà nước điều khiển tất cả, quy hoạch tất cả, hấp thu tất cả, định ra những chi tiết nhỏ nhất nhất cho đời sống các công dân, và như thế khiến cho các công dân không được bộc lộ bất kì chút ánh sáng của suy tư và sáng kiến. Dù quyền lực đứng đầu của Nhà nước có mang tên là vua, hoàng đế, tổng thống, v.v... thì không có gì quan trọng; quyền lực này, dù có thế nào, vẫn cưỡng hành cùng một lí tưởng và nó chính là sự biểu lộ những tình tự của tâm hồn chủng tộc. Tâm hồn này không dung thứ cho bất cứ điều gì khác.

Vậy nên sự cực kì bức xúc của chúng ta, khuynh hướng rất dễ dãi của chúng ta về sự bất mãn với những gì xung quanh, ý tưởng rằng một chính quyền mới sẽ làm cho số phận của chúng ta được hạnh phúc hơn khiến chúng ta không ngừng thay đổi những thiết chế chính trị, thì tiếng nói hùng mạnh của tiền nhân quá cố vẫn dẫn lối chúng ta, đã bó buộc chúng ta chỉ thay đổi được những danh xưng và vẻ bề ngoài. Sức mạnh vô thức của tâm hồn chủng tộc chúng ta tác động đến nỗi không nhận ra ảo tưởng mà chúng ta đều là nạn nhân.

Nếu người ta chỉ dừng lại ở vẻ bề ngoài, hẳn nhiên không có gì khác biệt với chế độ cũ hơn là chế độ mà Đại Cách mạng Pháp đã tạo ra. Tuy nhiên, và hẳn người ta không ngờ, trong thực tế,

cuộc cách mạng này chỉ tiếp nối của truyền thống hoàng gia, khi hoàn tất công cuộc trung ương tập quyền mà chế độ quân chủ đã khởi đầu từ mấy thế kỉ trước. Nếu cả vua Louis XIII và Louis XIV cùng sống dậy để phán đoán về công trình của cuộc Cách mạng, không nghi ngờ gì là họ sẽ trách móc một số điều bạo động đã đi kèm với việc thực hiện này, nhưng họ hẳn sẽ coi nó là phù hợp một cách nghiêm ngặt với những truyền thống và chương trình của họ, và còn thừa nhận là vị tổng trưởng thừa hành lệnh của họ để thực hiện chương trình đó cũng chẳng thể nào thành công hơn. Họ ắt sẽ nói cái chính quyền ít mang tính cách mạng nhất mà nước Pháp từng biết tới chính là chính quyền của thời Cách mạng. Ngoài ra, họ ắt nhận định là, từ một thế kỉ nay, không hề có một chế độ nào trong những chế độ phức biệt kế tục nhau ở nước Pháp, đã thử tìm cách động chạm tới công cuộc này, bởi nó đúng là kết quả của một cuộc tiến hóa hợp quy tắc, sự tiếp tục của lí tưởng quân chủ và sự biểu hiện cho thiên tài của nòi giống. Hẳn là, những bóng ma lầy lùng kia, bằng trải nghiệm lớn lao của họ, ắt là trình ra những phê phán, và có thể họ còn nêu nhận xét là khi thay đổi thể cấp quý tộc chính phủ [la caste aristocratique gouvernementale - ND] bằng cái thể cấp hành chính [la caste administrative - ND], người ta đã tạo ra cho nhà nước một quyền lực phi nhân cách còn đáng sợ hơn của giai cấp quý tộc cũ, bởi vì đó là quyền lực duy nhất, thoát khỏi những sự thay đổi chính trị, sở hữu những truyền thống, tinh thần của đoàn thể, sự khiêm khuyết của trách nhiệm, và sự trường cửu, tức là một chuỗi điều kiện tất yếu đưa chính phủ trở thành chủ nhân duy nhất. Tuy vậy, tôi tin rằng họ sẽ không khăng khăng quá đáng về sự phản biện này, vì xét rằng các dân tộc Latinh ít quan tâm tới tự do và quan tâm nhiều tới bình đẳng, hẳn dễ dàng hỗ trợ tất cả những sự chuyên chế, với chỉ điều kiện duy nhất là những sự chuyên chế này mang tính phi nhân cách. Có lẽ, họ còn thấy những quy luật vô số kia là quá đáng và quá độc tài, là ngày nay có hàng ngàn những mối ràng buộc bao quanh những hành vi nhỏ nhặt nhất của sinh hoạt, và ắt hẳn họ nhận xét rằng khi nhà nước đã hấp thu tất cả, quy hoạch tất cả, tước bỏ của những công dân mọi sáng kiến, thì tự khắc chúng ta thấy mình, mà không cần bất kì một cuộc cách mạng nào mới, nằm trọn vẹn ngay giữa chủ nghĩa xã hội. Nhưng khi xưa những ánh sáng thần linh soi chiếu cho các bậc quân vương, hoặc không có những ánh sáng toán học dạy bảo cho biết những hậu quả tăng trưởng theo cấp số nhân, thì những nguyên nhân kia vẫn tồn tại, cho phép họ quan niệm rằng chủ nghĩa xã hội không khác gì khác ngoài sự biểu hiện tối hậu của ý tưởng quân chủ, mà cuộc Cách mạng Pháp năm 1789 chỉ là một giai đoạn gia tốc mà thôi.

Vậy là, trong những thiết chế của một dân tộc, chúng ta tìm thấy được vừa là những hoàn cảnh ngẫu nhiên đã được nêu ra ở phần mở đầu của cuốn sách này, vừa là những định luật thường xuyên mà chúng ta đã thử tìm cách xác định. Những hoàn cảnh ngẫu nhiên chỉ tạo ra những danh xưng, những vẻ bề ngoài. Những định luật nền tảng và những định luật nền tảng nhất phát xuất từ tính chất của các dân tộc, mới tạo ra định mệnh của các quốc gia.

Với thí dụ nêu trên, chúng ta có thể đối lập với thí dụ của chủng tộc khác, là giống người Anh, mà sự cấu tạo tâm lí rất khác biệt với sự cấu tạo của chúng ta. Chỉ riêng sự kiện này, những thiết chế của người Anh cách biệt một cách triệt để với những thứ của chúng ta.

Dù rằng người Anh có một vị quân vương đứng đầu như ở nước Anh, hoặc một vị tổng thống như ở Hoa Kỳ, chính quyền của họ luôn luôn trình ra những nét đặc trưng nền tảng: hành động của nhà nước luôn luôn được giảm trừ tới mức tối thiểu, và hành động của cá nhân đặc thù luôn luôn được đưa lên đến mức tối đa; điều này chính là sự trái ngược với những lí tưởng của những nòi giống Latinh. Những hải cảng, kênh đào, đường sắt, cơ sở giáo dục, v.v... luôn luôn được tạo ra và duy trì bởi sáng kiến những cá nhân đặc thù và không bao giờ là sáng kiến của nhà nước. Không có cuộc cách mạng nào, hiến pháp nào, nhà độc tài nào có thể ban cho một dân tộc những phẩm chất của cá tính mà dân tộc đó không sở hữu, hoặc tước đi những phẩm chất của cá tính mà nó sở hữu, từ đó phát xuất ra những thiết chế của dân tộc ấy. Người ta đã nhắc lại rất nhiều lần rằng những dân tộc có những chính quyền xứng với họ. Làm sao người ta có thể quan niệm rằng những dân tộc lại có được những thứ gì khác?

Chúng tôi sẽ nêu ra ngay, bằng những thí dụ khác, rằng một dân tộc không thể tránh thoát khỏi những hệ quả về sự cấu tạo tinh thần của nó; hoặc rằng, nếu dân tộc đó thoát khỏi, đó là trong



những khoảnh khắc hiếm hoi, giống cát bị bão giông thổi lên cao như trong một khoảnh khắc thoát khỏi những định luật của hấp lực. Đó chỉ là một trò hư ảo của trẻ con khi tin rằng các chính phủ và các hiến pháp đóng vai trò gì đó trong định mệnh của một dân tộc. Chính trong tự thân mỗi dân tộc mới tìm thấy định mạng của mình, chứ không phải trong những hoàn cảnh bên ngoài. Tất cả những gì mà người ta có thể đòi hỏi ở một chính quyền, đó là sự biểu hiện của những tình tự, những ý tưởng mà chính quyền đó được kêu gọi để điều khiển; và chỉ riêng bằng sự kiện chính quyền ấy tồn tại, nó cũng đủ là hình ảnh của những tình tự và những ý tưởng kia. Không có chính quyền hoặc thiết chế nào mà người ta có thể nói là tuyệt đối tốt hoặc tuyệt đối xấu. Chính quyền của vị vua xứ Dahomey có lẽ là một chính quyền tuyệt vời cho dân tộc mà ông ta được kêu gọi để cai trị; và bản hiến pháp bác học nhất của Châu Âu cũng là hạ đẳng đối với dân tộc ấy. Đó là điều bất hạnh thay cho những chính khách hình dung trong đầu rằng một chính quyền là thứ hàng có thể xuất khẩu, và rằng các thuộc địa có thể được cai trị bằng những thiết chế của mẫu quốc. Chẳng khác nào việc cố sức thuyết phục các loài cá hãy sống trong không khí, với luận điệu rằng việc hô hấp không khí được tất cả những loài động vật thượng đẳng áp dụng.

Chỉ riêng sự kiện về tính đa phức của những cấu tạo tinh thần, các dân tộc khác nhau không thể tồn tại dài lâu dưới một chế độ đồng nhất. Người Ireland và người Anh, người Slavơ và người Hungari, người Á-rập và người Pháp chỉ có thể duy trì một cách khó khăn dưới những đạo luật và phải trả giá bằng những cuộc cách mạng không ngừng. Những đế chế lớn chứa đựng những dân tộc phức biệt luôn luôn bị kết án là chỉ có sự tồn tại phù du. Khi họ kéo dài được thời gian như đế chế của người Mông Cổ, rồi đến đế chế của người Anh ở Ấn Độ, một phần đó là vì những chủng tộc hiện diện quá nhiều, quá khác biệt, và do đó quá tranh thủ với nhau, nên không thể mơ tưởng tới chuyện thống nhất để chống lại bên ngoài; một phần khác là nhờ những chủ nhân ngoại lai này có một bản năng chính trị khá vững chắc để tôn trọng những tập tục của những dân tộc bị chinh phục và chịu để cho họ sống dưới những luật lệ riêng của họ.

Người ta viết rất nhiều sách, thậm chí người ta còn quy chiếu về toàn bộ lịch sử và về một quan điểm rất mới, nếu họ muốn đưa ra tất cả những hệ quả của sự cấu tạo tâm lí các dân tộc. Việc nghiên cứu sâu xa về sự cấu tạo tâm lí này phải là cơ sở của chính trị và giáo dục. Người ta còn có thể nói là sự nghiên cứu này sẽ tránh được rất nhiều những sai lầm và xáo trộn, nếu các dân tộc có thể thoát khỏi những định mệnh của chủng tộc họ, nếu tiếng nói của lí trí không luôn luôn bị dập tắt bởi tiếng nói cường liệt của những kẻ quá cố.

# Chương 2

Sự áp dụng những nguyên tắc trên vào việc nghiên cứu so sánh về sự tiến hoá của Hoa Kỳ và những nền cộng hoà Châu Mỹ Latinh

Tính chất Anh – Tâm hồn Hoa Kỳ được hình thành ra sao – Sự nghiêm khắc của việc tuyển chọn tạo bởi những điều kiện về sinh tồn – Sự biến mất cưỡng chế của những yếu tố hạ đẳng – Người da đen và người Trung Quốc – Những lí do về sự thịnh vượng của Hoa Kỳ và về sự suy đồi của những nền Cộng hoà Châu Mỹ Latinh mặc dù những thiết chế chính trị là đồng nhất – Sự vô chính phủ cưỡng chế của các nền Cộng hoà Châu Mỹ Latinh như là hậu quả của những tính chất hạ đẳng của chủng tộc này.

Những xem xét ngắn gọn ở trên cho thấy rằng những thiết chế của một dân tộc là sự biểu hiện của tâm hồn dân tộc ấy và, nếu dân tộc ấy dễ thay đổi hình thức của tâm hồn mình, thì vẫn không thay đổi được đáy tầng của tâm hồn ấy. Bây giờ chúng ta sẽ thấy, bằng những thí dụ rất chính xác, tới mức độ nào thì tâm hồn của một dân tộc điều khiển định mệnh của nó và vai trò không đáng kể mà những thiết chế đóng trong cái định mệnh này.

Tôi lấy những thí dụ này trong một xứ sở mà hai chủng tộc châu Âu cùng văn minh và thông minh như nhau, sống kề cận nhau trong những điều kiện về môi trường không khác biệt nhiều mà chỉ khác nhau về cá tính của họ: tôi muốn nói về châu Mỹ. Châu này được hình thành bởi hai lục địa tách biệt, nối với nhau bằng một eo biển: lục địa Bắc Mỹ và lục địa Nam Mỹ, còn gọi là Châu Mỹ Latinh. Diện tích của mỗi lục địa này gần như bằng nhau, lớp đất trên mặt để có thể trồng trọt cũng tương đương. Một lục địa do chủng tộc Anh chinh phục và rồi định cư, còn lục địa kia là do chủng tộc Tây Ban Nha thực hiện việc đó. Hai chủng tộc này sống dưới những bản hiến pháp cộng hoà giống nhau, bởi vì tất cả những nền cộng hoà ở Nam Mỹ đều sao chép theo hiến pháp của Hoa Kỳ. Vậy là chỉ có hiện diện, để giải thích những định mệnh khác biệt của những dân tộc này, những khác biệt về chủng tộc và chúng đã sản sinh ra điều gì.

Trước tiên, chúng ta hãy tóm lược những tính chất của chủng tộc Anglo-Saxon đã lập cư thành Hoa Kỳ. Có lẽ cả thế giới không có đám dân cư nào đồng chất hơn, và sự cấu tạo tinh thần dễ định nghĩa hơn trong vài nét lớn.

Về phương diện cá tính, những nét vượt trội của sự cấu tạo tinh thần này là: sự tổng lực về ý chí mà rất ít dân tộc nào lại có được, có lẽ trừ giống dân La Mã, năng lượng bất khuất, sáng kiến cực lớn, sự chế ngự tuyệt đối trên bản thân, tình tự về độc lập được đẩy tới sự thiếu xã hội tính cực độ, tính hoạt động mãnh liệt, tình tự tôn giáo rất năng động, nền đạo đức rất cố định và ý tưởng về bốn phận rất sắc nét.

Về phương diện trí tuệ, người ta không thể đưa ra những điểm đặc trưng đặc biệt, tức là chỉ ra những yếu tố đặc thù không thể tìm được nơi những quốc gia văn minh khác. Chỉ có thể ghi nhận một sự phán đoán vững chắc cho phép nắm bắt khía cạnh thực tiễn và tích cực của sự vật, không bị lạc lối trong các theo đuổi hư ảo: một thị hiếu rất năng động đối với những sự kiện và tầm thường đối với những ý tưởng tổng quát, sự chật hẹp nhất định về tinh thần, ngăn không cho họ thấy những mặt yếu của tín ngưỡng tôn giáo, và do đó, đặt tín ngưỡng này ngoài vòng tranh luận.

Những điểm đặc trưng tổng quát này, cần phải kết nối thêm sự lạc quan trọn vẹn của con người mà đường đi trong đời đã được vạch sẵn, thậm chí không giả thiết là còn có thể tìm được con đường nào tốt hơn. Y luôn luôn biết những gì tổ quốc, gia đình, và thần thánh của y đòi hỏi nơi y. Sự lạc quan này bị đẩy mạnh tới mức tất cả những gì xa lạ đều bị coi như cực kì đáng khinh miệt. Sự khinh miệt người lạ và những thói quen của kẻ đó chắc chắn rằng, ở nước Anh, cũng là sự khinh miệt của người La Mã tuyên xưng đối với những giống Rợ ngày xưa vào

thời kì huy hoàng của họ. Sự khinh miệt này tới mức, đối với người xa lạ, mọi quy luật đạo đức đều biến mất. Không có một chính khách nước Anh nào không tự coi hoàn toàn chính đáng, trong cách đối xử với những dân tộc khác, những hành vi hằn khích động sự phẫn nộ sâu sắc nhất và đồng thanh nhất nếu được áp dụng cho những người là đồng bào của mình. Sự miệt thị người xa lạ, hằn nhiên, về phương diện triết học, là một tình tự thuộc cấp độ rất hạ đẳng; nhưng về phương diện sự thịnh vượng của một dân tộc, nó có một sự hữu ích cực kì. Viên tướng người Anh là Wolseley đã nhận xét rất đúng về điều này, và ông là một trong những người làm nên sức mạnh của nước Anh. Người ta đã nói rất có lí, về việc người Anh từ chối, mặt khác cũng rất phải, việc cho đào dưới biển Manche [eo biển rộng khoảng 35km giữa nước Anh và nước Pháp; cuối thế kỉ XX đã có đường hầm dưới biển để lưu thông hai chiều giữa hai nước này - ND] một đường hầm để khiến việc thông thương với lục địa châu Âu được dễ dàng, rằng người Anh cũng gắng dồn sức hết như người Trung Quốc để ngăn ngừa mọi ảnh hưởng ngoại lai xâm nhập vào đất nước họ.

Tất cả những tính chất nêu trên đều có thể tìm thấy trong những tầng lớp xã hội phức biệt; người ta không thể khám phá ra bất cứ một yếu tố nào của nền văn minh Anh mà lại không lưu đậm dấu vết. Người nước ngoài tới thăm nước Anh, dù chỉ trong vài ngày, lập tức có ấn tượng mạnh về việc này. Người khách đó nhận định tức khắc nhu cầu đời sống độc lập ngay trong túp lều của một người làm công khiếm nhường nhất, nơi cư trú chật chội nhưng tránh được tất cả mọi bắt buộc và cô lập với mọi sự lân cận; trong những nhà ga đông khách vắng lai nhất, nơi công chúng lưu thông trong mọi giờ giấc không hề lưu lại như một đàn cừu ngoan ngoãn đằng sau một rào chắn mà một kẻ làm công canh giữ, như thể kẻ đó phải bảo đảm bằng sức mạnh sự an toàn của những kẻ không tự tìm thấy trong bản thân toàn bộ sự tâm chú cần thiết để khỏi bị dày xéo. Người đó tìm thấy năng lượng của nòi giống này, trong công việc khắc nghiệt của người thợ cũng như trong công việc của sinh viên cao đẳng, từ tuổi ấu thơ đã bị bỏ mặc một mình, để học cách tự lo liệu, vốn biết rằng chỉ có bản thân mình trong đời sống để chăm lo số phận của mình, ngoài ra không có ai khác; nơi các giáo sư, coi nhẹ về việc giáo dục và rất chú trọng về mặt cá tính, mà họ coi như một trong những sức mạnh thúc đẩy lớn nhất của thế giới. Khi xâm nhập vào đời sống công cộng của người dân, người du khách sẽ thấy người ta luôn luôn không kêu gọi đến sáng kiến của Nhà nước, mà là sáng kiến cá nhân, dù là việc sửa vôi nước máy trong làng, xây hải cảng, hoặc tạo dựng đường xe lửa. Khi theo đuổi cuộc điều tra của mình, anh ta cũng thấy ngay rằng, dân tộc Anh này, mặc dù những khiếm khuyết làm họ trở thành dân tộc khó chịu nhất đối với người nước ngoài, lại là dân tộc duy nhất có được tự do, bởi đó là dân tộc duy nhất đã học được cách tự cai trị, nên đã chỉ dành cho chính phủ mình một phạm vi tối thiểu về hành động. Nếu người ta dạo qua lịch sử của nước Anh, ắt hẳn thấy rằng đây là dân tộc đầu tiên đã biết cách thoát khỏi mọi đô hộ, kể cả sự đô hộ của Nhà thờ cũng như sự đô hộ của các vua chúa. Kể từ thế kỉ XV, luật gia Fortescue đã đối lập "luật La Mã, di sản của những dân tộc Latinh, với luật của nước Anh; một bên, là tác phẩm của những ông hoàng tuyệt đối và hoàn toàn sẵn sàng để hi sinh cá nhân; bên kia là tác phẩm của ý chí chung và sẵn sàng che chở cho nhân dân."

Ở bất cứ nơi nào trên trái đất mà một dân tộc giống như thế di cư, họ lập tức trở nên ưu thắng và thiết lập được những đế quốc hùng mạnh. Nếu chủng tộc nào bị giống dân đó xâm lấn, như trường hợp người da đỏ ở Châu Mỹ chẳng hạn, đủ yếu kém và không được vận dụng đầy đủ, chủng tộc đó sẽ bị tuyệt chủng một cách có phương pháp. Nếu chủng tộc bị xâm lấn, như những dân cư ở Ấn Độ, lại quá đông và không thể bị tiêu diệt hết được và ngoài ra lại có thể cung cấp sức lao động hữu ích cho sản xuất, chủng tộc đó đơn giản sẽ bị thu hẹp thành chư hầu rất nhọc nhằn và buộc phải lao động gần như chuyên biệt cho những chủ nhân.

Nhưng trên hết, trong một xứ sở mới, như ở Châu Mỹ, chính là nơi ta phải theo dõi những tiến bộ kinh ngạc do sự cấu tạo tinh thần của chủng tộc Anh. Bị di chuyển sang những vùng không có văn hoá và chỉ có một số ít người hoang dã cư trú, chỉ còn biết tự lực trồng cấy vào bản thân, họ trở nên như thế nào thì người ta đã có thể thấy được. Chỉ cần khoảng một thế kỉ là đủ cho họ đứng vào hàng đầu trong những cường quốc của thế giới, và ngày nay chẳng có dân tộc nào có thể ganh đua với họ. Tôi đề nghị các bạn đọc những sách của Rousier và Paul Bourget viết

về Hoa Kỳ đối với những ai muốn biết rõ tổng lực lớn lao về sáng kiến và năng lượng cá nhân mà những công dân của nước Cộng hoà vĩ đại này đã bỏ ra. Năng khiếu của những con người biết tự cai trị, biết cách kết hợp để sáng lập những công trình lớn, tạo nên những thành phố, trường học, cửa khẩu, đường sắt, v.v... đã được nâng đến mức tối đa ra sao, và hành động của nhà nước bị thu hẹp mức tối thiểu ra sao, đến nỗi hầu như người ta có thể nói là những cơ quan công quyền không có tồn tại. Ngoài lực lượng cảnh sát và sự đại diện về ngoại giao, thậm chí người ta còn không thấy các cơ quan công quyền còn có thể phục vụ được gì.

Hơn nữa, người ta chỉ có thể thịnh vượng ở Hoa Kỳ với điều kiện sở hữu những phẩm chất cá tính mà tôi vừa mô tả, và đó là lí do những cuộc nhập cư không thể biến cải tinh thần của chủng tộc này. Những điều kiện sinh tồn khiến tất cả những ai không sở hữu những phẩm chất đó đều bị kết án và mau chóng biến mất. Trong bầu khí quyền bão hòa về sự độc lập và năng lượng này, chỉ có người Anglo-Saxon mới có thể sống. Người Ý chết đói ở đó, còn người Ailen và người da đen chỉ sống vật vờ trong những công việc phụ tùng nhất.

Nước Cộng hoà vĩ đại này hẳn nhiên là miền đất của tự do; chắc chắn đó không phải là miền đất của bình đẳng, cũng chẳng phải là miền đất của tình huynh đệ, hai thứ ảo vọng Latinh mà những quy luật của tiến bộ không màng biết tới [ở đây tác giả ngụ ý về ba châm ngôn của cuộc Cách mạng Pháp năm 1789: Tự do, Bình đẳng, Huynh đệ (Liberté, Égalité, Fraternité) - ND]. Trên khắp địa cầu, không có một vùng nào mà sự tuyển chọn tự nhiên phải khiến người ta cảm thấy một cách cứng rắn hơn cánh tay bằng sắt của nó. Ở đó nó phơi ra không thương tiếc; nhưng chính bởi vì nó không biết đến lòng xót thương mà chủng tộc nó đã góp phần hình thành bảo tồn được sức mạnh và năng lượng của mình. Không có chỗ đứng cho những kẻ yếu đuối, những kẻ tầm thường, những kẻ vô năng trên mặt đất của Hoa Kỳ. Riêng bằng sự kiện là những kẻ hạ đẳng, thì những cá nhân lẻ loi hoặc toàn thể những giống dân cũng có số phận phải diệt vong. Những người da đỏ, trở thành vô dụng, bị tận diệt bằng những phát súng hoặc bị kết án để cho chết đói. Những dân thợ người Trung Quốc, mà việc lao động cấu thành một sự cạnh tranh phiền toái, chẳng bao lâu cũng phải gánh chịu số phận tương tự. Đạo luật đã ban hành để trục xuất toàn bộ người Hoa không thể áp dụng được chỉ vì những phí tổn khổng lồ mà việc thi hành ắt hẳn sẽ gây ra. Chắc chắn nó sẽ mau mắn được thay thế bằng sự hủy diệt có phương pháp, vốn đã bắt đầu trong nhiều khu hầm mỏ. Gần đây những đạo luật khác được bỏ phiếu để ngăn cản sự nhập cư của những di dân nghèo vào mảnh đất Hoa Kỳ. Còn về người da đen, họ được dùng làm bình phong cho cuộc chiến tranh Ly khai [tức cuộc Nội chiến giữa hai miền Bắc và Nam của Hoa Kỳ trong thời của tổng thống Abraham Lincoln, kéo dài từ năm 1861 đến năm 1865 trong - ND] - cuộc chiến tranh giữa những kẻ sở hữu nô lệ [người da đen trong những đồn điền trồng bông ở miền Nam] và những kẻ không có được nô lệ, và không muốn để cho những kẻ khác có được [chủ những xưởng máy công nghệ ở miền Bắc cần nhân công] - những người da đen này gần như được dung thứ, bởi họ bị hạn chế trong những chức năng phụ tùng mà không bắt cứ một công dân Hoa Kỳ khác nào muốn làm. Đúng về mặt lí thuyết, người da đen có đủ mọi quyền; nhưng trên mặt thực tế, họ bị đối xử như những loài súc vật bán hữu ích mà người ta loại trừ ngay khi chúng trở nên nguy hiểm. Những thủ tục ngăn gọng của Đạo luật Lynch [hiếp đáp hội đồng một cách bạo động, vô danh, vô trách nhiệm, không bị truy tố và xét xử - ND] được thừa nhận một cách phổ quát là đủ đối phó với người da đen. Với lần gây rắc rối thứ nhất, họ bị hạ sát bằng súng hoặc bị treo cổ. Con số thống kê chỉ biết được một phần của những cuộc hành quyết này, và trong bảy năm vừa qua đã ghi nhận lên đến hơn một ngàn người.

Hẳn nhiên, đó là những mặt đen tối. Bức tranh khá sáng chói để có thể gánh chịu những chịu những mảng đen tối này. Nếu người ta phải định nghĩa sự khác biệt giữa lục địa châu Âu và Hoa Kỳ bằng một câu, người ta có thể nói rằng lục địa châu Âu đại diện cho cái tối đa mà sự quy hoạch quan phương thay thế cho sáng kiến cá nhân có thể đạt tới được; còn Hoa Kỳ là cái tối đa mà sáng kiến cá nhân hoàn toàn thoát khỏi sự quy hoạch quan phương có thể đạt tới được. Những khác biệt nền tảng chuyên biệt này là những hệ quả của cá tính. Trên mảnh đất của nước Cộng hòa khắc nghiệt là Hoa Kỳ, chủ nghĩa xã hội của châu Âu không có cơ hội cắm rễ. Vốn là biểu hiện cuối cùng cho sự chuyên chế của Nhà nước, chủ nghĩa xã hội chỉ có thể

thịnh vượng nơi những giống dân già nua, từ bao thế kỉ đã thuần thục với một chế độ tước bỏ mọi công năng tự trị của họ.

Chúng ta vừa thấy điều gì đã sản sinh ở một phần của châu Mỹ một dòng giống sở hữu một tinh thần nhất định, trong đó ngự trị sự kiên trì, năng lượng, ý chí. Chúng ta còn phải phô bày cho thấy một xứ sở gần như tương tự đã trở thành như thế nào trong đôi tay của một chủng tộc khác, dẫu rằng khá thông minh, nhưng không hề có được những phẩm chất của cá tính mà tôi vừa nhận định.

Lục địa phía Nam của châu Mỹ (còn gọi là châu Mỹ Latinh) là một trong những vùng giàu có nhất trên trái đất, về phương diện những sản vật tự nhiên. Với diện tích lớn gấp hai lần châu Âu, trong khi dân số chỉ bằng một phần mười của Châu Âu, đất đai ở đây không thiếu và có thể nói là sẵn sàng để mọi người sử dụng. Dân cư thống trị, nguồn gốc Tây Ban Nha, được phân chia làm nhiều nước cộng hòa: Argentina, Brasil, Chile, Peru, v.v... Tất cả đã tiếp nhận nền hiến pháp của Hoa Kỳ, và do đó sống dưới những đạo luật đồng nhất. Ấy thế mà, chỉ riêng bởi sự kiên chủng tộc là khác và thiếu những phẩm chất nền tảng mà chủng tộc cư trú ở Hoa Kỳ sở hữu, tất cả những nước cộng hòa này, không có sự ngoại lệ nào, thường xuyên mắc vào sự vô chính phủ đẫm máu nhất, và mặc dù những sự phong phú đáng ngạc nhiên của dải đất ở đây, hết nước này đến nước kia, lại chìm đắm vào những sự phí phạm đủ mọi loại, phá sản, và độc tài.

Cần phải đọc tác phẩm đặc sắc và vô tư của Th. Child về những nước cộng hòa Châu Mỹ Latinh, để thấu hiểu tầm sâu trong sự sa đọa của chúng. Những nguyên nhân trọn vẹn nằm trong cấu trúc tinh thần của một chủng tộc không có năng lượng, không có ý chí, không có đạo đức. Trên hết là sự không có đạo đức, vượt hẳn tất cả những gì chúng ta biết được ở châu Âu. Chỉ nêu ra một trong những đô thị quan trọng nhất: Buenos-Ayres, tác giả này tuyên bố rằng bất cứ ai có chút lương tâm và đạo đức tế nhị nào cũng không thể cư trú ở đó được. Với một trong những nước cộng hòa ít xuống cấp nhất của khu vực này là Cộng hòa Argentina, cũng nhà văn đó nói thêm: "Nếu người ta cứu xét nước Cộng hòa này ở mặt thương mại, người ta phải sững sờ về sự vô đạo đức phô bày ra khắp chốn."

Còn về những thiết chế, không thí dụ nào chỉ rõ hơn rằng chúng là con cái của chủng tộc đến mức độ nào và không thể chuyển dời các thiết chế từ một chủng tộc này sang một chủng tộc khác. Sẽ rất lí thú để biết được những thiết chế rất tự do của Hoa Kỳ khi chuyển tới một chủng tộc hạ đẳng sẽ biến thành như thế nào. Ông Child, khi nói về những nước cộng hòa đa phức của châu Mỹ Latinh đã viết: "Những xứ sở này sống dưới ách cai trị của những vị tổng thống thi triển một sự chuyên chế tuyệt đối không kém Sa hoàng nước Nga: còn tuyệt đối hơn nữa, bởi tránh được mọi phiền toái và ảnh hưởng của sự giám sát từ châu Âu. Nhân viên hành chính toàn là người của họ; các công dân bỏ phiếu được hay không, nhưng không đếm xỉa gì tới những lá phiếu bầu của họ. Nước Cộng hòa Argentina chỉ là một nước Cộng hòa trên danh nghĩa; trong thực tế, đó là một chế độ quả đầu (oligarchie), tức là chế độ cai trị do một nhóm cá nhân hoặc gia đình chi phối [quả đầu có nghĩa là ít người - ND], của những kẻ coi chính trị là việc làm ăn buôn bán.

Duy nhất có một xứ sở khá thoát khỏi sự suy đồi trầm trọng này, đó là Brasil, nhờ chế độ quân chủ khiến cho quyền lực thoát khỏi cạnh tranh. Quá tự do đối với những chủng tộc không có năng lượng và không có ý chí, chế độ này cuối cùng cũng gục ngã. Đồng thời xứ sở bị sa vào sự vô chính phủ toàn diện, và chỉ trong ít năm những người cầm quyền đã hoang phí kho bạc đến nỗi thuế má phải gia tăng hơn 60%.

Dĩ nhiên, không phải chỉ trong chính trị mới bộc lộ sự suy đồi của chủng tộc Latinh cư trú ở Châu Mỹ Latinh, mà là trong tất cả mọi yếu tố của văn minh. Bị giảm trừ vào thân phận riêng lẻ của mình, những nước cộng hòa bất hạnh này quay trở lại sự man rợ thuần túy. Tất cả nền công nghệ và thương mại đều nằm trong tay người nước ngoài, đó là người Anh, người Hoa Kỳ, người Đức. Valparaiso đã trở thành một thành phố của người Anh; và Chile sẽ chẳng còn có gì

nếu người ta bỏ đi hết những người nước ngoài ở đây. Chính nhờ những người nước ngoài này mà những vùng của Châu Mỹ Latinh còn bảo tồn được lớp sơn bóng bề ngoài của văn minh, vẫn còn đánh lừa được Châu Âu. Cộng hòa Argentina đếm được bốn triệu người da trắng gốc Tây Ban Nha, nhưng tôi không biết người ta có thể nêu được một người duy nhất, ngoại trừ những người nước ngoài, đứng đầu một công nghệ thực sự quan trọng.

Sự suy đồi khủng khiếp này của chủng tộc Latinh, khi bị buông rơi một mình, đặt trước sự thịnh vượng của giống người Anh, trong một xứ sở láng giềng, là một trong những kinh nghiệm tối ám nhất, buồn bã nhất, đồng thời cũng mang tính giáo dục nhất mà tôi có thể viện dẫn làm chỗ tựa cho những định luật tâm lí mà tôi đã trình bày.

# Chương 3

Sự đối khác về tâm hồn các chủng tộc làm biến cải sự tiến hóa lịch sử của các dân tộc ra sao

Ảnh hưởng của những yếu tố ngoại lai làm biến cải ngay tâm hồn một chủng tộc, và do đó nền văn minh ấy – Thí dụ về người La Mã – Văn minh La Mã không bị huỷ diệt bởi những cuộc xâm lăng quân sự mà bởi những cuộc xâm lăng hòa bình của các giống Rợ – Các giống Rợ không hề mơ tưởng việc huỷ diệt Đế chế La Mã – Các cuộc xâm lăng của họ không mang tính chất chinh phục – Những thủ lĩnh người Franc đầu tiên luôn luôn tự coi là những viên chức phục vụ cho Đế chế La Mã – Họ luôn luôn tôn kính văn minh La Mã và chỉ mơ ước tiếp tục nó – Chỉ từ thế kỉ thứ VII những thủ lĩnh Rợ của xứ Gaule mới không còn coi hoàng đế La Mã là lãnh tụ – Sự biến cải hoàn toàn của văn minh La Mã không phải là hậu quả của một sự huỷ diệt, mà là sự tiếp nhận một nền văn minh cũ bởi một giống dân mới – Những cuộc xâm lăng hiện đại ở Hoa Kỳ – Những cuộc nội chiến chuẩn bị cho sự phân li thành những Nhà nước độc lập và địch thủ – Những cuộc xâm lăng từ ngoại lai và những hậu quả ở nước Pháp.

Những thí dụ mà chúng ta đã nêu ra cho thấy rằng lịch sử của một dân tộc không tùy thuộc vào các định chế của nó, mà vào cá tính, tức là vào chủng tộc của nó. Một mặt, khi nghiên cứu sự hình thành của các chủng tộc lịch sử, chúng ta đã thấy rằng sự tan rã của chúng gây ra do những sự lai giống; và những dân tộc nào bảo tồn được sự thống nhất và sức mạnh của họ, như người Aryen xưa kia ở Ấn Độ, và ngày nay là người Anh trong những thuộc địa đa phức của họ, là những giống dân luôn luôn cẩn thận tránh pha trộn với những người xa lạ. Sự hiện diện của những người xa lạ, ngay cả con số ít, cũng đủ làm đổi khác tâm hồn của một dân tộc. Nó khiến dân tộc mất đi tư chất để bảo vệ những đặc sắc của chủng tộc, những tượng đài của lịch sử, những tác phẩm của tổ tiên mình.

Kết luận này rút ra từ tất cả những gì đi trước. Nếu như những yếu tố đa phức của một nền văn minh phải được coi như những biểu hiện bề ngoài của một tâm hồn dân tộc, hiển nhiên là, ngay khi tâm hồn của dân tộc này thay đổi, văn minh của nó cũng phải thay đổi luôn.

Lịch sử của quá khứ đã cung cấp cho chúng ta những bằng chứng không thể chối cãi, và lịch sử của tương lai sẽ còn cung cấp nhiều bằng chứng khác nữa.

Sự cải biến tiệm tiến của văn minh La Mã là một trong những thí dụ rõ nét nhất mà người ta có thể gọt ra.

Các sử gia thường trình bày biến cố này như là hậu quả của những cuộc xâm lăng huỷ diệt của các giống Rợ; nhưng sự nghiên cứu chú tâm hơn về các sự kiện, phơi bày ra một mặt rằng chính những cuộc xâm lăng hòa bình, không hề mang tính cách chinh chiến, đã dẫn tới sự sụp đổ của Đế chế này; mặt khác, rằng, không hề muốn lật đổ nền văn minh La Mã, các giống Rợ luôn luôn là những kẻ thán phục, kính trọng, và làm mọi nỗ lực để tiếp nhận và kế tục văn minh ấy, họ cố chiếm hữu ngôn ngữ, các thiết chế, và các nghệ thuật của La Mã. Cho đến mãi những người cuối cùng của dòng Mérovingien [những vị vua giống người Franc trị vì xứ Gaule, nước Pháp ngày nay, từ năm 481 đến năm 751 - ND] họ vẫn còn cố tiếp nối nền văn minh vĩ đại của La Mã mà họ đã thừa hưởng. Tất cả những hành vi của Đại đế Charlemagne đều thấm đẫm tư tưởng này.

Nhưng chúng ta biết rằng một công cuộc như thế luôn luôn không thể thực hiện được. Các giống Rợ phải cần rất nhiều thế kỉ để hình thành một chủng tộc có chút nào thuần chất, bằng những cuộc lai giống lặp đi lặp lại và những điều kiện sinh tồn đồng nhất; và khi chủng tộc này đã được hình thành, chỉ riêng sự kiện này nó cũng sở hữu những nghệ thuật mới, ngôn ngữ mới, thiết chế mới và sau đó một nền văn minh mới. Cái kí ức vĩ đại về La Mã không ngừng đè nặng lên nền văn minh này; và nhiều phen người ta cố thử làm phục hoạt nó nhưng uống công

vô ích. Thời Phục hưng đã thử làm sống lại những nghệ thuật của La Mã, nhưng vô ích. Cuộc Cách mạng Pháp 1789 muốn dựng lại những thiết chế của La Mã, cũng vô ích.

Những giống Rợ dần dà xâm lấn vào Đế chế La Mã kể từ những thế kỉ đầu của Công nguyên và cuối cùng đã hấp thu nền văn minh này, vậy là họ không hề bao giờ mơ tưởng tới việc hủy diệt nền văn minh La Mã, mà chỉ là để tiếp nối nó thôi. Dù cho họ chẳng bao giờ giao tranh với La Mã đi nữa, và chỉ hạn chế việc hòa trộn ngày càng nhiều với người La Mã trong khi những người này ngày càng ít đi, thì dòng lịch sử cũng chẳng thay đổi gì. Họ chẳng cần hủy diệt đế chế La Mã, mà ảnh hưởng đơn thuần của sự pha trộn với các giống Rợ cũng đủ để hủy diệt tâm hồn của La Mã. Vậy nên, người ta có thể nói rằng văn minh La Mã chưa bao giờ bị lật đổ, mà chỉ đơn thuần tiếp nối trong sự tự biến cải theo dòng các thời đại riêng bởi sự kiện là nó rơi vào tay của những chủng tộc khác.

Chỉ cần thoáng nhìn lịch sử những cuộc xâm lăng của các giống Rợ cũng chứng thực đầy đủ cho những điều vừa nêu trên.

Các công trình của những học giả hiện đại, và nhất là của Fustel de Coulanges, cũng phơi bày rõ ràng chính những cuộc xâm lăng hòa bình của các giống Rợ, chứ không phải những cuộc xâm lăng hiếu chiến – dễ dàng bị đẩy lui bởi những giống Rợ đánh thuê cho Đế chế – đã dẫn tới sự tàn lụi tiệm tiến của quyền lực La Mã. Ngay từ những vị hoàng đế đầu tiên, La Mã đã du nhập thói tục sử dụng các giống Rợ trong quân đội. Thói tục này ngày càng tăng cường thêm khi người La Mã trở nên giàu hơn và vô cảm với nghĩa vụ quân sự hơn; và, chỉ trong vòng vài thế kỉ, trong quân đội cũng như trong nền hành chính, chỉ còn toàn là những người ngoại quốc: “Những giống Rợ như Wisigoth, Burgonde, Franc đều là những chiến binh liên minh phục vụ cho Đế chế La Mã.”

Khi La Mã chỉ còn trông cậy vào sự phục vụ của những giống Rợ, và khi các tỉnh của Đế chế được cai quản bởi các thủ lãnh của các giống Rợ, hiển nhiên là những vị thủ lãnh này ngày càng tiệm tiến trở nên độc lập. Thực vậy, họ thành công trong việc đó, nhưng La Mã vẫn thi triển một uy danh lớn lao tới nỗi mà không người nào trong bọn họ có ý tưởng lật đổ Đế chế, cả khi La Mã đã đánh mất quyền lực. Khi một trong những vị thủ lãnh này là Odoacre, vua của đám người Hérule đánh thuê cho Đế chế, chiếm được kinh thành La Mã vào năm 476, ông ta vội vã xin hoàng đế lúc đó đang cư ngụ ở Constantinople ban cho quyền cai trị nước Ý với danh hiệu là Quý tộc (patrice). Không vị thủ lãnh nào tiến hành theo cách khác. Họ luôn luôn cai trị các tỉnh với sự nhân danh La Mã. Họ không bao giờ có ý tưởng lấy đất hay đụng chạm tới các thiết chế. Clovis [vua của giống người Franc ở xứ Gaule - ND] tự coi mình là một viên chức của La Mã và rất vinh hạnh được hoàng đế ban cho tước là lãnh sự (consul). Ba mươi năm sau khi ông mất, những kẻ kế tục ông vẫn còn tiếp nhận những đạo luật được các hoàng đế ban cho như sắc chỉ và tự coi là phải tuân thủ những đạo luật đó. Phải đến đầu thế kỉ thứ VII người ta mới thấy những vị thủ lãnh các giống Rợ ở xứ Gaule dám cho đúc những đồng tiền kim loại mang hình tượng mình. Trước đó các đồng tiền luôn mang hình tượng các vị hoàng đế La Mã. Vậy là chỉ từ giai đoạn này người ta mới có thể nói dân chúng xứ Gaule [tức người Gaulois, tổ tiên của người Pháp bây giờ - ND] mới không coi hoàng đế La Mã là lãnh tụ của họ nữa. Trong thực tế, các sử gia đã bắt đầu lịch sử nước Pháp hai trăm năm quá sớm [tức là đưa về thế kỉ thứ V chứ không phải thứ VII - ND] và cho chúng ta quá nhiều các vị vua dư thừa.

Không ít giống một cuộc chinh phục bằng những cuộc xâm lăng của những giống Rợ man rợ, bởi vì dân chúng vẫn được giữ đất đai của họ, ngôn ngữ của họ, và luật lệ của họ, đó là điều không bao giờ xảy ra trong những cuộc chinh phục thực sự, chẳng hạn như cuộc chinh phục nước Anh của người Normand [một giống dân ở Tây bắc nước Pháp - ND].

Có lẽ sự biến mất của quyền lực La Mã rất tiệm tiến đến nỗi những người đương thời thậm chí còn không nhận ra được. Các tỉnh của Đế chế La Mã hàng mấy thế kỉ đã quen với việc được cai trị bởi các vị thủ lãnh các giống Rợ hành động nhân danh các vị hoàng đế La Mã. Rất tiệm tiến và chậm rãi, cuối cùng các vị thủ lãnh này hành động bằng tư cách của chính mình. Vậy là



chẳng có gì phải thay đổi. Vẫn cùng chế độ đó tiếp nối dưới những ông chủ mới trong suốt giai đoạn Mérovingien (481–751).

Sự thay đổi thực sự duy nhất và cuối cùng trở nên rất sâu sắc, là sự hình thành của một chủng tộc lịch sử, và như hệ quả tất yếu của nó – theo những định luật mà chúng ta đã trình bày – là sự khai sinh ra một nền văn minh mới.

Với sự lặp lại vĩnh hằng cùng những sự việc, dường như là định luật vững chắc nhất của lịch sử, ngày nay chúng ta có lẽ được kêu gọi để nhận định những cuộc xâm lăng hòa bình tương tự như sự xâm lăng dẫn tới việc biến cải của văn minh La Mã. Với sự mở rộng tổng quát của nền văn minh hiện đại, dường như ngày nay không còn những giống Rợ nữa, hoặc ít ra là những giống Rợ này mất hút ở Châu Á và Châu Phi, quá xa xôi để có thể là đáng sợ. Hẳn nhiên chúng ta không phải sợ sự xâm lăng của họ; và, nếu họ có đáng sợ, thì cũng sẽ chỉ bằng sự cạnh tranh kinh tế mà một ngày kia họ sẽ đối đầu với Châu Âu, như tôi đã trình bày trong một tác phẩm khác. Ở đây, chúng ta không nói đến họ, nhưng nếu các giống Rợ dường như rất xa xôi, thì trong thực tế thì họ lại rất gần, gần hơn nhiều so với giai đoạn của các hoàng đế La Mã. Ấy là vì bây giờ họ thực sự nằm ngay trong lòng của các quốc gia văn minh. Do sự phức hóa của nền văn minh hiện đại, do sự dị biệt hóa tiệm tiến của các cá nhân, mà tôi đã nói tới, mỗi dân tộc hiện đang chứa một con số bao la các yếu tố hạ đẳng không có khả năng thích ứng với một nền văn minh quá cao đối với họ. Đó là một vật phẩm thừa khổng lồ không ngừng lớn lên mà sự xâm lăng sẽ là đáng sợ đối với những dân tộc phải lãnh chịu.

Ngày nay, chính là hướng về Hoa Kỳ mà những giống Rợ mới này đều hướng về như một sự đồng thuận, và chính bởi họ mà nền văn minh của quốc gia vĩ đại này đang bị đe dọa nghiêm trọng. Chừng nào sự nhập cư của người nước ngoài còn hiếm hoi, và trên hết bao gồm những phần tử của nước Anh, sự hấp thu đã dễ dàng và hữu ích. Nó đã tạo nên sự vĩ đại đáng ngạc nhiên của Hoa Kỳ. Ngày nay Hoa Kỳ phải lãnh chịu một sự xâm lăng khổng lồ của những phần tử hạ đẳng mà Hoa Kỳ không muốn và lại cũng không thể đồng hoá được. Từ năm 1880 đến năm 1890, Hoa Kỳ đã tiếp nhận gần 6 triệu người di cư, hầu như chuyên biệt chỉ gồm những người lao động tầm thường thuộc mọi nguồn gốc. Hiện thời trong 1.100.000 cư dân trên thành phố Chicago chỉ đếm được một phần tư là người Mỹ. Thành phố này bao gồm 400 nghìn người Đức, 220 nghìn người Ailen, 50 nghìn người Ba Lan, 55 nghìn người Tiệp Khắc, v.v... Không hề có sự hòa nhập nào giữa những di dân này và người Mĩ. Họ còn không thèm học ngôn ngữ của tổ quốc mới và họ hình thành ở đó những quần thể người đơn thuần làm những công việc lao động được trả lương tồi tệ. Đó là những kẻ bất mãn, và do đó là những kẻ thù. Trong cuộc đình công mới đây của những công nhân đường sắt, họ suýt nữa đã nổi lửa thiêu đốt Chicago, và người ta đã phải dùng súng liên thanh để bắn họ không chút thương xót. Chỉ riêng trong số họ mà người ta tuyển mộ những học trò cho chủ nghĩa xã hội cào bằng và thô thiển, chủ nghĩa này may ra có thể thực hiện được trong một châu Âu suy yếu, nhưng hoàn toàn phản cảm với cá tính của những người Mỹ đích thực. Những cuộc tranh đấu mà cái chủ nghĩa xã hội này sẽ sản sinh ra trên mảnh đất của nước Cộng hòa vĩ đại là Hoa Kỳ, trong thực tế, sẽ là những cuộc đấu tranh giữa các chủng tộc đạt tới những trình độ tiến hóa khác nhau.

Hiển nhiên là trong cuộc nội chiến đang chuẩn bị giữa nước Mỹ của người Mỹ và nước Mỹ của người nước ngoài, chiến thắng sẽ không thuộc về phía của các giống Rợ. Cuộc đấu tranh khổng lồ này chắc hẳn sẽ kết thúc bằng những việc đồ sát tái tạo lại trên một tỉ lệ xích bao la việc hoàn toàn tận diệt giống Rợ man rợ Cimbres bởi viên tướng La Mã Marius. Nếu cuộc tranh đấu chậm lại một chút, và cuộc xâm lăng vẫn tiếp diễn, giải pháp chỉ có thể là sự hủy diệt hoàn toàn. Định mệnh của Hoa Kỳ khi đó có lẽ sẽ là định mệnh của đế chế La Mã, tức là một sự phân li những tỉnh hiện thời của nước Cộng hòa này thành những nhà nước độc lập, chia rẽ và thường xuyên giao tranh với nhau như các nhà nước châu Âu hay như của châu Mỹ Tây Ban Nha (tức là châu Mỹ La tin).

Không phải chỉ có Hoa Kỳ mới bị những cuộc xâm lăng như thế. Ở châu Âu, có một nhà nước, là Pháp, cũng bị đe dọa như thế. Pháp là một xứ sở giàu có, dân số lại không tăng trưởng nữa, bị

vây quanh bởi những xứ sở nghèo và dân số thường xuyên tăng trưởng. Việc nhập cư của những người láng giềng này là định mệnh, và càng định mệnh thêm nữa là những yêu sách gia tăng của giới thợ thuyền lại khiến việc nhập cư là tất yếu cho những nhu cầu của nông nghiệp và công nghiệp.

Tiền ích của những di dân này trên đất nước Pháp là hiển nhiên. Họ không phải chịu chế độ quân dịch, chỉ chịu rất ít hoặc không chút nào về thuế má với địa vị là những người lao động nước ngoài, một việc lao động dễ dàng hơn và được trả lương cao hơn so với quê hương của họ. Họ hướng về nước Pháp, không hẳn chỉ vì là đất nước này giàu có hơn, mà còn bởi vì những đất nước khác mỗi ngày đều ban hành các biện pháp xua đuổi họ.

Cuộc xâm lăng của những người nước ngoài này càng đáng sợ hơn, bởi lẽ tự nhiên là chính những phần tử hạ đẳng nhất, không sao tự túc được trong tổ quốc của họ, mới bỏ xứ mà đi. Những nguyên lí nhân đạo buộc chúng ta phải gánh chịu sự xâm lăng tăng trưởng của những người nước ngoài. Cách đây bốn mươi năm họ chưa lên tới 400 nghìn người, mà ngày nay họ tăng đến hơn 1.200.000 người, và mỗi ngày họ càng tiến vào dồn dập hơn. Nếu người ta chỉ xét tới số dân Ý ở thành phố Marseille, thì nơi này có thể coi đây là mảnh đất thuộc địa của Ý. Ngay cả ở nước Ý cũng không có một thuộc địa nào chứa tương đương số người Ý như thế. Nếu những điều kiện hiện thời không thay đổi, nghĩa là những cuộc xâm lăng này không dừng lại, chỉ cần một thời gian rất ngắn thì một phần ba dân số trở thành người Đức và một phần ba trở thành người Ý ở nước Pháp. Sự thống nhất, hoặc đơn giản sự tồn tại của một dân tộc, sẽ ra sao trong những điều kiện giống như thế? Những tai họa tồi tệ nhất trên những bãi chiến trường cũng không đáng sợ bằng tai họa của những cuộc xâm lăng như thế đối với một dân tộc. Chính là một bản năng rất vững chãi đã dạy cho những dân tộc cổ xưa phải khiếp sợ những người nước ngoài xa lạ; họ biết rõ rằng giá trị của một xứ sở không đo lường bằng số người cư trú, mà bằng số công dân.

Vậy là chúng ta thấy, thêm một lần nữa, rằng cơ sở của tất cả những vấn đề lịch sử và xã hội luôn luôn không thể tránh được vấn đề về chủng tộc. Nó thống trị tất cả những vấn đề khác.

# Chương 1

Vai trò của các ý tưởng trong đời sống của các dân tộc

Những ý tưởng dẫn đạo của mỗi nền văn minh luôn luôn mang con số rất ít – Sự chậm chạp vô cùng của sự phát sinh và biến mất của chúng – Những ý tưởng chỉ tác động lên sự hành xử sau khi đã biến cải thành những tình tự – Lúc đó chúng là thành phần của cá tính – Chính nhờ sự chậm chạp trong cuộc tiến hoá của các ý tưởng mà các nền văn minh có một sự cố định nhất định – Những ý tưởng thành lập ra sao – Tác động của lí luận hoàn toàn là số không – Ảnh hưởng của sự khẳng định và uy tín – Vai trò của những người bị thuyết phục và những tông đồ – Sự bóp méo mà những ý tưởng cảm nhận khi đi xuống quần chúng – Ý tưởng được chấp nhận phổ quát tác động ngay lên mọi yếu tố của nền văn minh – Chính nhờ cộng đồng các ý tưởng mà con người thuộc mỗi thời đại có một tập hợp những quan niệm trung bình khiến họ rất giống nhau trong tư tưởng và trong công cuộc – Cái ách của tập tục và dư luận – Cái ách này chỉ giảm bớt vào những thời kì quá độ của lịch sử khi những ý tưởng cũ đã mất ảnh hưởng và chưa được thay thế – Thời kì quá độ này là thời kì duy nhất mà sự thảo luận các ý kiến được dung thứ – Những giáo điều chỉ có thể được duy trì với điều kiện là không được thảo luận – Những dân tộc không thể thay đổi những ý tưởng và những giáo điều của họ mà không lập tức buộc phải thay đổi nền văn minh.

Sau khi đã cho thấy rằng những tính chất tâm lí của các chủng tộc sở hữu sự cố định rất lớn và rằng lịch sử các dân tộc phát xuất từ những tính chất này, chúng tôi đã thêm rằng những yếu tố tâm lí, giống như những yếu tố cơ thể học của các chủng loại, có thể tự biến cải trong trường kì bởi những tích lũy di truyền chậm chạp. Sự tiến hoá của các nền văn minh tùy thuộc vào những biến cải này.

Những nhân tố có thể gây ra những sự thay đổi về tâm lí là đa dạng. Những nhu cầu, sự cạnh tranh sinh tồn, tác động của những môi trường nhất định, những tiến bộ của các khoa học và công nghệ, giáo dục, những tín ngưỡng, và thêm nhiều thứ khác nữa đều gây tác động. Chúng tôi đã dành hẳn một cuốn sách cho việc nghiên cứu vai trò của từng nhân tố trong số đó. Vậy nên chủ đề này bây giờ chúng tôi không cần phải đi vào chi tiết nữa. Chúng tôi chỉ trở lại ở đây để bày tỏ, khi chọn lựa ra vài nhân tố thiết yếu, cơ chế của tác động của chúng. Chương sách này và những chương tiếp theo sẽ nghiên cứu về việc này.

Việc nghiên cứu những nền văn minh phức biệt tiếp theo nhau từ khởi thủy của thế giới chứng minh rằng, những nền văn minh này luôn luôn được hướng dẫn trong sự phát triển của chúng bởi một con số rất nhỏ về các ý tưởng nền tảng. Nếu lịch sử các dân tộc được giảm trừ vào lịch sử của các ý tưởng ấy, nó sẽ không bao giờ dài dòng. Khi một nền văn minh đã thành công trong việc sáng tạo ra trong một thế kỉ, một hoặc hai ý tưởng nền tảng trong lĩnh vực nghệ thuật, khoa học, văn học hoặc triết học, người ta có thể coi rằng nền văn minh đó đã sáng chói phi thường.

Những ý tưởng chỉ có tác động thực sự trên tâm hồn các dân tộc khi, sau một sự tinh luyện rất chậm, các ý tưởng đã từ những cõi lưu động của tư tưởng hạ thấp xuống cõi vững chắc và vô thức của những tình tự, nơi những động cơ cho các hành động của chúng ta được nung đúc. Khi đó chúng trở thành các yếu tố của cá tính và có thể tác động lên cách hành xử. Vậy là cá tính một phần được hình thành bởi sự phân tầng của các ý tưởng đã trở thành vô thức.

Khi các ý tưởng đã lãnh chịu sự tinh luyện chậm chạp này, sức mạnh của chúng trở nên đáng kể, bởi lí trí không còn chi phối được chúng nữa. Kẻ nào dính ninh vào một ý tưởng gì, dù là tôn giáo hay là thế khác, cũng trở nên trở lìa với tất cả lí lẽ, dù cho kẻ đó có thông minh đến đâu. Những gì y có thể toan tính, và thường khi y chẳng còn toan tính nữa, sẽ luôn luôn là, bằng

những trí xảo và những xuyên tạc rất lớn, đưa ý tưởng mà người ta chống đối vào khuôn khổ những quan niệm đang thống trị y.

Nếu những ý tưởng chỉ có tác động sau khi đã hạ xuống chậm chạp từ những cõi ý thức xuống cõi vô thức, chúng ta hiểu được rằng chúng phải tự biến cải chậm chạp đến chừng nào và lí do tại sao những ý tưởng dẫn đạo của một nền văn minh lại ít đến thế, và đòi hỏi lâu dài đến thế cho sự tiến hoá của chúng. Chúng ta phải mừng rằng sự việc đã xảy ra như vậy: vì, nếu không, các nền văn minh sẽ chẳng có được bất cứ tính chất cố định nào. Cũng may mắn, là các ý tưởng mới về lâu về dài có thể được chấp nhận, bởi nếu những ý tưởng xưa cũ tuyệt đối không biến động, thì các nền văn minh sẽ không thực hiện được bất cứ tiến bộ nào. Nhờ vào sự chậm chạp của những biến cải tinh thần của chúng ta, cần phải nhiều đời người mới có thể khiến cho những ý tưởng mới thành công, và phải thêm nhiều đời người nữa để khiến chúng biến mất đi. Những dân tộc văn minh nhất là những dân tộc mà các ý tưởng chủ đạo duy trì một khoảng cách đều giữa tính biến thiên và tính cố định. Lịch sử thì đầy rẫy những mảnh vụn tàn tích của các nền văn minh đã không biết cách duy trì sự quân bình đó.

Vậy nên dễ dàng để quan niệm rằng điều đập vào chúng ta mạnh nhất, khi dõi theo lịch sử của các dân tộc, không phải là sự phong phú và sự mới lạ về các ý tưởng của họ, mà trái lại chính là sự cực kì nghèo nàn về những ý tưởng này, sự chậm chạp trong những biến cải của chúng, và quyền lực mà chúng thi triển. Những nền văn minh là những hậu quả của một vài ý tưởng nền tảng, và khi những ý tưởng này đến lúc thay đổi thì những nền văn minh cũng bị bắt buộc phải thay đổi ngay. Thời Trung cổ đã sống bằng hai ý tưởng chính: ý tưởng tôn giáo và ý tưởng phong kiến. Từ hai ý tưởng này đã xuất phát toàn bộ những nghệ thuật, nền văn học, và quan niệm về nhân sinh của thời Trung cổ. Đến thời Phục hưng hai ý tưởng này biến đổi một chút: tìm lại được lí tưởng của thế giới xưa Hy Lạp - La Mã tự áp đặt lên châu Âu, và chẳng bao lâu, quan niệm về nhân sinh, nghệ thuật, triết học, văn học bắt đầu tự biến cải. Rồi quyền uy của truyền thống này cũng lung lay, những chân lí khoa học dần dà thay thế những chân lí được thần linh mạc khải, và một lần nữa văn minh lại tự biến cải. Ngay nay, những ý tưởng xưa cũ về tôn giáo dường như đã đứt khoát mất đi phần chế ngự lớn nhất của chúng, và chỉ riêng bằng sự kiện đó tất cả những thiết chế xã hội dựa trên sự thống trị của tôn giáo cũng có nguy cơ sụp đổ.

Lịch sử của sự khai sinh các ý tưởng, sự thống trị của chúng, sự mỏi mòn của chúng, những biến cải của chúng, và sự biến mất của chúng chỉ có thể thực hiện bằng cách dựa trên nhiều thí dụ. Nếu chúng tôi có thể đi vào chi tiết, chúng tôi hẳn sẽ trình bày rằng mỗi yếu tố của nền văn minh như triết học, các tín ngưỡng, nghệ thuật, văn học, v.v... đều lãnh chịu rất ít các ý tưởng dẫn đạo mà sự tiến hoá rất là chậm chạp. Ngay các khoa học cũng không thoát được định luật này. Tất cả nền vật lí hiện đại đều phát xuất từ ý tưởng về tính bất khả hủy diệt của lực; tất cả nền sinh học đều xuất phát từ ý tưởng về lí thuyết biến cải; tất cả nền y học xuất phát từ ý tưởng về sự tác động của những vi lượng; và lịch sử của những ý tưởng này, mặc dù chúng hướng tới những đầu óc thông tuệ nhất, lại chỉ được hình thành chậm rãi và rất khó khăn. Trong một thế kỉ mà tất cả đều di chuyển rất mau, trong một trật tự nghiên cứu mà những nhiệt tình và quyền lợi không rời khỏi nhau, sự thành lập của một ý tưởng khoa học nền tảng cũng phải mất không dưới hai mươi lăm năm. Những ý tưởng minh bạch nhất, dễ chứng minh nhất, ít bị tranh cãi nhất, chẳng hạn như sự tuần hoàn của máu trong cơ thể, cũng đã đòi hỏi thời gian không ngắn hơn thế.

Dù là một ý tưởng khoa học, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, nói ngắn gọn là bất cứ một ý tưởng nào, sự truyền bá của nó luôn luôn được thực hiện bằng một cơ chế đồng nhất. Đầu tiên ý tưởng đó phải được tiếp nhận bởi một con số nhỏ các tông đồ, mà cường độ của niềm tin hoặc uy tín về danh tiếng đã ban cho ý tưởng đó một uy thế lớn. Khi đó các ý tưởng tác động bằng sự gợi ý nhiều hơn là sự chứng minh. Vậy nên người ta không thể tìm kiếm những yếu tố thiết yếu của cơ chế cho sự thuyết phục trong giá trị của một sự chứng minh. Người ta áp đặt những ý tưởng của mình hoặc bằng uy thế mà họ sở hữu, hoặc bằng cách hướng tới nhiệt tình, nhưng người ta không gây được bất cứ ảnh hưởng nào chỉ bằng cách hướng tới lí trí. Những đám đông lại không bao giờ bị thuyết phục bằng các chứng minh, mà chỉ bằng những sự khẳng định, và

quyền uy của những sự khẳng định này chỉ tùy thuộc vào uy tín của kẻ phát biểu.

Khi những tông đồ đã thành công trong việc thuyết phục một vòng tròn nhỏ bé các đệ tử, và như thế hình thành những tông đồ mới, thì cái ý tưởng mới bắt đầu nhập vào lĩnh vực của thảo luận. Ý tưởng mới, thoát đầu, dấy lên một sự chống đối phổ biến, bởi vì nó bắt buộc đụng chạm tới nhiều sự việc xưa cũ và đã được thiết lập. Các tông đồ bảo vệ ý tưởng mới tất nhiên sẽ cảm thấy bị kích động bởi sự chống đối này, vốn chỉ thuyết phục họ rằng họ cao cấp hơn mọi người khác và càng hăng say bảo vệ ý tưởng mới, không phải vì nó đúng – điều thường xảy ra nhất là họ chẳng biết gì về chuyện này – nhưng chỉ vì họ đã tiếp nhận nó. Ý tưởng mới vậy là ngày càng được bàn cãi, tức là, trong thực tế, một số người chấp nhận toàn khối, và những người khác loại bỏ toàn khối. Người ta trao đổi những khẳng định và phủ định, rất ít có lập luận, đối với đa số bao la của các đầu óc, những động cơ duy nhất về sự chấp nhận hay loại bỏ của một ý tưởng chỉ có thể là những động cơ về tình tự, trong đó lí luận không đóng bất cứ một vai trò nào.

Nhờ những cuộc tranh luận luôn luôn nhiệt tình này, ý tưởng đó tiến bộ một cách chậm chạp. Những thế hệ mới, thấy rằng những ý tưởng đó bị tranh chấp, lại có khuynh hướng tiếp nhận nó, chỉ riêng bởi sự kiện là nó bị tranh chấp. Đối với giới trẻ, luôn luôn thêm khát độc lập, sự chống đối toàn khối với những ý tưởng đã được chấp nhận là hình thức của sự độc đáo để cho họ tiếp cận nhất.

Vậy là ý tưởng mới tiếp tục bành trướng và chẳng mấy lúc nó không cần bất cứ điểm tựa nào nữa. Bây giờ nó sẽ lan truyền khắp nơi, chỉ bằng hiệu ứng đơn giản của sự bắt chước do con đường lây lan, một công năng mà loài người, nói chung, đều được thiên bẩm ở một mức độ cũng cao như các loài vượn lớn mang nhân hình, mà khoa học hiện đại đã chỉ định là tổ tiên của loài người.

Kể từ khi cơ chế của sự lây lan can dự, ý tưởng bước vào giai đoạn buộc phải dẫn nó tới sự thành công. Dư luận tiếp nhận nó ngay. Bây giờ nó đã chiếm được một sức mạnh thâm nhập và tế nhị khuếch trương dần dà trong tất cả đầu óc, đồng thời tạo ra một bầu khí quyến đặc biệt, một cung cách tổng quát để suy nghĩ. Giống như lớp bụi mịn màng trên những con đường thâm nhập khắp nơi, ý tưởng mới này lướt vào trong tất cả mọi quan niệm và mọi sản phẩm của một thời đại. Ý tưởng này và các hệ quả của nó khi đó hợp thành nhà kho chắc gọn của những khuôn sáo di truyền mà nền giáo dục áp đặt lên chúng ta. Nó đã thắng lợi và nhập vào trong lĩnh vực của tình tự, từ giờ trở đi trong một thời gian lâu dài khiến nó tránh được mọi xung kích.

Trong những ý tưởng đa phức hướng dẫn một nền văn minh, có những ý tưởng liên quan tới nghệ thuật hoặc triết học chẳng hạn, cư ngụ trong những tầng lớp thượng đẳng của một quốc gia. Những ý tưởng khác, nhất là tương quan với những quan niệm tôn giáo và chính trị, đôi khi đi xuống mãi trong đáy tầng của quần chúng. Thông thường, khi xuống đến đó là chúng đã bị bóp méo rất nhiều, nhưng khi tới, quyền lực của chúng thi triển trên những tâm hồn sơ khai không có khả năng tranh luận là vô cùng lớn lao. Khi đó ý tưởng đại diện cho một cái gì bách chiến bách thắng, và hiệu ứng của nó, truyền bá với sự mãnh liệt của dòng nước lũ mà không con đê nào có thể kiềm chế được nữa. Người ta luôn luôn dễ dàng tìm thấy trong một dân tộc cả trăm ngàn người sẵn sàng hy sinh để bảo vệ cho một ý tưởng một khi nó đã quy phục được họ. Chính khi đó là lúc xảy ra những biến cố cách mạng vĩ đại cả lịch sử, mà chỉ có quần chúng mới có thể hoàn thành được. Không phải những đám văn nhân, nghệ sĩ, triết gia mà các tôn giáo đã được thiết lập để cai quản thế giới, cũng chẳng phải những đế quốc bao la kéo dài từ bán cầu này sang bán cầu kia, cũng chẳng phải là những cuộc cách mạng về tôn giáo và chính trị đã làm đảo lộn Châu Âu. Chính là những kẻ mù chữ khi bị một ý tưởng ngự trị đủ sẵn sàng để hi sinh mạng sống mà truyền bá nó. Với hành lí rất mỏng manh về mặt lí thuyết nhưng rất mạnh mẽ về mặt thực tế này, những kẻ du mục của các sa mạc ở Á-rập đã chinh phục một phần thế giới cũ Hy Lạp - La Mã và thiết dựng một trong những Đế chế khổng lồ nhất mà lịch sử từng biết tới. Chính với một hành trang đạo đức giống như thế – sự thống trị của một ý tưởng – mà những người lính anh hùng của Quốc ước hội (La Convention nationale) đã vinh quang đối đầu

với cả châu Âu bằng vũ khí [Cách mạng Pháp từ 1792–1795 với ý tưởng Tự do, Bình đẳng, Huynh đệ - ND].

Một sự xác tín mạnh không thể nào kháng cự được đến nỗi chỉ có một sự xác tín tương đương mới có cơ may đắc thắng trong sự tranh đấu chống lại nó. Đức tin không có kẻ thù nào khác đáng sợ hơn là một đức tin khác. Nó chắc chắn chiến thắng khi sức mạnh vật chất chống lại nó để phục vụ cho những tình tự yếu ớt và những niềm tin đã bị suy yếu. Nhưng khi nó đối đầu với một đức tin cùng cường độ, cuộc tranh đấu trở nên sống động, và khi đó sự thành công được quyết định bởi những hoàn cảnh phụ thêm, thường là thuộc phạm vi đạo đức, chẳng hạn như tinh thần kỉ luật và sự tổ chức tối ưu. Khi nghiên cứu thật kĩ lịch sử của các giống dân Á-rập, mà chúng tôi sẽ trích dẫn ngay đây, chúng tôi nhận định rằng, trong những cuộc chinh phục đầu tiên, – và đó luôn luôn là những cuộc chinh phục khó khăn nhất và cũng là quan trọng nhất – họ gặp những đối thủ rất yếu về mặt tinh thần, dù cho tổ chức quân sự khá khéo léo. Đầu tiên là ở Syria họ sử dụng vũ khí. Ở đây họ chỉ gặp những đạo quân Byzantin được hợp thành từ những quân lính đánh thuê chẳng mấy sẵn sàng hi sinh vì một chính nghĩa nào cả. Được lay động bởi một đức tin mãnh liệt làm sức mạnh của họ tăng gấp mười lần, họ đánh tan tác những đạo quân không lí tưởng kia, cũng dễ dàng như thuở xưa một nhóm người Hy Lạp, được chống đỡ bởi tình yêu thành bang, đã làm tan tác đám quân nhiều vô số của Xerxès, vua của Ba Tư. Lối xuất phát cho công cuộc của người Á-rập hẳn đã hoàn toàn khác nếu vài thế kỉ trước họ đụng độ với đạo hùng binh kiên cố của La Mã. Hiển nhiên là khi hai bên đều cùng hiện diện sức mạnh tinh thần mãnh liệt ngang nhau, luôn luôn là những kẻ được tổ chức tốt hơn sẽ gặt hái được thắng lợi. Đạo quân của vùng Vendée [trong chiến tranh chống lại Cách mạng Pháp, 1793–1796 - ND] hiển nhiên là có một niềm tin rất sống động, đó là những kẻ tin tưởng quyết liệt; giống như những chiến binh của Quốc ước hội cũng có những xác tín rất mạnh, và về mặt quân sự được tổ chức tốt hơn, nên những kẻ sau này đắc thắng.

Trong tôn giáo cũng như trong chính trị, sự thành công luôn luôn thuộc về các tín đồ, không bao giờ thuộc về những kẻ hoài nghi; và nếu ngày nay tương lai dường như thuộc về những người theo chủ nghĩa xã hội, mặc dù sự phi lí gây âu lo của những giáo điều của họ, đó là vì chỉ còn có họ mới thực sự là những người bị thuyết phục để vững niềm tin; những giai cấp lãnh đạo hiện đại đã mất niềm tin vào tất cả mọi sự. Họ chẳng còn tin vào cái gì nữa, luôn cả khả năng tự vệ chống lại làn sóng đe dọa của những giống Rợ đang vây quanh họ suốt khắp mặt.

Khi, sau một thời kì dài hoặc ngắn của những kiếm tìm, xoay sở, biến dạng, tranh luận, tuyên truyền, một ý tưởng đã định hình và xâm nhập vào quần chúng, nó cấu thành một giáo điều, tức là một trong những chân lí tuyệt đối không còn phải thảo luận nữa, lúc đó ý tưởng này trở thành bộ phận của những tín ngưỡng chung mà sự tồn tại của các dân tộc dựa trên đó. Tính chất phổ quát của ý tưởng cho phép nó đóng một vai trò chủ chốt. Những thời kì lớn của lịch sử, thế kỉ của hoàng đế La Mã Augustus cũng như thế kỉ của vua nước Pháp là Louis XIV, là những thời kì mà các ý tưởng đã thoát khỏi giai đoạn mò mẫm và thảo luận, để cố định và trở thành những chủ nhân thống soái của tư tưởng con người. Khi đó chúng trở thành những ngọn hải đăng chói lòa, và tất cả những gì chúng soi chiếu bằng những ngọn lửa của mình đều mang một sắc thái giống nhau.

Ngay khi một ý tưởng mới đã chiến thắng, nó ghi dấu ấn trên những yếu tố nhỏ nhất của nền văn minh; nhưng để sản sinh mọi hậu quả, nó cần phải xâm nhập vào tâm hồn của quần chúng. Từ những đỉnh cao trí tuệ mà nó khai sinh ra, nó đi xuống từ tầng lớp này sang tầng lớp khác, trong lúc tự đổi khác và tự biến cải không ngừng, cho đến khi nó khoác lên một hình thức tiếp cận được với tâm hồn bình dân khiến nó chiến thắng. Lúc đó nó trình ra ở dạng cô đọng thành một số các khẩu hiệu, đôi khi chỉ duy nhất có một, nhưng khẩu hiệu này gọi ra những hình tượng mãnh liệt, quyến rũ hoặc khủng khiếp, và do đó luôn luôn gây được ấn tượng mạnh. Thời Trung cổ đó là thiên đường và hỏa ngục, những từ ngắn gọn có quyền năng ma thuật đáp ứng tất cả, và đối với những tâm hồn đơn sơ, có thể giải thích được tất cả. Đối với người công nhân hiện đại, từ chủ nghĩa xã hội đại diện cho một trong những công thức ma thuật và tổng hợp này, có khả năng chế ngự các tâm hồn. Tùy theo những đám quần chúng mà nó xâm nhập,

nó khơi gợi ra những hình tượng đa dạng, nhưng mãnh liệt, mặc dù hình thức của những hình tượng này luôn luôn là thô sơ.

Đối với lí thuyết gia người Pháp, từ ngữ chủ nghĩa xã hội khơi dậy hình tượng của một thứ thiên đường, nơi con người trở nên bình đẳng sẽ hưởng thụ một sự hoan lạc lí tưởng, dưới sự điều hành không ngừng của nhà nước. Đối với công nhân người Đức, hình tượng khơi gợi ra mang hình thức một quán rượu mù mịt mà ở đó chính phủ phục vụ miễn phí cho bất cứ ai ghé vào hàng núi xúc xích kim tự tháp khổng lồ và dưa bắp cải chua, cùng với vô số vai bia. Tất nhiên là, không kẻ nào mộng mơ tới dưa bắp cải chua hoặc mộng mơ tới lí tưởng bình đẳng, lại bận tâm để biết tổng số thực sự của cải để chia sẻ và con số những người tham dự. Đặc trưng của ý tưởng là áp đặt bằng một hình thức tuyệt đối, và không có bất kì sự phản đối nào đụng chạm tới được.

Khi ý tưởng đã dần dà kết thúc bằng việc chuyển thành tình tự và trở thành một giáo điều, chiến thắng của nó đã được thủ đắc cho một thời kì lâu dài, và tất cả những lí luận cố thủ lay động nó đều vô ích. Hẳn nhiên là ý tưởng mới, rồi cuối cùng cũng tới phiên phải gánh chịu vai trò của cái ý tưởng mà nó đã thay thế. Nó già đi và suy thoái; nhưng trước khi bị mài mòn hoàn toàn, nó còn phải lãnh chịu cả một chuỗi biến cải thoái hóa, những xuyên tạc đa dạng, và cần phải đòi hỏi nhiều thế hệ mới hoàn tất. Trước khi hoàn toàn chết hẳn, trong một thời gian dài, nó thuộc vào thành phần của những ý tưởng xưa cũ di truyền mà chúng ta cho những thành kiến, nhưng dấu vẩy chúng ta vẫn tôn trọng. Ý tưởng cũ, ngay khi chỉ còn là một từ ngữ, một âm thanh, một ảo ảnh, vẫn sở hữu một quyền lực ma thuật chế ngự lên chúng ta.

Như thế là vẫn duy trì di sản xưa cũ của những ý tưởng lỗi thời, những dư luận, những quy ước, mà chúng ta ngoan ngoãn tiếp nhận, và chúng không dễ kháng được với dăm ba nỗ lực lí luận nếu chúng ta lúc nào cũng sẵn lòng mang chúng ra tranh luận. Nhưng có được bao nhiêu con người đủ khả năng thảo luận về chính những ý kiến của chính họ, và có được bao nhiêu trong những ý kiến này còn tồn tại sau khi khảo sát qua một cách sơ sài nhất.

Sự khảo sát đáng sợ này, tốt hơn là đừng thử làm. May thay, chúng ta ít khi bị đưa ra như thế. Tinh thần phê phán cấu thành một công năng thượng đẳng rất hiếm hoi, trong khi tinh thần a dua, bắt chước đại diện cho một công năng vô cùng phổ biến; tuyệt đại đa số đầu óc người ta tiếp nhận không tranh luận những ý tưởng đúc sẵn mà dư luận và giáo dục truyền đạt cho.

Và như thế là bằng di truyền, giáo dục, môi trường, sự lây lan, dư luận, con người ở mỗi thời đại, ở mỗi chủng tộc có tổng số những quan niệm trung bình khiến họ giống nhau một cách lạ lùng, và giống nhau đến mức mà khi nhiều thế kỉ đã đè nặng lên họ, chúng ta nhận ra giai đoạn mà họ đã sống bằng những sản phẩm nghệ thuật, triết học, văn học của họ. Hẳn nhiên, người ta không thể nói rằng họ chỉ tuyệt đối sao chép nhau, nhưng cái mà họ có chung là những cung cách đồng nhất về cảm thụ, về suy nghĩ, và điều này tất yếu dẫn tới những sản phẩm rất thân thích với nhau.

Chúng ta nên phải vui mừng vì sự việc lại diễn ra như thế, bởi chính mạng lưới những truyền thống, những ý tưởng, những tình tự, những tín ngưỡng, những cung cách suy nghĩ chung đã hình thành nên tâm hồn của một dân tộc. Chúng ta đã thấy rằng tâm hồn này ngày càng hùng mạnh khi mạng lưới ngày càng vững chắc. Trong thực tế, chính mạng lưới này, và chỉ riêng nó, mới duy trì được các quốc gia; và hễ mạng lưới này tan rã thì các quốc gia ngay lập tức không thể tránh được sự diệt vong. Mạng lưới này, đồng thời, vừa cấu thành sức mạnh chân chính của quốc gia và là chủ nhân chân chính của nó. Đôi khi người ta đại diện các vị quân vương ở châu Á như những nhà độc tài chỉ noi theo những húng chí bốc đồng của mình. Trái lại, những húng chí bốc đồng đó được nhốt trong các giới hạn chật hẹp đến lạ lùng. Bởi vì, chính ở phương Đông mạng lưới truyền thống rất mãnh liệt. Những truyền thống tôn giáo, dễ bị lay động ở châu Âu thì ở phương Đông vẫn bảo toàn được tất cả quyền uy của chúng, và có nhà vua độc tài nào ngẫu hứng bốc đồng nhất cũng không bao giờ đụng chạm tới hai thứ chúa tể mà ông ta biết còn mạnh hơn mình rất nhiều: đó là truyền thống và dư luận.

Con người văn minh hiện đại tự thấy một trong những thời kì quá độ hiểm hoai của lịch sử, khi những ý tưởng xưa cũ, vốn phát sinh ra nền văn minh, đã mất đi quyền thống trị, và những ý tưởng mới còn chưa được hình thành, chỉ lúc đó sự tranh luận mới được khoan dung. Y cần phải quy chiếu về các thời kì của những nền văn minh cổ đại, hoặc chỉ cần lùi lại hai hoặc ba thế kỉ, để quan niệm được rằng lúc đó cái ách của tập tục và dư luận nặng biết chừng nào, và hiểu rằng người cải cách phải gan dạ và trả giá đến đâu mới dám tấn công vào hai quyền lực này. Những người Hy Lạp cổ đại, mà các vị diễn giả khoa trương dốt nát ngày nay nói với chúng ta rằng rất tự do, thực sự đã phải thần phục nghiêm ngặt ách thống trị của dư luận và tập tục. Mỗi công dân khi đó bị bao quanh bởi một bó tín ngưỡng tuyệt đối không thể vi phạm: chẳng ai dám mơ tưởng tới việc tranh luận về những ý tưởng đã được tiếp thu, và họ lãnh chịu chúng mà không hề có tinh thần nổi loạn. Thế giới Hy Lạp khi đó không biết tới tự do tín ngưỡng mà cũng chẳng biết đến tự do của đời sống riêng tư, họ không có quyền tự do thuộc bất cứ loại nào cả. Luật pháp của thành Athens thậm chí còn không cho phép một công dân sống cách biệt với các cuộc nhóm họp hoặc không cử hành đúng theo tín ngưỡng một lễ hội dân tộc. Cái được cho là quyền tự do của thế giới cổ đại chỉ là một dạng hình vô thức của sự lệ thuộc tuyệt đối của người công dân vào ách thống trị của những ý tưởng thuộc thành bang của y. Trong tình trạng chiến tranh phổ biến mà các xã hội khi đó sinh hoạt, xã hội nào mà các thành viên lại sở hữu được quyền tự do tư tưởng và quyền tự do hành động, ắt là không thể tồn tại dù chỉ trong một ngày. Thời đại suy tàn của các thần linh, các thiết chế, và các giáo điều luôn luôn bắt đầu vào cái ngày mà chúng dung thứ cho sự tranh luận.

Trong những nền văn minh hiện đại, những ý tưởng xưa cũ, đã từng làm cơ sở cho tập tục và dư luận, hầu như đã bị hủy diệt; và sự khống chế của chúng lên các tâm hồn đã trở thành rất bạc nhược. Chúng đã đi vào giai đoạn bị mài mòn, trong đó, các ý tưởng xưa cũ chuyển sang trạng thái của các thành kiến, và khi chúng chưa được thay thế bởi một ý tưởng mới, sự vô chính phủ ngự trị trong các tâm trí. Chỉ nhờ sự vô chính phủ này mà sự tranh luận mới có thể được khoan dung. Những nhà văn, những nhà tư tưởng, và những triết gia phải chúc phúc cho thời buổi hiện thời và hãy mau lợi dụng nó đi, bởi đó là một trong những khoảnh khắc hiểm hoai của lịch sử thế giới, khi sự phát biểu tư tưởng được tự do. Khoảnh khắc này không thể nào kéo dài mãi được. Với những điều kiện hiện thời của văn minh, những dân tộc châu Âu đang cất bước về trạng thái xã hội mà trong đó cả sự tranh luận cũng như quyền tự do đều sẽ không được tha thứ. Những giáo điều mới sẽ nảy sinh, thực vậy, và chỉ có thể thành lập được với điều kiện là chúng không chấp nhận bất cứ sự thảo luận nào và cũng không khoan dung như những giáo điều đã đi trước [ý tác giả nhắc đến những giáo điều của Nhà thờ thời Trung cổ - ND].

Ngày nay, con người còn đang tìm kiếm những ý tưởng phải phục vụ làm cơ sở cho một tình trạng xã hội tương lai, và đó là mối nguy cho y. Điều quan trọng trong lịch sử các dân tộc và là cái ảnh hưởng sâu sắc đến số phận của các dân tộc, đó chẳng phải là những cuộc cách mạng, cũng chẳng phải những cuộc chiến tranh – bởi những tàn tích của chúng tự xóa đi rất mau – mà chính là những sự thay đổi trong những ý tưởng nền tảng. Chúng không có cách nào thành lập được nếu, đồng thời, tất cả những yếu tố của một nền văn minh không bị bắt buộc phải tự biến cải. Những cuộc cách mạng đích thực, những cuộc cách mạng duy nhất nguy hiểm cho sự sinh tồn của một dân tộc, là những cuộc cách mạng đụng chạm tới tư tưởng của dân tộc đó.

Không phải sự tiếp nhận những ý tưởng mới sẽ nguy hiểm cho một dân tộc, chỉ bằng sự thử nghiệm liên tiếp những ý tưởng mà nó buộc phải mắc vào trước khi tìm thấy ý tưởng mà nó có thể sẽ thiết định vững chãi một tòa nhà xã hội mới, cốt để thay thế cho tòa nhà cũ. Thực vậy, không phải ý tưởng lầm lạc vì thế là nguy hiểm – những ý tưởng tôn giáo mà chúng ta từng sống cho đến bây giờ hết sức lầm lạc – nhưng chính bởi vì cần có những trải nghiệm lặp lại lâu dài để xem những ý tưởng mới có thể thích nghi được với các nhu cầu của những xã hội tiếp nhận chúng hay không. Mức độ hữu ích của mọi ý tưởng, bất hạnh thay, chỉ có thể thẩm định bằng cách trải nghiệm. Hẳn nhiên, không cần phải là một nhà tâm lí học vĩ đại, cũng chẳng cần phải là một nhà kinh tế học vĩ đại để tiên đoán rằng việc áp dụng những ý tưởng mới của chủ nghĩa xã hội sẽ đưa những dân tộc tiếp nhận chúng vào một trạng thái suy đồi đê tiện và một chế độ độc tài phải xấu hổ: nhưng làm sao ngăn ngừa được những dân tộc mà chúng dụ dỗ để



chịu tiếp nhận thứ phúc âm mới được rao giảng cho họ?

Lịch sử thường đưa ra cho chúng ta thấy rằng việc thử nghiệm những ý tưởng không thể chấp nhận đã khiến một thời đại phải trả giá đến mức nào; nhưng con người không rút ra được những bài học cho mình trong lịch sử. Đại đế Charlemagne đã uống công vô ích khi thử tái lập Đế chế La Mã, nhưng lúc đó ý tưởng về sự thống nhất không thể nào còn thực hiện được nữa, và công trình này cũng chết theo ông, như công trình sau này của hoàng đế Napoléon cũng vậy. Hoàng đế Philippe II sử dụng thiên tài của mình và quyền lực của Tây Ban Nha – ưu thắng vào thời đó – một cách vô ích để chống trả với tinh thần tự do khảo sát đang lan truyền tại châu Âu, nhân danh đạo Tin lành. Tất cả những cố gắng của ông chống lại ý tưởng mới chỉ thành công trong công việc ném nước Tây Ban Nha vào một tình trạng tan hoang và suy đồi, mà nước này không bao giờ đứng lên được nữa. Ngày nay, những ý tưởng ảo vọng của một kẻ thiếu thị mang vương miện, khởi hứng từ sự nhay cảm bất trị quốc tế của dòng giống mình, đã thống nhất nước Ý và nước Đức, và đã làm nước Pháp mất đi hai tỉnh và sự hòa bình trong thời gian dài. Ý tưởng sai lầm rất cơ bản rằng số lượng tạo ra sức mạnh của quân đội đã bao phủ châu Âu bằng loại vệ binh quốc gia có vũ trang, và dẫn châu Âu tới sự phá sản không thể nào tránh được. Những ý tưởng của chủ nghĩa xã hội về lao động, tư bản, sự biến cải tư hữu thành sở hữu Nhà nước, v.v... sẽ chấm dứt các dân tộc mà những đạo quân thường trực và sự phá sản đã tha cho họ.

Nguyên lí về các dân tộc, thuở xưa rất thân thiết với các chính khách và họ lấy đó làm nền tảng cho đường lối chính trị của mình, còn có thể nêu ra trong số những ý tưởng lãnh đạo mà người ta đã phải gánh chịu cái ảnh hưởng nguy hiểm. Sự thực hiện nó đã dẫn Châu Âu tới những cuộc chiến tranh tai hại nhất, đã khiến châu Âu phải vũ trang, và lần lượt đưa tất cả những nhà nước hiện đại tới sự suy tàn và vô chính phủ. Động cơ hiển hiện duy nhất mà người ta có thể khơi ra để bảo vệ nguyên lí này là những xứ sở vĩ đại nhất và đông dân nhất là những xứ sở hùng cường nhất và ít bị đe dọa nhất. Một cách ngấm ngầm, người ta cũng suy nghĩ rằng đó là những xứ sở thuận tiện nhất để mở ra những cuộc chinh phục. Trong khi đó, ta thấy rằng, chính là những nước nhỏ bé nhất và dân cư ít đông đúc nhất, như Bồ đào nha, Hy Lạp, Thụy Sĩ, Bỉ, Thụy Điển, các tiểu công quốc ở bán đảo Balkan, lại là những nước ít bị đe dọa nhất. Ý tưởng về thống nhất đã tàn phá nước Ý, trước kia thịnh vượng bao nhiêu, ngày nay lại đang mấp mé trên bờ của cuộc cách mạng và sự phá sản. Ngân sách và chi phí của tất cả những nhà nước ở Ý trước khi thực hiện sự thống nhất, chỉ lên tới 55 triệu, ngày nay đã đạt đến con số 2 tỷ. Nhưng con người không được ban cho quyền năng để chặn đứng bước tiến của những ý tưởng khi chúng đã xâm nhập vào các tâm hồn dân chúng. Khi đó phải để cho cuộc tiến hoá của chúng hoàn tất, và thường những kẻ bảo vệ ý tưởng mới lại chính là những kẻ bị đánh dấu để làm những nạn nhân đầu tiên của chúng. Chỉ có bầy cừ mới ngoan ngoãn đi theo người chăn dắt dẫn chúng tới lò sát sinh. Chúng ta hãy nghiêng mình trước quyền lực của ý tưởng. Khi nó đã tới một thời kì nhất định trong cuộc tiến hóa của nó, thì không còn lí luận gì, không còn chứng minh gì mấy may có giá trị để đối chọi với ý tưởng. Muốn cho những dân tộc có thể thoát khỏi ách thống trị của ý tưởng, cần phải có những thế kỉ trải nghiệm và những cuộc cách mạng bạo động; đôi khi gồm cả hai thứ. Nhân loại đếm sao cho hết những ảo vọng mà nó đã hun đúc nên và liên tiếp là nạn nhân.

# Chương 2

Vai trò của những tín ngưỡng tôn giáo trong sự tiến hoá của các nền văn minh

Ảnh hưởng ưu thế của những ý tưởng tôn giáo – chúng luôn luôn cấu thành yếu tố quan trọng nhất trong đời sống các dân tộc – Phần lớn các biến cố lịch sử, cũng như các thiết chế chính trị và xã hội, đều phát xuất từ những ý tưởng tôn giáo – Với một ý tưởng tôn giáo mới luôn luôn nảy sinh một nền văn minh mới – Sức mạnh của lí tưởng tôn giáo – Ảnh hưởng của nó trên cá tính – Nó xoay tất cả những công năng về cùng một mục tiêu – Lịch sử chính trị, nghệ thuật, văn học của các dân tộc là con đẻ của những tín ngưỡng của họ – Sự thay đổi nhỏ nhất trong tình trạng những tín ngưỡng của một dân tộc có hậu quả là cả chuỗi biến cải trong sinh tồn của dân tộc đó – Những thí dụ phức biệt.

Trong số những ý tưởng phức biệt hướng dẫn các dân tộc và là ngọn hải đăng của lịch sử, là cực điểm của các nền văn minh, những ý tưởng tôn giáo đã đóng một vai trò ưu thế và quá nền tảng nên chúng ta không thể không dành một chương đặc biệt để xem xét chúng.

Những tín ngưỡng tôn giáo luôn luôn cấu thành yếu tố quan trọng nhất trong đời sống và do đó là trong lịch sử của các dân tộc. Những biến cố lịch sử đáng kể nhất, có ảnh hưởng khổng lồ nhất, là việc khai sinh và chết đi của các thần linh. Cùng với một ý tưởng tôn giáo mới luôn nảy sinh một nền văn minh mới. Vào tất cả những thời đại của loài người, thời cổ xưa cũng như tân tiến, những câu hỏi nền tảng luôn luôn là những câu hỏi về tôn giáo.

Nếu loài người có thể cho phép để tất cả các thần linh chết đi, người ta có thể nói rằng một biến cố như thế, do những hậu quả của nó, sẽ là biến cố quan trọng nhất trong tất cả những sự việc đã hoàn tất trên bề mặt của hành tinh này, kể từ thuở khai sinh của những nền văn minh đầu tiên.

Chúng ta không được quên rằng, từ buổi bình minh của lịch sử, tất cả những thiết chế chính trị và xã hội đều đặt nền tảng trên những tín ngưỡng tôn giáo và rằng, trên sân khấu của thế giới, các thần linh bao giờ cũng đóng vai trò quan trọng nhất. Ngoài tình yêu, vốn cũng là một tôn giáo mãnh liệt, nhưng thân thiết và phù du, chỉ có những tín ngưỡng tôn giáo mới có thể tác động một cách mau chóng trên cá tính. Những cuộc chinh phục của người Á-rập, những cuộc Thập tự chinh (Croisades/Crusades) [bảy cuộc viễn chinh từ thế kỉ XI tới thế kỉ XIII, do Nhà thờ và tín đồ Kitô giáo ở phía Tây châu Âu thực hiện, đem quân và hô hào dân chúng tiến đánh để chiếm lại thánh địa Jerusalem, lúc đó đang do những người Muslim, tín đồ của đạo Islam chiếm giữ. Lá cờ họ trưng ra mang biểu tượng chữ thập của đạo cho nên lịch sử gọi đó là những cuộc Thập tự chinh - ND], Tây Ban Nha dưới thời tôn giáo pháp đình (Inquisition) [tòa án đặc biệt do giáo hoàng của Công giáo thiết lập để chống tà giáo, dị giáo, và những người chống đối giáo điều của Nhà thờ, từ cuối thế kỉ thứ XII đến đầu thế kỉ XVIII, kéo dài trên 500 năm, đã bức hại vô số người với những quyền năng đặc biệt gần như tuyệt đối về việc bắt giữ, thẩm vấn, tra tấn, hình phạt, thiêu đốt - ND], nước Anh trong thời Thanh giáo (Puritanism) [phong trào tôn giáo trong cuộc cách mạng giữa thế kỉ XVII do tướng Cromwell lãnh đạo, phá bỏ các nhà thờ, tu viện, thánh tượng, để tôn kính duy nhất uy quyền của Thánh kinh - ND], nước Pháp với Đêm thánh Barthélemy [cuộc tàn sát những người Tin lành tại Paris và các tỉnh ở Pháp trong đêm 23 và sáng ngày 24 tháng Tám năm 1572, tàn diệt tất cả những tín đồ Tin lành bất kể già trẻ. Ngày 24 tháng Tám là ngày lễ thánh Barthélemy cho nên cuộc tàn sát mang tên đó. Nạn nhân lên đến trên bảy mươi nghìn người, riêng ở Paris là trên ba nghìn người. Những người sống sót đều phải lưu vong sang những nước xung quanh, và biến cố này làm thay đổi triệt để tính chất của xã hội Pháp - ND] và những cuộc chiến tranh của cách mạng, cho thấy rằng khi một dân tộc đã cuồng tín vì những ảo vọng sẽ trở nên như thế nào. Những ảo vọng này thi triển một quyền lực thuộc loại thôi miên thường trực, mãnh liệt tới nỗi toàn bộ cấu tạo tinh thần của người ta bị biến cải một cách sâu sắc. Hẳn nhiên là con người đã sáng tạo nên các thần linh của mình, nhưng khi các thần linh đã được sáng tạo rồi thì con người lại quay

lại quy luy họ. Không phải như triết gia La tinh Lucretius [sinh khoảng năm 98 – mất năm 55 trước Công nguyên - ND] cho rằng các thần linh không phải là con đẻ của sự sợ hãi, mà là con đẻ của hi vọng, và đó là lí do ảnh hưởng của họ là vĩnh hằng.

Điều mà các thần linh đã ban cho con người, và cho đến nay chỉ riêng họ mới ban được điều đó, là một trạng thái tinh thần bao gồm hạnh phúc. Không hề có một nền triết học nào tính tới hiện tại đã thực hiện được công cuộc như thế.

Hậu quả, nếu không phải là mục tiêu, của tất cả nền văn minh, các nền triết học và tất cả các tôn giáo, là phát sinh những trạng thái tinh thần nhất định. Vậy mà, trong những trạng thái tinh thần này, một số bao hàm hạnh phúc, và một số không bao hàm điều đó. Hạnh phúc tùy thuộc rất ít vào những hoàn cảnh bên ngoài, và rất nhiều vào trạng thái tâm hồn của chúng ta. Những kẻ tuấn đạo, đối với họ, có lẽ còn hạnh phúc hơn những kẻ hành quyết làm đao phủ rất nhiều. Người phu làm đường than nhiên vô tư nhai ổ bánh mì phết hành tỏi có thể vô cùng hạnh phúc hơn một triệu phú bị lo âu vây hãm.

Sự tiến hoá của nền văn minh, bất hạnh thay, đã tạo ra ở con người hiện đại vô số nhu cầu mà không ban cho y những phương tiện để thoả mãn chúng, và như thế gây ra một sự bất mãn phổ biến trong các tâm hồn. Văn minh chính là bà mẹ của sự tiến bộ, nhưng nó cũng là bà mẹ của chủ nghĩa xã hội và sự vô chính phủ, đó là những biểu hiện đáng sợ của sự tuyệt vọng của quần chúng, khi không có một tín ngưỡng nào chống đỡ nữa. Chúng ta hãy so sánh con người châu Âu, lo lắng, lên cơn sốt, bất mãn với số phận của mình, với con người phương Đông, luôn luôn sung sướng với định mệnh của mình. Họ khác biệt nhau về những gì, nếu chẳng phải là do trạng thái của tâm hồn họ? Người ta đã biến cải một dân tộc, khi người ta đã biến cải cung cách quan niệm, và do đó là cung cách suy tư và hành động của dân tộc đó.

Tìm ra những phương tiện để tạo một trạng thái tinh thần khiến cho con người hạnh phúc, đó là điều một xã hội trước hết phải lo tìm kiếm, bằng không nó sẽ chẳng tồn tại lâu dài. Tất cả những xã hội được thành lập cho đến bây giờ đều có sự chống đỡ của một lí tưởng có thể chế ngự các tâm hồn, và những tâm hồn ấy luôn luôn tiêu tán một khi lí tưởng kia thôi chế ngự chúng.

Một trong những sai lầm to lớn của thời hiện đại là tin rằng tâm hồn con người chỉ tìm được hạnh phúc trong những sự vật bên ngoài. Hạnh phúc là ở trong chúng ta, do chính chúng ta tạo ra, và hầu như không khi nào ở bên ngoài chúng ta. Sau khi đã phá vỡ những lí tưởng của các thời đại xưa, ngày nay chúng ta nhận định rằng không thể nào sống được nếu không có lí tưởng và rằng để tránh việc phải tiêu biến đi, cần phải tìm ra bí quyết thay thế cho những lí tưởng ấy.

Những ân nhân đích thực của nhân loại, những người xứng đáng mà các dân tộc phải biết ơn đã dựng những pho tượng khổng lồ bằng vàng, đó là những vị thuật sĩ hùng mạnh, sáng tạo những lí tưởng, mà loài người đôi khi sản sinh ra nhưng rất hiếm hoi. Vượt lên trên dòng thác lũ của những vẻ bề ngoài phù phiếm, là những thực tại duy nhất mà con người bao giờ biết đến, vượt trên guồng máy cứng nhắc và buốt lạnh của thế giới, những kẻ sáng tạo kia đã làm nảy sinh ra những ảo vọng mãnh liệt và trấn an, che giấu những khía cạnh u ám của vận mệnh khỏi con người, và sáng tạo ra cho nó những nơi trú ngụ mê say của mộng mơ và hi vọng.

Chỉ đứng riêng trong quan điểm chính trị, người ta nhận định rằng ở nơi đó ảnh hưởng của những tín ngưỡng thật là bao la. Cái làm nên sức mạnh không thể chống chọi đó, là chúng cấu thành nhân tố duy nhất có thể ban cho một dân tộc một cộng đồng tuyệt đối về quyền lợi, về tình tự, về tư tưởng trong khoảnh khắc. Tinh thần tôn giáo như thế đồng thời thể chỗ cho những tích lũy di truyền chậm chạp, thiết yếu để hình thành tâm hồn của một quốc gia. Dân tộc bị chế ngự bởi một tín ngưỡng không thay đổi những yếu tố hản nhiên của sự cấu tạo tinh thần, nhưng những công năng của nó đều luôn luôn xoay về một mục tiêu: đó là sự chiến thắng cho tín ngưỡng của mình, và riêng bởi sự kiện đó, quyền năng của nó trở nên ghê gớm. Chính vào những thời kì có đức tin, tức thời biến cải, mà các dân tộc hoàn thành những nỗ lực kì diệu,

những nền tảng của các đế chế làm cho lịch sử phải kinh ngạc. Chính vì vậy mà vài bộ tộc Ả-rập, được thống nhất lại bằng tư tưởng độc thần của nhà tiên tri Muhammad, chỉ trong ít năm đã chinh phục được những quốc gia cho tới lúc đó còn không biết tới danh xưng của người Ả-rập, và thành lập Đế chế bao la của họ.

Chúng ta không cần phải xem xét về phẩm chất của các tín ngưỡng, mà là mức độ thống trị mà chúng thi triển lên các tâm hồn. Bất kể là vị thần được kêu gọi ra mang tên là Moloch [Thần tàn sát - ND] hoặc bất cứ thần linh nào khác còn man rợ hơn nữa, điều đó chẳng có gì quan trọng. Thậm chí điều quan trọng cho uy danh của thần là vị đó phải hoàn toàn bất khoan dung và man rợ. Những thần linh quá bao dung và hiền hòa không ban phát bất cứ quyền lực nào cho những kẻ thờ phụng họ. Những bệ phái theo vị tiên tri cứng nhắc là Muhammad đã ngự trị dài lâu trên phần lớn của thế giới, và ngày nay vẫn còn đáng sợ; những tín đồ của đức Phật hiền hòa chẳng bao giờ thiết lập được điều gì vững bền và đã bị lịch sử lãng quên.

Vậy là tinh thần tôn giáo đóng một vai trò chính trị hàng đầu trong sự tồn tại của các dân tộc, bởi nó luôn luôn là nhân tố duy nhất có thể tác động mau lẹ đến cá tính của họ. Hẳn nhiên, các thần linh không phải là bất tử, mà tinh thần tôn giáo, mới thật là vĩnh hằng. Nguôi ngoai dần trong một thời gian, tinh thần này lại bùng dậy khi có một thần linh mới được sáng tạo ra. Cách đây một thế kỉ, ngài đã cho phép nước Pháp đối đầu thắng lợi với cả Châu Âu có vũ trang. Thế giới lại thấy, một lần nữa, tinh thần tôn giáo có thể làm được gì; bởi khi đó đích thực là một tôn giáo mới đang thành lập và linh khí của nó làm bùng sống cả một dân tộc. Những thần linh vừa hé nở hẳn nhiên là quá mong manh để có thể sống trường kì; nhưng chừng nào các thần linh còn bền vững, các ngài vẫn thi triển một sự chế ngự tuyệt đối.

Quyền năng làm biến cải các tâm hồn mà các tôn giáo sở hữu, mặt khác, lại khá là phù du. Hiếm khi có những tín ngưỡng duy trì được mức độ cường liệt trong một thời gian khá lâu để làm biến cải hoàn toàn cá tính. Giấc mộng rồi cũng nhạt nhòa, kẻ bị thôi miên hơi bùng tỉnh một chút, và đáy tầng xưa của cá tính lại tái hiện.

Ngay cả khi các tín ngưỡng còn là toàn năng, cá tính của dân tộc (hay còn gọi là dân tộc tính) luôn luôn nhận biết bằng cung cách mà những tín ngưỡng này được tiếp nhận, và bằng những biểu hiện mà chúng kích động. Hãy xem cùng một tín ngưỡng ở nước Anh, ở Tây Ban Nha, ở Pháp khác biệt nhau biết bao nhiêu!

Phong trào Cải cách [Réforme tức đạo Tin lành - ND] có khi lại xảy ra được ở Tây Ban Nha, và nước Anh có bao giờ chịu thuần phục dưới ách khủng khiếp của Tôn giáo pháp đình (Inquisition)? Ở những dân tộc đã tiếp nhận phong trào Cải cách, người ta sao lại không dễ dàng nhận ra những cá tính nền tảng của chủng tộc đó, dù bị sự thôi miên của các tín ngưỡng, vẫn bảo tồn được những nét đặc biệt trong cấu tạo tinh thần của họ: sự độc lập, năng lượng, thói quen lí luận, và tập quán không hèn hạ lãnh chịu luật lệ của ông chủ?

Lịch sử chính trị, nghệ thuật, văn học của các dân tộc là con đẻ của những tín ngưỡng của họ, nhưng những tín ngưỡng này, trong khi làm biến cải cá tính của các dân tộc thì đồng thời cũng bị biến cải sâu xa bởi chính nó. Cá tính của một dân tộc và những tín ngưỡng của dân tộc ấy: đó là chìa khoá cho định mệnh của nó. Cá tính dân tộc, trong những yếu tố nền tảng, là bất biến, và chính bởi vì nó không biến thiên nên lịch sử của một dân tộc luôn luôn bảo tồn được một sự thống nhất nhất định. Còn những tín ngưỡng thì có thể biến thiên, và chính vì thế nên lịch sử mới ghi lại được rất nhiều sự đảo lộn.

Sự thay đổi nhỏ nhất trong tình trạng tín ngưỡng của một dân tộc bắt buộc kéo theo cả một chuỗi biến cải trong sự sinh tồn của nó. Trong một chương trước đây chúng tôi có nói rằng: ở Pháp, những người thuộc thế kỉ XVIII dường như rất khác biệt với những người thuộc thế kỉ XVII. Hẳn nhiên như thế, nhưng đâu là nguồn gốc của sự khác biệt này? Chỉ đơn giản trong sự kiện, từ thế kỉ trước sang thế kỉ sau, tinh thần dân chúng đã chuyển từ thần học sang khoa học, lấy lí trí chống lại truyền thống, lấy chân lí được quan sát chống lại chân lí được mạc khải. Bằng

sự thay đổi đơn giản về những quan niệm, sắc thái của một thế kỉ đã tự biến cải, và nếu chúng ta sẵn lòng theo dõi những hậu quả của nó thì sẽ thấy rằng cuộc Cách mạng Pháp năm 1789 vĩ đại, cũng như những biến cố tiếp theo và vẫn còn kéo dài, chỉ là hệ quả đơn giản của một cuộc tiến hóa về những ý tưởng tôn giáo.

Và nếu ngày hôm nay xã hội cũ đang chao đảo trong những nền móng của nó, và thấy mọi thiết chế của nó bị lay động một cách sâu sắc, đó là vì xã hội ngày càng mất đi những tín ngưỡng cổ xưa mà nó đã sống cho đến ngày nay. Một khi nó mất hết những tín ngưỡng đó, một nền văn minh mới, thiết lập trên một niềm tin mới, tất yếu sẽ thế chỗ. Lịch sử phô bày cho chúng ta thấy rằng các dân tộc không sống sót dài lâu khi các thần linh của họ biến mất. Những nền văn minh sinh ra với các thần linh thì cũng chết đi cùng với họ. Chẳng có gì mang tính hủy diệt hơn là tro bụi của những thần linh đã chết.

# Chương 3

## Vai trò của những vĩ nhân trong lịch sử của các dân tộc

Những tiến bộ lớn của mỗi nền văn minh luôn luôn được thực hiện bởi một số ưu tú nhỏ bé những tinh thần thượng đẳng – Bản tính về vai trò của họ – Họ tổng hợp tất cả nỗ lực của một chủng tộc – Những thí dụ cung cấp bởi những phát minh lớn – Vai trò chính trị của những vĩ nhân – Họ thể hiện lí tưởng chủ chốt của chủng tộc họ – Ảnh hưởng của những người mang huyền tưởng lớn – Những nhà phát minh thiên tài biến cải một nền văn minh – Những kẻ cuồng tín và những kẻ huyền tưởng làm nên lịch sử.

Khi nghiên cứu về đẳng cấp và sự dị biệt hóa của các chủng tộc, chúng ta đã thấy rằng cái dị biệt hóa giữa người châu Âu với người phương Đông hơn cả, đó là chỉ riêng người Châu Âu mới sở hữu một lớp ưu tú những người thượng đẳng. Chúng ta thử vạch ra những vai trò giới hạn của giới ưu tú này.

Tập hợp nhỏ bé những con người kiệt xuất mà một dân tộc văn minh sở hữu, và chỉ cần dẹp bỏ họ ở mỗi thế hệ là đủ làm hạ thấp mặt bằng trí tuệ của dân tộc đó một cách đáng kể, khối người này cấu thành hiện thân đích thực cho những quyền năng của một chủng tộc. Chính nhờ họ mà có được những tiến bộ thực hiện trong các ngành khoa học, nghệ thuật, công nghệ, hay nói chung trong tất cả mọi ngành của nền văn minh.

Lịch sử chứng minh rằng chính nhờ giới ưu tú không mấy đông đảo này mà chúng ta mắc nợ tất cả những tiến bộ đã hoàn thành. Mặc dù lợi dụng được những tiến bộ ấy, nhưng quần chúng lại chẳng ưa gì bị người khác vượt trội hơn mình, và thường xảy ra nhất những nhà tư tưởng hoặc phát minh vĩ đại nhất lại là những kẻ tuấn đạo vì quần chúng. Tuy nhiên, mọi thế hệ, tất cả quá khứ của một chủng tộc nở bung ở những thiên tài tốt đẹp này, họ là những đóa hoa tuyệt vời của một chủng tộc. Họ là vinh quang đích thực của một quốc gia, và mỗi người trong chúng ta, cho đến kẻ khiêm tốn nhất, cũng có thể lấy làm tự hào vì họ. Họ không xuất hiện tình cờ và do phép lạ, mà đại diện cho sự đăng quang của một quá khứ dài lâu. Họ tổng hợp sự vĩ đại của thời họ và chủng tộc họ. Làm thuận lợi sự bùng nổ và phát triển của họ, nghĩ là làm thuận lợi sự bùng nổ của tiến bộ mà cả nhân loại được hưởng thừa hưởng. Nếu chúng ta tự để quá khứ làm cho mù lòa vì những giấc mơ về sự bình đẳng đại đồng thì chính chúng ta sẽ là những nạn nhân đầu tiên. Sự bình đẳng chỉ có thể tồn tại trong tính hạ đẳng và là giấc mơ u ám nặng nề của những bọn tầm thường thô thiển. Chỉ có thời đại dã man là mới thực hiện được bình đẳng. Muốn cho sự bình đẳng ngự trị trong thế giới, cần phải dần dần hạ thấp tất cả những gì tạo nên giá trị của một chủng tộc xuống mặt bằng thấp nhất của chủng tộc đó.

Nhưng nếu vai trò của những con người thượng đẳng đáng kể trong sự phát triển của nền văn minh, thường là người ta không phát biểu điều đó hoàn toàn như vậy. Tôi xin nhắc lại, là hành động của những con người này bao gồm trong sự tổng hợp mọi nỗ lực của một chủng tộc; các phát kiến của họ luôn luôn là hậu quả của những chuỗi dài những phát kiến đi trước; họ xây dựng một tòa nhà với những viên đá mà những kẻ khác đã gọt giũa chậm chạp. Những nhà viết sử, nói chung rất giản lược, luôn luôn tưởng rằng có thể gắn trước mỗi phát minh của một con người; tuy thế, trong số những phát minh lớn đã biến cải thế giới, thí dụ như nghề in, thuốc súng, máy hơi nước, điện tín viễn kí, trong đó không có bất cứ thứ nào mà người ta có thể nói rằng được sáng tạo bởi một bộ óc duy nhất. Khi tìm hiểu sự sinh thành của những phát kiến như thế, người ta luôn luôn thấy rằng chúng được sinh từ một chuỗi dài dằng dặc những nỗ lực chuẩn bị: phát minh sau chót chỉ là sự đăng quang. Quan sát của Galilée về sự đẳng thời (isochronisme), tức là những khoảng cách về thời gian bằng nhau của những dao động của một ngọn đèn treo đã chuẩn bị cho sự phát minh ra những thời kế (chronomètre), [tức dụng cụ đo lường thời gian hay đồng hồ - ND], rất chính xác, nhờ đó có kết quả là thủy thủ có khả năng tìm lại được chắc chắn hướng đi của mình trên biển. Thuốc súng đại bác xuất phát từ hỗn hợp phát hỏa của diêm tiêu và hắc ín được biến cải chậm chạp. Máy hơi nước đại diện cho sự

tổng kết một chuỗi phát minh mà mỗi thứ đã đều đòi hỏi những công lao vô cùng khó nhọc. Một người Hy Lạp cổ đại, dù có thiên tài gấp trăm lần nhà bác học Archimède cũng không thể nào phát minh ra đầu máy xe lửa. Mặt khác, dù cho có phát minh ra như thế cũng không dùng vào được việc gì, bởi vì muốn thực hiện nó, cần phải chờ đợi cho cơ học thực hiện những tiến bộ đòi hỏi hai ngàn năm cố gắng.

Ngoài mặt, vai trò chính trị của những chính khách vĩ đại, tưởng chừng như độc lập hơn với quá khứ, thực ra lại ít độc lập hơn nhiều so với vai trò của những nhà phát minh lớn. Bị che mắt vì ánh chói lòa của những con người lay động mạnh mẽ quần chúng để làm biến cải sinh hoạt chính trị của các dân tộc, những nhà văn như là Hegel, Cousin, Carlyle, v.v... đã muốn biến họ thành những bán thần mà chỉ riêng thiên tài cũng cạnh tranh số phận của các dân tộc. Hẳn nhiên là họ có thể làm rối loạn cuộc tiến hoá của một xã hội, nhưng họ không được ban cho quyền làm thay đổi dòng chảy của xã hội đó. Thiên tài của một Cromwell hay một Napoléon cũng không sao hoàn thành một công cuộc như vậy. Những kẻ chinh phục vĩ đại có thể, bằng thép và lửa, hủy diệt các thành phố, nhân dân, và những Đế chế như một đứa trẻ có thể thiêu đốt một viện bảo tàng chứa đầy những kho báu về nghệ thuật; nhưng sức mạnh hủy diệt này không được làm cho chúng ta có ảo tưởng về bản tính vai trò của họ. Ảnh hưởng của những chính khách vĩ đại chỉ vững bền khi, giống như hoàng đế La Mã César hoặc Hồng y giáo chủ của nước Pháp Richelieu, họ biết cách điều khiển những nỗ lực của mình theo chiều hướng những nhu cầu của thời đại; nguyên nhân đích thực cho những sự thành công của họ, nói chung, thường là có trước họ. Nếu xảy ra hai hoặc ba thế kỉ sớm hơn, César ắt không thể uốn nắn cộng hòa La Mã vĩ đại chịu luật lệ của một chủ nhân, và Richelieu hẳn cũng bất lực trong việc thực hiện sự thống nhất nước Pháp. Trong chính trị, những vĩ nhân đích thực là những người tiên cảm được những nhu cầu sẽ nảy sinh, những biến cố mà quá khứ đã chuẩn bị, và chỉ đường cho việc phải dẫn thân vào đâu. Có lẽ chẳng ai nhìn thấy được con đường này, nhưng những định mệnh của sự tiến hoá chẳng mấy chốc sẽ thúc đẩy các dân tộc đi vào con đường đó, chịu những số phận do những thiên tài mãnh mẽ kia chủ trì trong khoảnh khắc. Các chính khách lớn, cũng như những nhà phát minh lớn, tổng hợp những kết quả của một sự lao động dài đi trước.

Tuy nhiên không nên đẩy quá xa những sự tương tự này giữa những phạm trù khác biệt về vĩ nhân. Những nhà phát minh đóng một vai trò quan trọng trong sự tiến hoá tương lai của nền văn minh, nhưng không có vai trò tức khắc nào trong lịch sử chính trị các dân tộc. Những con người thượng đẳng đã làm những phát minh quan trọng nhất trở thành gia tài chung của loài người, từ cái cày tới điện tín, không bao giờ có được những phẩm chất về cá tính thiết yếu cho việc thiết lập một tôn giáo hoặc chinh phục một Đế chế, tức là làm thay đổi bộ mặt hiển hiện của lịch sử. Nhà tư tưởng nhìn thấu suốt tính phức hợp của vấn đề không bao giờ có niềm xác tín thật sâu sắc, thấy rất ít những mục tiêu chính trị nào tỏ ra xứng đáng với những nỗ lực của mình, cho nên không theo đuổi một mục tiêu chính trị nào. Những nhà phát minh có thể biến đổi một nền văn minh trong trường kì; còn những kẻ cuồng tín, với trí tuệ hạn hẹp, nhưng có cá tính năng động và những nhiệt tình mãnh liệt, nên riêng họ mới có thể thiết lập những tôn giáo, đế chế, và khơi dậy thế giới. Nghe tiếng của một Pierre l'Ermite [khoảng 1050 - 1115, nhà ẩn sĩ truyền giáo người Pháp đã hô hào nhân dân và cầm đầu cuộc Thập tự chinh thứ nhất hoàn toàn ô hợp và bị người Thổ tấn diệt vào năm 1096 - ND], hàng triệu người đi theo và lao về phương Đông; những lời của một kẻ huyền tượng như Muhammad đã tạo ra sức mạnh cần thiết để chiến thắng thế giới xưa Hy Lạp - La Mã. Một nhà tu tối tăm như Luther, đã đưa Châu Âu vào máu lửa. Giữa quần chúng một tiếng nói như của Galilée hay Newton không bao giờ gây được hồi âm yếu ớt nhất nào. Những kẻ phát minh thiên tài thúc đẩy bước tiến của nền văn minh. Những kẻ cuồng tín và những kẻ huyền tượng tạo ra lịch sử.

Lịch sử thực sự gồm những gì, như những sách sử thường ghi chép, nếu chẳng phải là những cuộc tranh đấu do con người gánh vác để sáng tạo ra một lí tưởng, thần phục nó, rồi hủy diệt nó. Đứng trước khoa học thuần túy, những lí tưởng như thế có giá trị gì hơn những ảo ảnh vô ích do ánh mặt trời tạo ra trên những dải cát di động của hoang mạc?

Tuy nhiên chính những con người huyền tượng, những kẻ sáng tạo hoặc truyền bá những ảo

ảnh như thế, đã biến cải thế giới một cách sâu sắc nhất. Từ đáy mồ sâu của họ, họ vẫn còn uốn cong tâm hồn của các chủng tộc dưới ách thống trị của những tư tưởng của họ, và tác động lên cá tính cùng định mệnh của các dân tộc. Chúng ta không được lằm về tầm quan trọng trong vai trò của họ; nhưng chúng ta cũng không nên quên rằng công cuộc mà họ đã hoàn thành là họ chỉ thành công để hoàn thành nó, bởi vì họ đã nhập thể và phát biểu một cách vô thức lí tưởng của chủng tộc họ và của thời đại họ. Người ta chỉ có thể dẫn dắt một dân tộc bằng việc nhập thân thể hiện những giấc mơ của nó. Tiên tri Moise đã đại diện cho những người Do Thái, khát vọng được giải thoát đã nằm âm ỉ bao nhiêu năm dưới vầng trán của những người nô lệ, oằn mình dưới ngọn roi của bọn cai Ai Cập. Đức Phật và Đức Jesus đã biết lắng nghe những khổ ải vô cùng của thời họ và chuyển dịch thành tôn giáo, nhu cầu về từ bi và bác ái, và những thời kì đau khổ đại đồng bắt đầu xuất hiện trên trái đất. Tiên tri Muhammad thực hiện, bằng sự thống nhất tín ngưỡng, sự thống nhất chính trị của một dân tộc bị phân chia thành hàng ngàn bộ lạc thù địch. Người lính thiên tài Napoléon đã nhập thể lí tưởng về vinh quang quân sự, về hào nhoáng, về tuyên truyền cách mạng, khi đó là những đặc trưng của dân tộc mà ông ta dẫn dắt khắp Châu Âu trong mười lăm năm để theo đuổi những cuộc phiêu lưu điên rồ nhất.

Vậy nên dứt khoát là những ý tưởng, và do đó, những ai thể hiện và truyền bá chúng, mới dẫn đạo thế giới. Chiến thắng của chúng được bảo đảm kể từ khi có được những kẻ huyền tưởng và những kẻ xác tín đứng ra bảo vệ. Những ý tưởng đó đúng hay sai thì có hề gì. Thậm chí lịch sử còn chứng minh với chúng ta rằng những ý tưởng ảo vọng nhất luôn luôn là những ý tưởng làm con người trở thành cuồng tín nhất, và đóng vai trò quan trọng nhất. Chính vì nhân danh những ảo vọng dối lừa nhất mà thế giới đã bị xáo trộn cho tới bây giờ, mà những nền văn minh tưởng chừng như bất hủ đã bị hủy diệt, và những văn minh khác đã được thiết lập. Không phải như sách Phúc âm cam đoan với chúng ta, rằng nước trời là để dành cho những kẻ nghèo hèn về đầu óc, mà đúng là nước ở trần gian này, chỉ với điều kiện duy nhất là họ sở hữu niềm tin mù quáng có thể lật đổ cả núi sông. Các triết gia, thường phải cống hiến trong nhiều thế kỉ cái mà những kẻ xác tín đôi khi tạo dựng trong một ngày, đành phải nghiêng mình trước họ. Những kẻ xác tín thuộc thành phần của những sức mạnh bí ẩn điều khiển thế giới. Họ đã quyết định những biến cố quan trọng nhất mà lịch sử ghi chép lại dòng chảy.

Hẳn nhiên họ chỉ phát tán những ảo tưởng, nhưng chính những ảo tưởng này vừa đáng sợ, vừa mê luyến và vô ích này mà nhân loại đã sống cho đến bây giờ và ắt hẳn còn tiếp tục sống. Đó chỉ là những cái bóng. Tuy nhiên phải kính trọng chúng. Nhờ chúng mà ông cha ta đã biết đến niềm hi vọng, và trong cuộc chạy đua anh hùng và rồ dại của họ để đuổi theo những cái bóng này, họ đã đưa chúng ta ra thoát khỏi sự dã man sơ khai và dẫn chúng ta tới nơi này bây giờ. Trong tất cả những nhân tố phát triển của các nền văn minh, những ảo tưởng có lẽ là nhân tố mãnh liệt nhất. Chính một ảo tưởng đã làm mọc lên những kim tự tháp và suốt năm ngàn năm làm đất đai Ai Cập nhô lên những đền đài khổng lồ bằng đá. Chính một ảo tưởng vào thời Trung cổ đã cất lên những thánh đường vĩ đại và dẫn dắt phương Tây lao về phương Đông để chinh phục lại một năm mồ. Chính việc theo đuổi những ảo tưởng này mà những tôn giáo được thiết lập đã uốn nắn một nửa nhân loại dưới luật lệ của chúng, và đã kiến thiết hoặc phá hủy những Đế chế mệnh mông nhất. Không phải trong sự theo đuổi chân lí, mà là trong sự theo đuổi lằm lạp, loài người đã tiêu phí nhiều nỗ lực nhất. Những mục tiêu ảo vọng mà loài người theo đuổi, họ không thể nào đạt được; nhưng chính trong sự theo đuổi chúng mà loài người đã thực hiện tất cả những tiến bộ mà họ không hề tìm kiếm.



# Chương 1

Những nền văn minh nhạt nhòa và lụi tàn ra sao

Sự tan rã của những chủng loại về tâm lí – Những thiên hướng di truyền đã đòi hỏi nhiều thế kỉ mới hình thành có thể mau chóng bị mất đi – Luôn luôn phải cần thời gian rất lâu để một dân tộc tự nâng lên một độ cao về văn minh và đôi khi chỉ cần thời gian rất ngắn để rơi xuống – Nhân tố chính cho sự suy đồi của một dân tộc là sự sa sút cá tính của nó – Cơ chế của sự tan rã của các nền văn minh, cho đến nay, là cùng một thứ cho tất cả các dân tộc – Những triệu chứng cho sự suy đồi mà một số dân tộc Latinh trình ra – Sự phát triển tính ích kỉ – Sự giảm thiểu sáng kiến và ý chí – Sự sa sút cá tính và đạo đức – Thành niên ngày nay – Ảnh hưởng có thể của chủ nghĩa xã hội – Những nguy cơ và sức mạnh của nó – Làm sao nó sẽ dẫn những nền văn minh gánh chịu nó vào những dạng thức tiến hóa hoàn toàn man rợ – Những dân tộc mà chủ nghĩa xã hội có thể chiến thắng.

Không khác gì những chủng loại về cơ thể học, những chủng loại về tâm lí học cũng không mang tính vĩnh hằng. Những điều kiện môi trường duy trì sự cố định trong những tính chất của chúng không tồn tại mãi được. Nếu những môi trường này tự biến cải thì những yếu tố của sự cấu tạo tinh thần được duy trì bằng ảnh hưởng của chúng, sau cùng cũng gánh chịu những biến cải thoái hóa đưa đến việc biến mất. Theo những định luật về sinh lí học, áp dụng cho những tế bào thần kinh cũng như những tế bào khác của cơ thể và được tuân thủ ở tất cả sinh vật, phát biểu rằng những cơ quan biến mất trong thời gian vô cùng ngắn ngủi so với thời gian cần thiết để các cơ quan này hình thành. Mọi cơ quan không vận hành nữa lập tức mất ngay sức mạnh để vận hành. Con mắt của những loài cá sống trong những hồ nước ở các hang động về lâu dài bị thoái hóa, và cuối cùng sự thoái hóa này trở thành mang tính di truyền. Thậm chí chỉ xem xét trong thời khoảng ngắn hạn của một đời sống cá nhân, một cơ quan có thể đã đòi hỏi hàng nghìn thế kỉ (hàng trăm nghìn năm) để hình thành bằng những sự thích nghi chậm chạp và những sự tích lũy di truyền, bây giờ có thể thoái hóa rất mau lẹ khi nó không được đưa vào hoạt động.

Sự cấu tạo tinh thần của các sinh vật không thể thoát khỏi những định luật sinh lí học này. Tế bào thần kinh không được vận dụng nữa thì cũng ngưng chức năng của nó, và những thiên hướng tinh thần đã từng đòi hỏi bao nhiêu thế hệ mới hình thành được có thể mất đi rất nhanh. Sự can đảm, sáng kiến, năng lượng, đầu óc kinh doanh, và những phẩm tính phức biệt của cá tính phải mất một thời gian rất lâu mới thủ đắc được cũng bị xóa sạch khá nhanh khi chúng không có cơ hội thi triển. Như vậy có thể giải thích được rằng một dân tộc luôn luôn phải cần một thời gian rất lâu để tự nâng lên một trình độ cao về văn hoá, và đôi khi chỉ cần một thời gian rất ngắn để sa xuống vực thẳm của suy đồi.

Khi người ta cứu xét những nguyên nhân đã lần lượt đưa những dân tộc phức biệt đến sự suy tàn mà lịch sử còn chứa đựng, dù là người Ba Tư, người La Mã, hay tất cả những giống dân khác, người ta thấy rằng nhân tố nền tảng cho sự suy tàn của họ luôn luôn là một sự thay đổi về cấu tạo tinh thần, gây ra do sự sa đọa về cá tính. Tôi chưa từng thấy một dân tộc đơn lẻ nào biến mất do sự sa sút về trí tuệ.

Trong tất cả những nền văn minh đã đi qua, cơ chế của sự tan rã là đồng nhất, và đồng nhất đến mức độ mà người ta phải tự hỏi, như một nhà thơ đã làm, phải chăng lịch sử, có biết bao nhiêu sách, phải chăng duy nhất một trang mà thôi. Đã đạt tới mức độ văn minh và quyền lực để vững tin rằng không lân bang nào có thể tấn công mình, một dân tộc bắt đầu hưởng thụ những ân huệ của hòa bình và sự tiện ích mà sự giàu sang mang lại, bèn đánh mất đi những đức tính quân sự của họ; sự quá độ của văn minh tạo ra những nhu cầu mới, và tính ích kỉ tự phát triển. Không có lí tưởng nào ngoài sự hưởng thụ hấp tấp những của cải được thủ đắc được mau lẹ,

những công dân bỏ rơi việc quản lí công vụ cho Nhà nước và chẳng bao lâu mất đi tất cả nhưng phẩm tính đã làm nên sự vĩ đại của họ. Khi đó những lân bang man rợ hoặc bán dã man, có những nhu cầu rất nhẹ nhưng lí tưởng rất mạnh, xâm chiếm dân tộc đã quá độ văn minh hóa đó, rồi hình thành một nền văn minh mới, bằng những mảnh vụn của nền văn minh họ đã lật đổ. Chính như thế mà mặc dù sự tổ chức ghê gớm của những người La Mã, và người Ba Tư, những giống Rợ đã huỷ diệt Đế chế La Mã, và những người A-rập huỷ diệt đế chế Ba Tư. Thực vậy, không phải những dân tộc bị xâm lăng thiếu sót những phẩm tính của trí tuệ. Ở quan điểm này, không thể nào có một sự so sánh bất kì giữa những kẻ chinh phục và những kẻ chiến bại. Chính khi La Mã đã mang trong mình những mầm mống của sự suy đồi sắp đến, tức là dưới thời những vị hoàng đế đầu tiên, khi La Mã đếm được nhiều nhất những trí tuệ tuyệt vời, những nghệ sĩ, những nhà văn, những nhà bác học. Hầu như tất cả những tác phẩm đã tạo nên sự huy hoàng của La Mã đều xuất phát từ thời kì này trong lịch sử của nó. Nhưng La Mã đã mất đi yếu tố nền tảng này mà không một sự phát triển trí tuệ bất kì nào có thể thay thế được: cá tính. Người La Mã những thuở xưa có những nhu cầu rất nhẹ và một lí tưởng rất mạnh. Lí tưởng này – sự vĩ đại của La Mã – tuyệt đối ngự trị tâm hồn họ, và mỗi công dân đều sẵn sàng hi sinh gia đình mình, tài sản và mạng sống của mình. Khi La Mã đã trở thành đỉnh cao của vũ trụ, là thành bang giàu có nhất thế giới, nó bị ngập tràn những người xa lạ tới từ khắp nơi và cuối cùng La Mã ban cho họ những quyền công dân. Chỉ đòi hỏi hưởng thụ sự xa hoa của La Mã, họ không mấy quan tâm tới vinh quang của nơi này. Khi đó thành bang vĩ đại trở thành một chuỗi quán trọ mênh mông, nhưng không còn là La Mã nữa. Nó dường như vẫn rất sống động, nhưng tâm hồn nó đã chết từ lâu rồi.

Những nguyên nhân tương tự về suy đồi đe dọa những nền văn minh tinh tế của chúng ta, nhưng sự tiến hoá tạo ra trong tâm trí bởi những phát minh khoa học hiện đại làm tăng thêm những nguyên nhân khác nữa. Khoa học đã canh tân những ý tưởng của chúng ta và tước đi mọi quyền uy đối với những quan niệm tôn giáo và xã hội của chúng ta. Khoa học đã chỉ cho con người địa vị yếu kém của nó trong vũ trụ và sự thần nhiên vô tình tuyệt đối của thiên nhiên đối với con người. Y đã thấy rằng cái mà y gọi là tự do chỉ là sự ngu dốt về các nguyên nhân làm y lệ thuộc, và rằng trong guồng máy của những tất yếu điều khiển các nguyên nhân, điều kiện tự nhiên của tất cả các sinh vật là phải chịu lệ thuộc. Y đã nhận định rằng tự nhiên không biết tới cái mà chúng ta gọi là lòng xót thương, và rằng tất cả những tiến bộ mà tự nhiên thực hiện được chỉ là do một sự tuyển chọn không thương xót, không ngừng đưa tới sự đè bẹp những kẻ yếu để lợi lạc cho những kẻ mạnh.

Tất cả những quan niệm này lạnh lùng và cứng nhắc – hoàn toàn trái ngược với những gì mà các tín ngưỡng cổ xưa đã phát biểu từng làm ông cha chúng ta say mê – đã tạo ra những sự tranh chấp gây âu lo trong các tâm hồn. Nơi những đầu óc bình thường, những tranh chấp này đã sản sinh tình trạng vô chính phủ về ý tưởng, dường như là đặc trưng của con người hiện đại. Nơi giới nghệ sĩ trẻ và có chữ nghĩa, cũng những tranh chấp đó đã đi tới một thứ thần nhiên buồn bã, huỷ diệt mọi ý chí, hoàn toàn không có khả năng say mê bất cứ lí tưởng nào, và đi tới một sự tôn thờ chuyên biệt các quyền lợi tức thời và thân thiết.

Bình luận về suy tư rất đúng đắn này của một nhà văn hiện đại rằng “cảm thức về cái tương đối đang thống trị tư tưởng đương thời”, một vị bộ trưởng giáo dục công cộng tuyên dương với một sự hả hê lộ rõ trong một bài diễn văn mới đây rằng “Sự thay thế của những ý tưởng tương đối cho những khái niệm trừu tượng trong tất cả những trật tự của tri thức con người chính là sự chinh phục vĩ đại nhất của khoa học”. Sự chinh phục được tuyên bố là mới đó, trong thực tế là rất xưa cũ. Nhiều thế kỉ trước, triết học Ấn Độ đã hoàn tất điều đó. Chúng ta đừng quá tán tụng điều mà hiện nay có khuynh hướng lan rộng. Nguy hiểm đích thực cho xã hội chính là ở chỗ con người ngày nay đã mất đi tất cả tin tưởng vào giá trị của những nguyên lí mà trên đó xã hội thiết lập. Tôi không biết liệu người ta có thể nêu ra kể từ khi khởi nguồn của thế giới một nền văn minh, một thiết chế, một tín ngưỡng đơn độc nào đã thành công duy trì bằng cách dựa vào những nguyên lí được coi như chỉ có một giá trị tương đối. Nếu tương lai dường như thuộc về những chủ thuyết thuộc chủ nghĩa xã hội mà lí trí lên án, đó chính là vì đây là những chủ thuyết duy nhất mà các tông đồ rao giảng nhân danh những chân lí mà họ tuyên xưng là

tuyệt đối. Quần chúng luôn luôn hướng về những ai nói với họ về những chân lí tuyệt đối, và miệt thị những thứ khác. Để làm chính khách cần phải biết thâm nhập vào tâm hồn của đám đông, hiểu rõ những giấc mơ của họ, và vứt bỏ đi những sự trừu tượng triết học. Sự việc không thay đổi bao nhiêu. Chỉ có những ý tưởng mà người ta lập nên về chúng là có thể thay đổi nhiều thôi. Chính trên những ý tưởng đó mà người ta cần phải biết cách tác động.

Hẳn nhiên là chúng ta chỉ có thể biết được về thế giới có thực bằng những vẻ bề ngoài của nó, những trạng thái đơn giản của ý thức mà giá trị hiển nhiên là tương đối. Nhưng khi chúng ta tự đặt vào quan điểm xã hội, chúng ta có thể nói rằng với một thời đại cho sẵn và với một xã hội cho sẵn, có những điều kiện sinh tồn, những quy luật đạo đức, những thiết chế, tất cả có một giá trị tuyệt đối, bởi xã hội ấy không có cách nào tồn tại mà thiếu những thứ kia. Hễ khi nào giá trị của những thứ đó bị tranh chấp và sự hoài nghi lan tràn trong các tâm trí, xã hội đó bị kết án sẽ sớm diệt vong.

Đó là những chân lí mà người ta có thể giảng dạy một cách bạo dạn, bởi chúng không phải thuộc về những chân lí mà bất cứ khoa học nào có thể tranh cãi. Một ngôn ngữ trái ngược lại chỉ có thể sản sinh những hậu quả tai hại nhất. Chủ nghĩa hư vô triết học, mà những tiếng nói được cho phép ngày nay phát tán trong những tinh thần yếu ớt, lập tức làm cho họ kết luận về sự bất công tuyệt đối của trật tự xã hội, về sự phi lí của tất cả những đẳng cấp, gây cho họ hận thù tất cả những gì hiện đang tồn tại và dẫn họ ngay đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa vô chính phủ. Những chính khách hiện đại bị thuyết phục quá nhiều về ảnh hưởng của những thiết chế, và bị thuyết phục quá ít về ảnh hưởng của các ý tưởng. Tuy nhiên, khoa học vạch ra cho họ thấy là các thiết chế luôn luôn là con đẻ của các ý tưởng, càng không bao giờ có thể tồn tại mà không dựa trên các ý tưởng. Các ý tưởng đại diện cho những cơ quan vô hình của các sự vật. Khi các ý tưởng biến mất, những cái chống đỡ ẩn mật cho các thiết chế và các nền văn minh đã bị phá vỡ. Đối với một dân tộc, giờ khắc đáng sợ là khi những ý tưởng cổ xưa của nó bị hạ xuống cái mộ huyệt u tối là nơi an nghỉ của những thần linh đã chết.

Bây giờ chúng ta hãy gạt sang bên những nguyên nhân, để tìm hiểu về những hậu quả, chúng ta phải thừa nhận rằng một sự suy đồi đích thực đe dọa một cách nghiêm trọng sinh lực của phần lớn các quốc gia vĩ đại của Châu Âu và nhất là những quốc gia gọi là Latinh, và trong thực tế đúng là như vậy, nếu không phải bằng dòng máu, thì ít ra cũng bằng những truyền thống và giáo dục. Mỗi ngày các quốc gia này càng đánh mất sáng kiến, năng lực, ý chí, và năng khiếu hành động của họ. Sự thỏa mãn những nhu cầu vật chất luôn luôn tăng trưởng có khuynh hướng trở thành lí tưởng duy nhất của họ. Gia đình phân liệt, những cơ quan xã hội tan rã. Sự bất mãn và sự bất an khuếch trương tới tất cả mọi giai cấp, từ những tầng lớp giàu nhất tới những tầng lớp nghèo nhất. Giống như một con tàu đã đánh mất la bàn và mặc lòng trôi giạt theo các luồng gió, con người hiện đại mặc lòng trôi giạt theo tình cờ vào những cõi không gian mà các thần linh cư ngụ thuở xưa và ngày nay khoa học đã khiến nó trở thành những hoang mạc. Ý đã mất đức tin và đồng thời mất luôn niềm hi vọng. Trở thành dễ bị ấn tượng cực độ và lưu động, quần chúng, mà không một rào cản nào còn giữ lại được nữa, dường như bị kết án dao động không ngớt từ sự vô chính phủ phần nộ nhất đến sự chuyên chế nặng nề nhất. Người ta khơi dậy quần chúng bằng những khẩu hiệu, nhưng những thần tượng trong một ngày của quần chúng sớm trở thành những nạn nhân của họ. Bề ngoài quần chúng dường như mong mỏi tự do với nhiệt tình; trong thực tế họ luôn luôn xua đuổi tự do và không ngớt đòi hỏi nhà nước rèn đúc cho họ những xiềng xích. Quần chúng vâng lời một cách mù quáng những kẻ phe đảng tối tăm nhất, những kẻ độc tài hẹp hòi nhất. Những kẻ tuyên truyền rao giảng cứ tưởng rằng họ hướng dẫn quần chúng, và thường là họ đi theo quần chúng. Họ làm lẫn sự thiếu kiên nhẫn và sự nóng nảy bồn chồn khiến quần chúng không ngừng đổi chủ với tinh thần đích thực về độc lập, ngăn chặn sự chịu đựng bất cứ chủ nhân nào. Nhà nước, bất kể là dưới chế độ mang danh xưng nào, là vị thần linh mà tất cả các đảng phái chính trị đều hướng về. Chính ở Nhà nước mà người ta đòi hỏi một sự quy hoạch và một sự che chở ngày càng trĩu nặng, bao phủ mọi hành vi nhỏ nhặt nhất của đời sống bằng những thể thức rối rắm nhất và bạo quyền nhất. Giới trẻ ngày càng từ bỏ những ngành nghề chuyên môn đòi hỏi sự phán đoán, sáng kiến, năng lượng, những nỗ lực thân thiết, và ý chí. Những trách nhiệm nhỏ nhặt nhất làm họ kinh

hoàng. Chân trời tầm thường của những viên chức ăn lương nhà nước là đủ cho họ. Những thương gia làm ngơ trước những con đường ở các thuộc địa, và ở đó chỉ còn là các viên chức Nhà nước. Năng lượng và hành động nơi những chính khách được thay thế bằng những cuộc tranh luận cá nhân trống rỗng một cách khiếp đảm, nơi quần chúng bằng sự say mê chỉ trong một ngày, nơi các nhà văn bằng sự sốt mướt đấm lẹ, bất lực và mơ hồ, và bằng những luận thuyết xanh xao về những khốn cùng của cuộc sống. Một sự ích kỉ vô bờ bến phát triển khắp nơi. Cá nhân cuối cùng không có mối bận tâm nào khác ngoài bản thân. Những lương tâm đầu hàng, đạo đức chung xuống thấp và dần dà tắt lịm. Con người mất hết sự tự chủ trên bản thân. Y không biết còn cách nào để tự kiểm chế nữa, và kẻ nào không biết cách tự kiểm chế thì sớm bị người khác kiểm chế.

Thay đổi tất cả những sự việc đó sẽ là một trách nhiệm nặng nề. Trước tiên, cần phải thay đổi nền giáo dục Latinh thảm hại. Nó tước đoạt hết mọi sáng kiến và mọi năng lực của những ai mà sự di truyền còn để sót lại cho những thứ đó. Nó dập tắt tất cả những ánh le lói về sự độc lập trí tuệ, trong khi chỉ ban cho giới trẻ một lí tưởng duy nhất là những kì thi tuyển ô nhục, chỉ đòi hỏi những cố gắng về trí nhớ, và hậu quả cuối cùng là đặt ở chóp đỉnh các ngành nghề những bộ óc mà năng khiếu hèn hạ về bất chước đã khiến đó chính là những kẻ không có khả năng về nhân cách và nỗ lực bản thân nhất. Một giáo viên người Anh đã nói với Guizot [bộ trưởng về Giáo dục Công cộng của nước Pháp, 1832-1837 - ND] khi ông viếng thăm những nhà trường ở Vương quốc Anh: "Tôi gắng sức đúc sắt thép trong tâm hồn lũ trẻ". Nơi những quốc gia Latinh chúng ta tìm đâu ra được những giáo viên và những chương trình để có thể thực hiện một giấc mơ như thế? Chế độ quân sự có lẽ sẽ thực hiện được điều đó. Dù sao đi nữa đó cũng là nhà giáo dục duy nhất có thể thực hiện được điều đó. Đối với những dân tộc đang suy tàn, một trong những điều kiện chủ yếu để vực họ dậy là tổ chức một nghĩa vụ quân sự phổ quát rất cứng rắn và sự đe dọa thường xuyên của những cuộc chiến tranh gây tai họa.

Trên hết, chính vì sự sa sút chung về cá tính, sự bất lực của các công dân trong việc tự cai quản, và sự thờ ơ ích kỉ của họ mà phần lớn các dân tộc Latinh cảm thấy khó khăn để sống dưới những đạo luật tự do, vừa xa cách với chế độ chuyên chế cũng như sự vô chính phủ. Những luật lệ như thế ít được quần chúng có thiện cảm, điều đó người ta dễ hiểu, bởi vì chế độ César hứa hẹn cho họ, nếu không phải là sự tự do mà họ cũng chẳng màng cho lắm, thì ít ra cũng là một sự bình đẳng rất lớn trong sự lệ thuộc. Trái lại, đối với chính những tầng lớp hiểu biết, những thiết chế cộng hòa mới khó khăn để khiến họ chấp nhận nhất, đó chính là điều người ta không hiểu được nếu không nhận thức ra trọng lượng của những ảnh hưởng tổ tiên. Chẳng phải với những thiết chế như thế mà tất cả những sự thượng đẳng, nhất là sự thượng đẳng về trí tuệ, có nhiều cơ hội nhất để bộc lộ? Thậm chí người ta còn có thể nói điều bất tiện có thực duy nhất của những thiết chế này, đối với những người chủ trương bình đẳng bằng mọi giá, đó là cho phép sự hình thành những tầng lớp quý tộc hùng mạnh về trí tuệ. Chế độ đàn áp nhất, vừa đối với cá tính cũng như đối với trí tuệ, ngược lại là chủ nghĩa César với tất cả mọi hình thức phức biệt của nó. Nó chỉ việc dễ dàng đưa tới sự bình đẳng trong thấp hèn, sự khiêm nhường trong lệ thuộc. Nó rất thích ứng với những nhu cầu hạ đẳng của những dân tộc đang trên đường suy đồi, và chính vì vậy, hễ khi nào có thể được, những dân tộc này luôn luôn quay trở lại với nó. Sự hào nhoáng đầu tiên đến từ một vị tướng bất kì nào [ám chỉ Napoléon - ND] đưa những dân tộc này đến đó ngay. Khi một dân tộc đã đến chỗ đó, giờ cuối cùng của nó đã điểm, số phận của nó đã hoàn tất.

Hiện nay, chủ nghĩa César đang trải qua một sự tiến hóa hiển hiện, cái chủ nghĩa César của những thời xa xưa mà lịch sử luôn luôn thấy xuất hiện ở cực điểm bình minh cũng như ở cực điểm suy đồi của các nền văn minh. Ngày nay chúng ta lại thấy nó tái sinh dưới cái tên là chủ nghĩa xã hội. Cách diễn tả mới này về sự chuyên chế của nhà nước chắc chắn sẽ là hình thức cứng rắn nhất của chủ nghĩa César, bởi vì mang tính phi nhân cách, nên nó sẽ thoát khỏi tất cả những lí do sợ hãi khiến cho những bạo chúa tồi tệ nhất cũng phải biết tự kiểm chế.

Chủ nghĩa xã hội ngày nay dường như là mối nguy hiểm trầm trọng nhất đe dọa những dân tộc ở Châu Âu. Ất hẳn là nó sẽ hoàn tất một sự đòi trụ mà nhiều lí do đã chuẩn bị, và có lẽ nó sẽ

đánh dấu chung cuộc của những nền văn minh phương Tây.

Để hiểu rõ những nguy cơ và sức mạnh chủ chủ nghĩa xã hội, phải không xét đến những lời dạy mà nó lan truyền, mà chính là những sự tận tụy hiến thân mà nó gây hứng khởi cho người ta. Chẳng bao lâu nữa, chủ nghĩa xã hội sẽ cấu thành tín ngưỡng mới của nhóm quần chúng bao la, gồm những người mất thừa tự mà những điều kiện kinh tế của nền văn minh hiện thời tất định tạo cho họ cuộc sống thường rất cam go. Nó sẽ là cái tôn giáo mới phủ kín những bầu trời trống rỗng. Tôn giáo mới này sẽ thay thế, đối với tất cả những con người không gánh chịu nỗi sự khốn cùng mà không có mang ảo tưởng, cái cội thiên đàng lung linh mà ngày xưa những ô kính màu của các ngôi nhà thờ đã cho họ thoáng thấy. Cái thực thể tôn giáo vĩ đại của tương lai này mỗi ngày đều thấy đám tín đồ của mình tăng trưởng. Chẳng bao lâu nó sẽ có được những kẻ tuân đạo. Và khi đó nó sẽ trở thành một trong những tín điều tôn giáo làm khơi dậy các dân tộc, và sức mạnh của nó trên các tâm hồn là tuyệt đối.

Những giáo điều của chủ nghĩa xã hội dẫn tới một chế độ nô lệ thấp hèn sẽ hủy diệt tất cả sáng kiến và tất cả sự độc lập trong những tâm hồn đã chịu uốn gối dưới sự chế ngự của nó, điều đó ắt hẳn là hiển nhiên nhưng chỉ riêng đối với những nhà tâm lí học biết rõ những điều kiện sinh tồn của con người. Những sự tiên đoán như thế quần chúng không tiếp nhận được. Cần có những lập luận khác để thuyết phục họ, và những lập luận này không bao giờ có thể rút ra được từ lĩnh vực của lí trí.

Những giáo điều mới mà chúng ta đang thấy nảy sinh là trái ngược với lương tri sơ đẳng nhất, điều đó cũng là hiển nhiên nữa. Như những giáo điều trong tôn giáo đã dẫn dắt chúng ta hàng bao thế kỉ, chẳng phải chúng cũng trái ngược với lương tri sao, và điều đó không hề ngăn cản được chúng khiến những thiên tài chói sáng nhất phải cong lưng uốn gối dưới những luật lệ của chúng? Trong chuyện tín ngưỡng, con người chỉ lắng nghe tiếng nói vô thức của những tình tự của mình. Những tình tự này hình thành một lĩnh vực mờ tối mà lí trí luôn luôn bị loại trừ.

Vậy là chỉ riêng bởi sự kiện về cấu tạo tinh thần mà một quá khứ lâu dài đã tạo ra cho họ, những dân tộc châu Âu sẽ bắt buộc phải lãnh chịu giai đoạn đáng sợ của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa này sẽ đánh dấu một trong những thời kì cuối cùng của sự đồi trụy. Khi đưa nền văn minh trở về những hình thức hoàn toàn hạ đẳng của cuộc tiến hóa, chủ nghĩa xã hội sẽ khiến cho những cuộc xâm lăng hủy diệt đang đe dọa chúng ta trở nên dễ dàng.

Ngoài nước Nga, mà những dân cư đứng về mặt tâm lí còn mang tính cách Châu Á nhiều hơn Châu Âu, người ta chỉ thấy được trong châu Âu có mỗi nước Anh, là chủng tộc sở hữu một năng lượng khá lớn với những tín ngưỡng khá vững bền, một cá tính khá độc lập để còn tránh khỏi tôn giáo mới mà chúng ta đang thấy bùng nổ trong một thời gian. Nước Đức hiện đại, mặc dù những vẻ bề ngoài đánh lừa về thịnh vượng, ắt hẳn sẽ là nạn nhân đầu tiên, nếu chúng ta phán đoán qua sự thành công của những trường phái phức biệt về chủ nghĩa xã hội đông đúc ở đó. Chủ nghĩa xã hội sẽ làm tàn lụi nước Đức ắt hẳn sẽ khoác lấy những công thức khoa học cứng nhắc, nhiều lắm cũng chỉ thích hợp cho một xã hội lí tưởng mà loài người sẽ chẳng bao giờ sản sinh ra được, nhưng dựa con út của lí trí thuần túy này sẽ là bất khoan dung và đáng sợ hơn tất cả những đứa anh của nó. Không có dân tộc nào được chuẩn bị sẵn sàng như nước Đức để gánh chịu chủ nghĩa xã hội. Không có dân tộc nào ngày nay đã mất đi nhiều đến như thế về sáng kiến, về độc lập, và về thói quen tự quản.

Còn về phần nước Nga, nó quá mới gần đây [1865] và cũng quá khiếm khuyết trong việc ra khỏi chế độ mir [chế độ nông nô - ND], tức là chế độ cộng sản nguyên thủy, là hình thức hoàn hảo của chủ nghĩa xã hội, để có thể mơ tưởng quay trở lại giai đoạn hạ đẳng đó của cuộc tiến hóa. Nước Nga có định mệnh khác. Ất hẳn chính là nước Nga sẽ cung cấp đợt sóng không thể kháng cự của những giống Rợ có sứ mệnh là hủy diệt những nền văn minh cổ kính của phương Tây, mà những cuộc tranh đấu kinh tế và chủ nghĩa xã hội đã chuẩn bị cho chúng hồi chung cuộc.

Nhưng cái giờ khắc đó còn chưa điểm. Còn vài giai đoạn nữa cách li chúng ta với nó. Chủ nghĩa xã hội sẽ là một chế độ quá sức đàn áp để có thể bền lâu. Nó sẽ khiến người ta tiếc nuối thời đại của Tiberius [hoàng đế La Mã trị vì từ năm 14 đến năm 37 Công nguyên - ND] và Caligula [hoàng đế La Mã trị vì từ năm 37 đến năm 41 Công nguyên - ND] và sẽ đưa người ta về lại thời đại đó. Đôi khi người ta tự hỏi làm sao dân La Mã trong thời các vị hoàng đế lại có thể gánh chịu dễ dãi đến thế những sự tàn ác cuồng điên của những bạo chúa như vậy. Đó là bởi vì họ cũng đã trải qua những cuộc đấu tranh xã hội, những cuộc nội chiến, những sự cấm đoán, và qua đó họ đã đánh mất đi cá tính. Họ đã đi đến mức coi những bạo chúa kia là những công cụ cứu vớt sau cùng. Người ta thuần phục với tất cả những bạo chúa đó bởi vì không biết cách nào thay thế họ cả. Thực vậy, người ta đã không thay thế họ được. Sau các bạo chúa, là sự sụp đổ cuối cùng dưới gót chân của các giống Rợ, là chung cuộc của thế giới. Lịch sử luôn luôn xoay mãi trong cùng một vòng tròn.

# Chương 2

## Những kết luận tổng quát

Chúng tôi đã đưa nhận xét, trong phần Giới thiệu cuốn sách này, rằng đây chỉ là một tóm lược ngắn gọn, một thứ tổng hợp những cuốn sách mà chúng tôi chuyên tâm vào lịch sử các nền văn minh. Mỗi chương trong sách này nên coi như kết luận của những công trình đi trước, vậy nên rất khó đúc kết thêm nữa những ý tưởng đã rất được đúc kết rồi. Tuy nhiên, tôi xin trình bày dưới hình thức những mệnh đề rất vắn tắt, những nguyên lí nền tảng đại diện cho triết học của cuốn sách này.

– Một chủng tộc sở hữu những tính chất tâm lí cũng gần cố định như những tính chất vật thể. Giống như chủng loại cơ thể học, chủng loại tâm lí học chỉ tự biến cải sau những tích lũy của nhiều thời đại.

– Ngoài những tính chất tâm lí cố định và di truyền, mà sự kết hợp hình thành cấu tạo tinh thần của một chủng tộc, đều có cộng thêm, giống như nơi tất cả những chủng loại cơ thể học, những yếu tố phụ tùy tạo ra bởi những sự biến cải phức biệt của môi trường. Được canh tân không ngừng, chủng cho chủng tộc một sự biến thiên bề ngoài khá trải rộng.

– Cấu tạo tinh thần của một chủng tộc không chỉ đại diện cho sự tổng hợp những con người đang sống hợp thành chủng tộc đó, mà trên hết là sự tổng hợp của tất cả những tổ tiên đã góp phần hình thành nên dân tộc đó. Không phải những kẻ đang sống, mà là những kẻ đã chết mới đóng vai trò ưu thế trong sự sinh tồn của dân tộc. Họ là những người sáng tạo ra đạo đức và ra những động cơ vô thức trong sự hành xử của một dân tộc

– Những sự dị biệt về cơ thể học rất lớn làm cách li những chủng tộc loài người phức biệt đi cùng với những dị biệt tâm lí không kém phần đáng kể. Khi người ta chỉ so sánh những tầng lớp trung bình của mỗi chủng tộc với nhau, những dị biệt tinh thần thường tỏ ra khá yếu ớt. Những dị biệt này trở nên vô cùng to lớn ngay khi người ta so sánh những phần tử cao nhất của mỗi chủng tộc. Khi ấy họ nhận định rằng sự dị biệt hóa trên hết những chủng tộc thượng đẳng và những chủng tộc hạ đẳng, đó là những chủng tộc thượng đẳng sở hữu một số nhất định những đầu óc rất phát triển, trong khi những chủng tộc hạ đẳng không có được như thế.

– Những cá nhân hợp thành những chủng tộc hạ đẳng trình ra giữa họ một sự bình đẳng hiển hiện. Khi các chủng tộc càng tự nâng trên cái thang của văn minh, những thành viên của chúng có chiều hướng ngày càng dị biệt hóa hơn. Hậu quả không thể tránh được của văn minh là làm dị biệt hóa các cá nhân và các chủng tộc. Vậy là không phải các dân tộc tiến bước về sự bình đẳng, mà là về sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng.

– Cuộc sống của một dân tộc và tất cả những biểu hiện về văn minh của nó chỉ là phản ánh của tâm hồn dân tộc đó, là những dấu hiệu hữu hình của cái vô hình nhưng rất thật. Những biến cố bên ngoài chỉ là bề mặt biểu hiện của sự đan dệt được giấu kín, vốn quyết định những biến cố đó.

– Không phải là sự tình cờ, cũng chẳng phải là những hoàn cảnh bên ngoài, nhất là không phải những thiết chế chính trị, lại đóng vai trò nền tảng trong lịch sử một dân tộc. Trên hết, chính cá tính của một dân tộc sáng tạo ra định mệnh của nó.

– Những yếu tố phức biệt về văn minh của một dân tộc chỉ là những dấu hiệu bên ngoài của sự cấu tạo tinh thần của dân tộc đó, là sự biểu hiện của những cung cách nhất định về cảm xúc và về suy tư đặc biệt cho dân tộc đó, những thứ này không thể truyền đi mà không thay đổi nơi những dân tộc thuộc cấu tạo tinh thần khác. Cái có thể truyền đi, đó chỉ là những hình thức bề ngoài, phiến diện, và không quan trọng.

- Những dị biệt sâu sắc tồn tại giữa cấu tạo tinh thần của những dân tộc phức biệt có hệ quả là khiến họ tri giác thế giới bên ngoài bằng những cung cách hoàn toàn không giống nhau. Do đó những dân tộc cảm xúc, lí luận, và hành động theo những cung cách rất khác biệt và bởi thế họ không đồng tình trên tất cả mọi vấn đề khi họ tiếp xúc với nhau. Phần lớn những cuộc chiến tranh làm đầy ắp lịch sử đều nảy sinh từ sự không đồng tình này. Những cuộc chiến tranh chinh phục, những cuộc chiến tranh của các tôn giáo, những cuộc chiến tranh của các triều đại trong thực tế luôn luôn là những cuộc chiến tranh của các chủng tộc.

- Một tập hợp người từ những nguồn gốc khác nhau chỉ có thể đi đến chỗ hình thành một chủng tộc, tức là sở hữu một tâm hồn tập thể, bằng những cuộc lai giống lặp đi lặp lại trong nhiều thế kỉ và một sự sinh tồn giống nhau trong những môi trường đồng nhất, khi đó tập hợp kia đã thủ đắc được những tình tự chung, những quyền lợi chung, những tín ngưỡng chung.

- Ở những dân tộc văn minh, không còn được mấy những chủng tộc tự nhiên, mà chỉ có những chủng tộc nhân tạo gây ra bởi những điều kiện lịch sử.

- Những thay đổi về môi trường chỉ tác động lên những chủng tộc mới, tức là những sự pha trộn của những chủng tộc cũ mà các cuộc lai giống đã làm phân li những tính chất của tổ tiên. Chỉ di truyền mới có đủ sức mạnh để đấu tranh chống lại di truyền. Ở những chủng tộc, nơi những sự lai giống chưa tới được việc làm hủy diệt sự cố định của những tính chất, thì những thay đổi về môi trường chỉ có một tác động thuần túy mang tính huỷ diệt. Một chủng tộc cũ mất đi hơn là lãnh chịu những sự biến cải mà việc thích ứng với những môi trường mới đòi hỏi tất yếu.

- Sự thủ đắc một tâm hồn tập thể được cấu tạo vững chãi đánh dấu đỉnh cao của sự vĩ đại cho một dân tộc. Sự phân li của tâm hồn này luôn luôn ghi dấu thời điểm suy đồi của dân tộc đó. Sự can thiệp của những yếu tố ngoại lai cấu thành một trong những phương tiện chắc chắn nhất để đưa tới sự phân li này.

- Những chủng loại tâm lí lãnh chịu, cũng như những chủng loại cơ thể học, những hậu quả của thời gian. Chúng cùng phải già nua và tàn lụi. Luôn luôn hình thành rất chậm chạp, trái lại chúng có thể biến mất nhanh. Chỉ cần làm rối loạn một cách sâu xa, việc vận hành các cơ quan của chúng để khiến chúng phải lãnh chịu những biến cải thoái hoá mà hậu quả là một sự hủy diệt thường rất mau mắn. Các dân tộc đã trải qua bao thế kỉ dài mới thủ đắc được một cấu tạo tinh thần nhất định, và họ mất đi cấu tạo này, đôi khi chỉ trong một thời gian rất ngắn. Con đường đi lên dẫn họ tới một mức độ cao về văn minh luôn luôn rất dài lâu, trong khi con dốc đưa họ xuống sự đồi trụy là rất mau lẹ.

- Bên cạnh cá tính, người ta phải đặt những ý tưởng làm một trong những nhân tố chính của sự tiến hóa của một nền văn minh. Những ý tưởng chỉ tác động khi, sau một cuộc tiến hóa rất chậm chạp, những ý tưởng tự biến cải thành tình tự và do đó làm thành phần của cá tính. Khi đó những ý tưởng thoát khỏi ảnh hưởng của lí luận, và phải mất một thời gian rất dài để biến mất. Mỗi nền văn minh phát xuất từ một số ít ý tưởng nền tảng được chấp nhận một cách phổ biến.

- Trong số những ý tưởng quan trọng nhất hướng đạo một nền văn minh có những ý tưởng tôn giáo. Chính do sự biến thiên của những ý tưởng tôn giáo mà phần lớn gián tiếp các biến cố chính trị xuất phát. Lịch sử của nhân loại luôn luôn song hành với lịch sử của các thần linh. Những đấng con này của những giấc mơ của chúng ta có một sức mạnh đến nỗi tên của chúng cũng không thể thay đổi mà lại không làm thế giới xáo trộn ngay sau đó. Việc khai sinh những thần linh mới luôn luôn đánh dấu buổi bình minh của một nền văn minh, và việc họ biến mất luôn luôn đánh dấu sự suy tàn của nền văn minh đó.



Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>